**Phạm Quỳnh**

Một tháng ở Nam kỳ

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

*Nguồn:* [*http://vnthuquan.net/*](http://vnthuquan.net/)
Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

**MỤC LỤC**

[Phần I](%22%20%5Cl%20%22bm2)

[Phần II](%22%20%5Cl%20%22bm3)

[Phần III](%22%20%5Cl%20%22bm4)

[Phần IV](%22%20%5Cl%20%22bm5)

[Phần V](%22%20%5Cl%20%22bm6)

[Phần VI](%22%20%5Cl%20%22bm7)

**Phạm Quỳnh**

Một tháng ở Nam kỳ

**Phần I**

 Làm trai đã đáng nền trai, Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng.
Cứ theo lời ca dao đó thì tôi đây có lẽ cũng đã đủ tư cách làm  một “nền trai” đất Nam Việt vậy. Mùa xuân năm nay đã trải qua  mười ngày ở Huế, mùa thu này lại từng ở một tháng Nam Kỳ,...  không kể trong ngoại hai mươi năm trời đã sinh trưởng ở chốn  Thăng Long đô cũ, trong khoảng sông Nhị núi Nùng; nếu có thế mà đủ làm trai Nam Việt, thì tôi đây thật đã thập phần xứng đáng  rồi. Nhưng mà đoái nghĩ: nghề làm trai ở đời, nhất là làm trai  nước Nam này, há phải dung dị lắm rư? Lời ca dao kia há có thiển  nghĩa thế ru? Ôi! Đương buổi Quốc Triều gây dựng cơ đồ, đánh  nam dẹp bắc, thiếu gì những kẻ tang bồng hồ thỉ, chí khí nam nhi,  nay tòng quân ở Thuận Hóa, mai viễn thú đất Đồng Nai, vào sinh  ra tử chốn sa tràng, mong lập công danh cùng xã tắc: lời ca dao kia  là tả cái chí của những bậc vô danh anh hùng đó, chớ có đâu lại  hợp với cái cảnh một kẻ thư sinh nhỏ mọn như bỉ nhân đây, thừa  lúc trong nước còn hiếm người mới ra lạm một phần ngôn luận với  quốc dân, nghĩ mình lắm lúc đã thẹn thay, có đâu lại mê cuồng  đến đem lời khen của cổ nhân mà tự gán cho mình!...
Song  Đi cho biết đó biết đây  Ở nhà với mẹ đến ngày nào khôn. ca dao cũng lại có câu như thế, thì tuy ở Huế mười ngày,  Nam Kỳ một tháng, chưa đủ làm được “nền trai” Nam Việt, mà cũng đủ học “khôn” được ít nhiều. Huống tuy khác xứ mà cũng đất  nước nhà, tuy người lạ mà cùng là anh em, thời càng quen biết lại  càng đậm đà cái tình máu mủ, càng đằm thắm cái nghĩa quê  hương; như thế thì mấy phen du lịch cũng là mấy lần đi học cho  biết cái nghề làm trai nước nhà vậy.
Lần trước đã từng thuật những sự tư tưởng cảm giác ở Trường An, lần này lại xin kể những sự kinh lịch kiến văn ở Lục  Tỉnh; không phải là muốn khoe với ai cái văn chương sốc nổi, chỉ  muốn đem lời thành thực mà giãi bày bàn bạc cùng quốc dân, hoặc  lòng nhiệt thành có người cảm, lời bàn ngay có kẻ nghe, ấy là mãn  nguyện vậy.
Nhưng trước khi kể chuyện Nam Kỳ, tưởng nên giải qua cái  tính cách hai cuộc du lịch trước sau khác nhau thế nào. Lần trước  là đi vãn cảnh một nơi đất cũ, còn đầy những dấu tích đời xưa, mỗi  bước như động đến tấm lòng hoài cổ, chạnh những nông nỗi cố hương; nghe tiếng chim kêu trên bãi cát mà nỗi thương nước nhớ nhà không thể cầm được, ngắm bức phong cảnh chốn tôn lăng mà lòng cảm hoài về lịch sử như chan như chứa; bao nhiêu những  giọng ngậm ngùi ai oán thủa bình sinh không ngờ mà lâm li trên  tờ giấy, khiến người đọc cũng phải lạnh lẽo trong lòng. Đương buổi  thế giới cấp tiến, người đời xô đuổi nhau vào con đường tương lai  vô hạn, quay đầu lại nhìn về đời trước, còn gì buồn bằng! Lần này  thì thật khác: cái khí vị lạnh lẽo kia đã đổi ra cái khí vị nồng nàn  rồi. Nam Kỳ là một nơi đất mới, mới đủ đường: địa chất, lịch sử,  văn hóa đều là mới cả; người ta đương hăm hở về đường tiến thủ,  muốn bước cho chóng, lên cho mau, chưa từng bận lòng đến những  nỗi thương cũ tiếc xưa, phiền xa buồn muộn. Đất cũng không từng  có những dấu vết cũ, như tòa thành cổ, góc miếu xưa, đủ nhắc cho  người ta tấm lòng nhớ cũ, mà chỉ mênh mang những đồng rộng  không cùng, sức người mở mang không xuể. Lại thêm Tạo vật đãi  người quá hậu, cho cái đất kia phì nhiêu có một, cách làm ăn  không khó nhọc mà đường sinh hoạt được thảnh thơi; tiền bạc đã nhiều, tiêu dùng càng lắm, đời người như lấy sự khoái lạc làm cái  mục đích không hai. Khoái lạc lại khoái lạc mà suốt năm như bữa  tiệc một ngày! Cho nên cái cảm giác của người mới bước chân tới  đây là cái cảm giác vui, vui mà tin cậy ở cái tương lai, chớ không  phải buồn mà thương tiếc cho sự ký vãng.
Ấy hai cuộc du lịch khác nhau như thế, lời kỷ thuật tất cũng  không in một giọng. Đó là một lẽ tự nhiên, không lấy gì làm lạ.  Song sự vui sự buồn tuy gốc tự lòng người mà thực bởi cảnh vật  khiến nên. Hoặc giả có kẻ nói có biết nghĩ mới biết buồn, muốn vui  ắt phải vô tâm, thì lỗi ấy tác giả cũng xin nhận một phần, mà cảnh  vật xứ Nam Kỳ mới thật là đáng quá nửa vậy.
Từ Hà Nội vào Sài Gòn muốn đi đường thủy hay đường bộ cũng được. Nhưng đường bộ đi bằng xe hơi mới giao thông được ít  lây nay, vừa khó nhọc và vừa có khi nguy hiểm nữa. Vì con đường  quan lộ về địa phận Trung Kỳ, nhất là từ Huế trở vào, còn xấu  lắm, lại lắm chỗ cách sông cách núi, thật là chưa tiện cho xe đi lại.  Hoặc có những người hiếu kỳ mới đi bằng xe hơi tự Hà Nội về Sài  Gòn như thế, là muốn cho mới lạ, chớ thực chưa phải là một cách  tiện lợi cho hành khách Bắc Nam. Hiện bây giờ xe hơi dùng chở thơ nhiều hơn là chở khách. Sau này bao giờ đường xe lửa chạy  suốt Đông Dương làm xong thì bấy giờ sự giao thông xứ Bắc với  Nam bằng đường bộ mới thật là tiện lợi. Hiện nay vẫn chỉ có đường bể là hơn. Chỉ ngặt từ khi có chiến tranh, phần nhiều các  tàu bể bị Nhà nước thu để dùng về việc quốc phòng bên Âu châu, ở đây thường thiếu tàu đi lại, sự giao thông có chậm trễ hơn xưa.  Vài tháng mới có một chuyến tàu lớn ở Tây đáp sang, còn chạy  thường chỉ có vài chiếc nhỏ, khi xuống Tân Gia Ba, khi lên Hương  Cảng, đi lại không kỳ, hành khách thường phải chờ đợi đầy tuần.  Bắc Kỳ ta có công ti Bạch Thái Bưởi có tàu đi bể được, nếu đủ sức  mà đặt được một đường Hải Phòng - Sài Gòn thì đương buổi hiếm  tàu này chắc là chóng phát đạt lắm. Các nhà buôn ta trong Nam  ngoài Bắc đều ước ao như thế cả.
Hồi sửa soạn đi Nam Kỳ vừa gặp có chuyến tàu lớn ở Nhật  Bản về. Tàu hiệu Porthos của công ty Hằng hải Á Đông (Cie des  Messageries maritimes), vừa to, vừa mau, các chiếc khác đi Hải  Phòng - Sài Gòn phải năm ngày năm đêm, chiếc này đi chỉ đầy ba  đêm hai ngày.
Được tin có tàu, vội vàng đi xe lửa xuống Hải Phòng. Bữa ấy  là ngày 21 tháng tám tây, tức là rằm tháng bảy ta. Sông Nhị Hà đương lên, tin báo lụt đã thấy truyền lại nhiều nơi. Ngồi trong xe  lửa trông ra có chỗ mênh mang những nước. Thôi, cái nạn lớn  hằng năm năm nay cũng lại không tha cho dân xứ Bắc! Trước khi  tạm biệt đất Bắc Kỳ, nhìn lại cái cảnh nước bùn trời nặng kia mà thương thay cho bọn nông dân xứ Bắc mình, thật là cất đầu không  nổi với ông Thủy vương cay nghiệt! Khi tới Nam Kỳ, thấy đồng bào  ta trong Lục Tỉnh cách làm ăn dễ dãi như thế, nghĩ đến đường sinh nhai eo hẹp của người mình, cái lòng thương anh em nơi cố quận lại càng thiết tha lắm nữa.
Tới Hải Phòng được tin đích rằng 3 giờ trưa ngày mai là ngày  22 tàu mới cất neo ra bến. Vậy còn phải đợi một ngày nữa, muốn  nhân dịp sang chơi qua bên Kiến An. Đi xe tay mất hơn một giờ,  phải qua một cái đò ngang. Kiến An là một tỉnh mới, trước thuộc  Hải Dương, nay gồm mấy phủ huyện quanh thành phố Hải Phòng.  Tuy Kiến An đối với Hải Phòng cũng như Hà Đông đối với Hà Nội,  mà tỉnh lỵ sơ sài, phố phường vắng vẻ, không có cái cơ phát đạt  như Hà Đông. Lệ xưa nay, một tỉnh nhỏ ở cạnh nơi đô hội lớn thì  cái sức sinh hoạt hình như bị thu rút cả vào nơi đô hội ấy: Kiến An  đối với Hải Phòng cũng tức như vậy. Hà Đông có khác là vì Hà Đông ở chốn trung ương, tuy cũng bị Hà Nội át về đường buôn bán  mà vẫn là nơi trung tâm của một miền quê giàu có đông đủ đệ nhất ở Bắc Kỳ. Cả Kiến An hình như núp ở dưới nhà Thiên văn  đài Phù Liễn, xây trên cái đồi cao, nhìn xa như một cái thành lớn  hám chế một địa phương. Khi sắp tới đã thấy đột ngột trước mắt,  khi quay về còn thấy sừng sững sau lưng, mà tiếc trời đã về chiều,  giời đã có hẹn, không thể lên xem tận nơi được, khiến cho đến nay  cái hình ảnh nhà Thiên văn đài Kiến An vẫn còn phảng phất trong  tưởng tượng vậy.
Buổi tối đi dạo chơi trong thành phố. Hải Phòng thật là đáng  làm nơi đô hội thứ nhì xứ Bắc Kỳ. Về đường buôn bán hơn Hà Nội  đã cố nhiên rồi, mà cái tương lai xem ra còn có thể bành trướng  hơn chốn cổ đô mình nhiều. Hà Nội đã già quá, cũ quá rồi, cái sức  phát đạt hình như có hạn, không thể ra ngoài được nữa. Chắc cái  phong thể riêng không bao giờ mất hết được, cái nền nếp cũ rồi  cũng vẫn còn, về đường học thức, về đường mỹ nghệ, về cách đàn  điếm phong lưu, bao giờ cũng vẫn giữ được bậc nhất mà không đến  nỗi phụ cái thanh danh cũ, cũng tức như cô con gái thế gia dù vào  cảnh ngộ nào vẫn ra con người nền nếp. Nhưng về đường buôn  bán, đường công nghệ, về cách làm ăn kiếm tiền, thì không sao  tranh nổi với Hải Phòng được. Hải Phòng còn đương vào cái thời  kỳ trai trẻ, chưa biết lớn đến đâu, thịnh đến đâu là cùng. Vả bởi  cái địa thế làm nơi cửa bể chung cho cả Bắc Kỳ, hành khách đồ hàng đâu đâu cũng tất phải qua đấy, thì Hải Phòng lại hình như  gồm được cả sự sinh hoạt của xứ Bắc Kỳ về đường kinh tế nữa.
Cho nên cái tương lai của Hải Phòng thật không thể lượng được  vậy.
Mà đoái nghĩ cái thành phố lớn ấy, cái cửa bể to ấy, thành  lập chưa đầy năm mươi năm trời. Trước kia chẳng qua là một xóm  nhỏ ở gần bể, khi nước ta bắt đầu giao thông với Đại Pháp, Triều  đình mới đặt một tòa Thương chánh để kiểm tra tàu bè cùng hàng  hóa xuất nhập. Kế sau Đại Pháp sang bảo hộ, nhân đấy đặt nên cơ  sở một nơi đô hội lớn, từ đó cứ mỗi ngày một phát đạt mãi lên, thực  là bởi công Nhà nước Bảo hộ sáng tạo ra vậy. Có người làm sách đã nói: “Cửa bể Hải Phòng là tay người Đại Pháp tự không mà gây  dựng nên, trên đống bùn lầy sông Cửa Cấm”, thực không phải là nói ngoa vậy.
Đường phố Hải Phòng phần nhiều rộng rãi hơn Hà Nội, nhà cửa đều đặn hơn, và thường làm theo một kiểu, không có cái cao  cái thấp, cái ra cái vào như nhiều phố cũ ở tỉnh ta. Là bởi những  đường phố nhà cửa ấy mới đặt mới làm cả, nên có thể nhất luật  theo cách mới, coi rộng rãi thảnh thơi hơn. Buổi chiều, vào sáu giờ,  nhất là ở đường Cầu Đất, là đường đi thẳng ra Đồ Sơn, xe ngựa xe  hơi chạy lũ lượt không dứt, coi như cảnh tượng ngày hội: đó là xe  của những nhà buôn to bán lớn trong thành phố, cả ngày làm việc  nhọc mệt, kế lợi thương công, chiều đến ra hóng mát bờ bể. Các  chú ở phố khách thì chiều đến cũng xô nhau vào ăn uống om sòm  trong các nhà cao lâu: đó tức là cách giải trí của các chú. Mà người  mình lắm người cả ngày không nhọc trí chút nào, tối đến cũng đua  nhau mà giải trí như người! Bữa đó là tối ngày rầm tháng bảy, phố khách nhà nào nhà nấy đốt đèn nến, bày vàng mã ngay ngoài hè,  khói hương nghi ngút, tàn lửa tơi bời, kẻ đi người lại tấp nập, tiếng  hò tiếng hét om sòm. Sau này tới Nam Kỳ mỗi lần dạo chơi phố phường Chợ Lớn hay là dạo qua đường Chợ Cũ Chợ Mới Sài Gòn,  lại sực nhớ đến cái cảnh tượng mấy phố khách ở Hải Phòng chiều  hôm ấy. Nhưng cái “China họa” (le péril chinois) ở xứ Bắc mình  tuy đã thâm lắm mà tỉ với Nam Kỳ còn chưa thấm vào đâu: Hải  Phòng tức là Chợ Lớn Bắc Kỳ có 8.991 người Khách, mà Chợ Lớn  Nam Kỳ có những 75.000 Khách với 4.873 người Minh Hương! Hà Nội có 3.377 người Khách với 825 người Minh Hương, mà Sài Gòn  có những 22.079 người Khách với 677 người Minh Hương! Coi đó thì biết cái nguy cho xứ Nam Kỳ to là dường nào. Nhưng chưa tới Nam Kỳ đã nói chuyện Khách Nam Kỳ, thật là kỷ thuật không có thứ tự. Vậy xin để sau này sẽ nói tường hơn. Nay nhân nói về Khách Hải Phòng, chỉ muốn so sánh qua cái số người Tàu trong  Nam ngoài Bắc, cho biết cái vạ China ở hai xứ hơn kém nhau thế nào . Song dù hơn, dù kém, dù ít, dù nhiều, cũng vẫn là một cái vạ lớn cho nước Nam mình, quốc dân ta nên sớm tỉnh ngộ mà mưu  trừ đi, mới mong có ngày thu phục được mối thương quyền mà ra  tranh đua trên thị trường thế giới.
Hai giờ trưa ngày 22 dọn đồ xuống tàu. Tàu to lớn thay! Thật  như một cái thành thả trên mặt nước vậy. Bề dài ước một trăm  rưởi thước tây, bề rộng ở giữa đến 25, 30 thước. Vào trong không  quen như mê li, chẳng biết đường nào vào đường nào, phải có người dẫn mới tìm thấy buồng. Sau đi dạo qua một lượt các hạng  các từng mới biết cách sắp đặt thật là khéo, thật là chỉnh tề, thật  là có ngăn nắp mà rõ ra đâu vào đấy, nghĩ người nào vẽ ra cái qui  mô ấy thật cũng tài thay. Có ba hạng, hạng tư là đi trên “boong”.  Hạng nhất, nhì, ba đều có buồng ăn buồng ngủ, chỗ ngồi chơi  chỉnh đốn lắm, mà hạng nhất thì thật là lịch sự: các buồng trang  sức cực đẹp, đồ gỗ bóng lộn, pha lê trong suốt, mặt gương lấp  loáng, màn đệm trắng bong, bồi khách ăn bận sạch sẽ, nhất loạt  đầu trọc, áo trắng, quần táo tầu, hầu hạ rất có phép tắc, thật là nghiễm nhiên như một nhà khách sạn thượng hạng ở Hà Nội hay  Sài Gòn vậy. Nghe nói chiếc Porthos này là vào hạng tàu lớn nhất  đẹp nhất của công ty Hằng Hải Á Đông, cũng ngang với chiếc  Athos bị trúng thủy lôi ở Địa Trung Hải năm trước. Nghĩ một chiếc  tàu thôi ngôi vĩ đại như thế này mà không may phải đánh đắm thì  thiệt hại biết bao nhiêu, bao nhiêu công mà bao nhiêu của! Từ ngày quân Đức khởi ra cái cách chiến tranh tối dã man, là dùng  tàu ngầm mà đánh đắm những tàu buôn của địch quốc, các công ty  hằng hải tổn hại cũng đã nhiều, mà bể Địa Trung Hải  (Méditerranée) đã thành cái vực sâu nuốt mất bao nhiêu những  con kềnh nghê bằng sắt bằng gỗ như chiếc Porthos này, lại thành  cái mồ chung của mấy nghìn vạn kẻ vô cô chết vì tay oan nghiệt  giống dã man. Cho nên đã lâu nay các tàu lớn về Tây chỉ đi đến  Hồng Hải (Mer Rouge) mà thôi, tới đấy đã có tàu riêng nhận lấy đồ hàng lấy khách, rồi kèm thêm những tàu chiến, như khu trục hạm  (croiseurs de chasse) ngư lô đĩnh (torpillenrs) mới dám đi vào Đại Trung Hải. Hoặc có tàu ngầm Đức thì những tàu chiến đi kèm ấy  phải ra đuổi đánh. Nghe những người đi Tây thuật lại, thật cũng  nguy hiểm thay. Nhưng mới rồi được tin chiếc Porthos đã đi tới  Marseille trót lọt, không phải đậu ở cửa Hồng Hải, như thế thì biết  gần đây cái hoạn tàu ngầm đã bớt đi nhiều và sự giao thông đã được dễ hơn mấy tháng trước. Nhưng cũng là cái triệu chứng rằng  quân Đức đã kiệt lực, sắp đến ngày không còn sức đâu mà phạm  ác với nhân loại được nữa.
Chuyến ấy có chở hơn hai nghìn lính mộ vẫn ở “Bãi Cháy”  (Ile de la Table) chờ tàu về Tây đã mấy tháng nay. Tự sáng sớm  đến quá trưa quân quan kiểm điểm cho lính xuống tàu, gần nơi  bến tàu canh giữ nghiêm lắm. Đứng xa trông nhan nhản những  người ăn bận đồ vàng, vai đeo chăn áo, tay sách nồi niêu, lũ lượt  kéo đến dưới chân tàu, mà cái thang chỉ đi được người một, nối gót  nhau trèo lên, coi xa như một cái chão lớn buộc tàu mà có người  đứng trên từ từ kéo vậy. Mà cứ thế, trong mấy giờ đồng hồ, nhìn  cũng vui mắt thật. Ấy có vài ba nghìn người mà thế, những khi  tàu chở đến một quân đoàn mấy vạn người thì còn oai nghiêm đến  thế nào! Khá khen thay là sức cái tàu kia, mạnh đến bao nhiêu mà coi vững như Thái Sơn, có bấy nhiêu người chớ giá tưởng cả bao  nhiêu người trong phố phường này trút xuống cũng có thể dung  được.
Đúng 3 giờ, tàu thổi hiệu cất cầu. Kẻ trên người dưới xôn  xao: những bà con anh em xuống tiễn nhau, ai nấy tất tả chạy lên  cho kịp, mà vừa đi vừa ngoảnh lại, nhìn mặt bắt tay một lần nữa.  Những người đi gần, mươi lăm hôm, một vài tháng lại về, thì kẻ mừng nhau đi cho bình yên, người chúc nhau ở lại mạnh khỏe.  Đến như những người biệt nhau mà chưa biết bao giờ lại gặp, nghĩ  đến nông nỗi xa xôi, đường đi nguy hiểm, thì cái cảm tình lúc sau  cùng ấy lời mừng lời chúc nào mà nói cho xiết được. Có kẻ nhịn  khóc, có kẻ gượng cười, mà tưởng bấy giờ lắm người tấm lòng thổn  thức khôn cầm. Lại đoái nghĩ đến mấy nghìn con người quê mùa  mộc mạc kia, vị nghĩa quyên thân mà bỏ cửa bỏ nhà đi xa lần này  là thứ nhất, tuy lúc bấy giờ vợ con xa, anh em vắng, không có kẻ đưa người tiễn như ai, mà trong lòng chắc cũng nao nao, cũng  ngậm ngùi thương nhớ chốn quê hương.
Rồi mà phu tàu cất thang, trong tàu mở máy, kẻ ở người đi  mới thật cách nhau từ đấy. Nay mới cách nhau có vài thước, mà rồi nữa cách nhau mấy nghìn mấy muôn dặm có khác gì. Cũng là không được gần nhau rồi, và chỉ trong mấy phút đây là không  nhìn thấy mặt nhau nữa. Não nùng thay lúc phân kỳ! Nhân sinh  thật không có cái lúc nào đáng nên thơ bằng.
Tàu từ từ quay mũi, rồi cứ xa dần mãi ra. Bẩy giờ mới đến  cái lúc phất khăn mặt là đoạn tương biệt sau cùng. Trên tàu dưới  bến phấp phới những mảnh vải lụa, cái xanh, cái trắng, cái hồng  như đàn bươm bướm bay. Bay mà không tiến được thước nào, bay  mà không tới được gần nhau, càng bay lại càng xa, cho đến lúc  không trông rõ người nữa.
Tàu đã ra đến ngoài cửa Cấm, đến chỗ nước xanh nước đỏ giao nhau. Tới ngang bãi Đồ Sơn thì trời vừa tối. Gió chiều thổi  lộng bốn bề, giải cơn phiền nhiệt lúc ban ngày, mà mát mẻ tấm  lòng người viễn khách. Ai nấy sửa soạn buồng the, kiểm điểm  hành lý, đành lòng rằng đã gửi thân vào chiếc bách vững vàng;  trong mấy ngày mấy đêm phó mặc cho bể khơi sóng biếc. Chợt  nghe tiếng chuông, là hiệu ăn bữa tối. Các hành khách đều ra  buồng ăn, đèn điện thắp sáng choang, đĩa cốc bày la liệt. n cơm  xong, ai nấy đóng cửa phòng, lên trên boong hóng mát. Bấy giờ trăng vừa mọc, - bữa đó là ngày 16 tháng 7 ta, - trước còn ngậm  nửa vành dưới nước, áng chiếu một góc trời, sau từ từ cao dần lên,  tuy không được sáng tỏ lắm mà cũng không mờ, đủ biến mặt bể thành một áng thủy tinh lấp loáng. Tàu thật là rẽ sóng mà đi:  nước bị gạt ra hai bên xa ước vài mươi thước, rồi gặp sóng xô, lại  cuốn trở lại, bắn bọt lên trắng xóa. Cứ đẩy ra xô vào như thế đều  đặn, tưởng không sai một ly một tấc nào, tưởng như cái bọt mỗi  lần bắn lên rơi xuống ấy lần nào cũng đúng bấy nhiêu giọt vậy. Ấy  là lúc trời bể bình tĩnh, trên trăng sáng dưới sông êm, mới được  thế, chớ những khi phong ba bão táp, trời tối nước đen, thì  cái cảnh tượng lại khác nhiều.
Chuyến đi này thật là sóng gió êm đềm, ngồi trong tàu không  biết rằng tàu có chuyển động, cũng là một sự may vậy. Chẳng bù với chuyến về, phải một ngày một đêm lắc lư điên đảo, đầu lao  đao, ruột xôn xao, thật cũng khổ thay! Là vì trong tuần tháng bảy, bể còn yên lặng, từ tháng chín tháng mười trở đi mới bắt đầu có sóng gió.
Đêm đã khuya, trăng đã tà, gió đã lạnh, mới xuống phòng  nằm nghỉ. Trong tàu bấy giờ đã vắng kẻ đi người lại, lắng tai nghe  như có tiếng rền rĩ âm thầm tự đâu dưới đáy bể đưa lên, lại có lúc  như tiếng diều sáo kêu tự đâu trên mấy từng mây vẳng xuống: vo  vo ve ve, hu hu hi hi, văng vẳng xa nghe như não như nùng, như  ai như oán, như mấy muôn vàn cái oan hồn vừa than vừa khóc  trong khoảng trời nước mênh mông. Đêm khuya thanh vắng, nghĩ  mà rùng mình, tưởng tượng như đó là oan hồn của những kẻ tử trận bên Âu châu, thừa lúc đêm đã gần tàn, trời sắp sáng, thoát li  chốn chiến trường hôi hám mà bay bổng trong khoảng rộng thanh  cao thân ngâm nỗi biệt ly sinh tử mà kinh hoàng giấc mộng tàn  của lũ người đời say tỉnh... Nhưng nghe kỹ mới biết rằng đêm đã khuya, nằm chưa ngủ, tinh thần mệt nhọc mà cuồng tư loạn tưởng  đó mà thôi: cái tiếng vo vo ve ve, hu hu hi hi kia chẳng qua là tiếng gió thổi qua những ống thông hơi thông gió ở xung quanh  tàu, ban ngày tiếng người xôn xao nghe không rõ, đêm khuya  thanh vắng mới như văng vẳng bên tai. Cho hay không gì vô bằng  bằng cái tư tưởng của người ta! Mà cũng không gì huyền diệu  bằng!...
Mấy bữa sau trời vẫn bình tĩnh như vậy. Ngày tuy có nóng  mà gió bể làm ra ấm áp, đêm thì gió mát trăng thanh. Trừ buổi  ngủ buổi ăn, còn các giờ khác ở luôn trên boong, hoặc đi bách bộ,  hoặc bắc cái ghế dài ngồi đọc sách, hoặc đứng giờ lâu nhìn mặt  trăng soi làn sóng, trước mặt là bể khơi vô hạn, sau lưng là dẫy  núi Trung Kỳ. Có lúc chợt quay lại, thấy một đám đèn lửa xa xa,  lốm đốm như sao sa: tàu bấy giờ vừa đi ngang tỉnh Quảng Ngãi.  Nghe người ta nói nếu đi ban ngày mà đi gần bờ thì thấy cái nhà mát của quan cố quận công Nguyễn Thân, xây ngay trên núi, nhìn  ra ngoài bể. Nhưng bữa đi vào đêm mà lại xa bờ, đến hồi về thì tới  ngang Bình Định trời trở gió, tàu lắc lư, người lảo đảo, nằm rí  trong buồng, không cất đầu nổi, còn ra ngắm phong cảnh sao được!  Mới biết sự đời không cái gì là chắc, tổng thị là một mớ ngẫu  nhiên: ngẫu nhiên mà biết cảnh này, ngẫu nhiên mà gặp người  kia, chớ có rắp mà không được, đừng có hẹn mà sai nhau, tấm  thân trong trời đất đã như chiếc bách ở giữa dòng, thời trôi dạt vào đâu là hay đó, đừng có nói tiền định, đừng có nói thiên duyên,  đừng có cậy ở câu Nhân định thắng thiên mà làm. Răn thay những  kẻ cơ quyền... Tàu đi cả thảy hai ngày rưỡi ba đêm, đường đi tới  hơn một ngàn rưởi cây lô mét. Tang tảng sáng ngày thứ tư đã vào  tới cửa Sài Gòn. Đi qua “Vũng Tàu” (Cap Saint-Jacques) vào hồi  quá nửa đêm, nên không được trông rõ phong cảnh một nơi hiểm  yếu có tiếng của Đông Dương ta. Đến khi trở về sẽ được hết sức  ngắm kỹ. Nay thế là đã tới đất Nam Kỳ rồi. Sài Gòn cách bể những 60 cây lô mét, nên tự cửa Cần Giờ vào, đi ngược con sông  Sài Gòn, còn phải mất mấy giờ đồng hồ. 7 giờ sáng thì tàu vừa ghé bến. Trông dưới bến đã thấy nhan nhản những người ra đón anh  em bà con sắp ở tàu xuống. Quan cảnh sát lên kiểm giấy thông  hành, ước một khắc đồng hồ thì cu li mỗi đứa cái thẻ đồng ở tay ồ vào tranh nhau khiêng đồ hành lý. Tuy vậy coi còn nghiêm hơn cu  li Hải Phòng, vì bọn đó chừng có pháp luật riêng phải theo, không  dám làm nhũng.

**Phạm Quỳnh**

Một tháng ở Nam kỳ

**Phần II**

Bước xuống đất, ngoảnh lại chào cái tàu lớn kia đã chở mình  tới đây được an toàn trót lọt. Càng nhìn càng thấy to lớn thay! Ôi!  Ta từ biệt ngươi từ đây, mong rằng có ngày lại được gặp ngươi lần  nữa. Người đời đi chuyến đò còn nên nghĩa, huống chi là ngươi với  ta, trong mấy đêm ngày đã cùng nhau bềnh bồng trên mặt sóng!...  Ta từ biệt ngươi, ngươi có biết không, hỡi kềnh nghê bằng gỗ sắt?...
Khi đã ngồi trên xe kéo, chạy qua cầu Khánh Hội, hô hấp cái  không khí mát buổi sáng, mới bắt đầu tiếp xúc cái cảnh sắc, cái  khí vị đất Sài Gòn từ đấy. Ngay lúc mới đầu ấy đã biết ngay cái  cảnh sắc ấy là cảnh sắc một nơi thành phố tây, cái khí vị ấy là khí  vị một chốn đô hội lớn. Tạm để đồ hành lý ở nhà khách sạn, rồi đi  thăm các người quen thuộc, phần nhiều là quen tên thuộc tiếng  mà chưa từng tiếp mặt bao giờ. Nhân thể đi dạo chơi trong mấy  đường phố lớn. Đường có tiếng nhất ở Sài Gòn là đường Catinat.  Catinat nguyên là tên một quan nguyên soái nước Pháp về đời vua  Louis thứ 14, sau là tên chiếc chiến thuyền sang đánh cửa Sài Gòn  trước tiên cả. Nay đặt tên cho một đường lớn ở Sài Gòn là có ý muốn lưu một mối kỷ niệm cho người sau vậy. Kể to lớn thì đường  Catinat chưa phải là to lớn nhất ở Sài Gòn. Nhưng cũng tức như  đường Paul Bert ở Hà Nội là nơi người Tây đến lập phố trước nhất,  rồi sau mỗi ngày một bành trướng mãi ra, thành nơi trung tâm, đâu đâu cũng đổ xô về đấy, các đường mở sau đều tiếp phụ xung  quanh. Đông đúc phồn thịnh đến nỗi đã phải mở một con đường  chạy dọc theo, to lớn rộng rãi hơn nhiều, gọi là đường Charner -  tức là tên quan thủy quân phó nguyên súy coi chiếc tàu Catinat  vào đánh Sài Gòn - để rút bớt cái sức bành trướng đi ít nhiều, mà vẫnhằng ngày hằng phát đạt, không giảm đi chút nào. Các cửa  hàng lớn, hàng tây, hàng ta (phần nhiều người Bắc Kỳ), hàng Chà (phần nhiều người Bombay bên Ấn Độ), hàng khách, chen nhau  xin xít. Lại thêm có mấy nhà khách sạn lớn, nhà chớp bóng, nhà hát tây, nên chiều chiều cứ tự năm giờ trở đi kẻ đi người lại như  nước chẩy. Người sang trọng, kẻ thượng lưu, tất mỗi buổi phải dạo  qua đường Catinat một lượt mới là nền. Những trai thanh gái lịch  đất Sài Gòn lấy đấy làm chốn cực phẩm phong lưu. Trên đường thì  xe hơi không biết mấy trăm mấy chục mà kể, tiến lên êm như ru,  như vô số những làn sóng tự ngoài xa đưa lại, rạt cả bên bờ nhà “Đại lục khách sạn” (Hôtel Continental). Nhất là ngày chúa nhật,  sau khi tan lễ nhà Thờ Chánh, không cảnh tượng gì đẹp bằng  đường Catinat chừng hồi chín mười giờ. Đàn ông, đàn bà, con trai,  con gái, người Tây, người Nam, ăn bận rất lịch sự, ở nhà thờ ra đi  dạo qua các cửa hàng, lũ lượt như ngày hội. Thật là nghiễm nhiên  ra cái cảnh tượng một nơi đại đô hội, đương buổi quốc dân phong  phú, thiên hạ thái bình. Coi đó không ngờ rằng trong thế giới hiện  còn mấy nghìn vạn con người đương lầm than trong vòng máu lửa!
Người ta thường gọi Sài Gòn là cái “hạt báu của Á Đông” (la  perle de l Extrême-Orient). Tôi chưa từng được biết những nơi đô  hội lớn ở Á Đông, như Hương Cảng (Hongkong), Thượng Hải  (Changhai), Tân Gia Ba (Singapore), nhưng chắc rằng những nơi  ấy tuy có lớn, có đông, có sầm uất phồn thịnh hơn, mà về cách sửa  sang sắp đặt, về cái qui mô các đường phố, các lâu đài, về cái vẻ chỉnh đốn sạch sẽ, mĩ miều khả ái, chơn chu mà sán lạn như hạt  châu mới rũa, thì còn kém Sài Gòn nhiều. Đường phố như vẽ bằng  tay, kẻ bằng thước, đều đặn, thẳng thắn, rộng rãi khang trang,  nhiều đường ở giữa lại để những khoảng rộng trồng cỏ, đặt những  tượng đồng kỷ niệm, chiều đến hàng trăm cái đèn điện lớn chiếu  sáng như một dẫy dài những quả ba lông lấp loáng thả phấp phới  ngay trên giữa đường phố, coi rất là ngoạn mục. Đẹp nhất, coi  trang nghiêm nhất là con đường đi thẳng vào phủ Toàn quyền (người Sài Gòn thường gọi là tòa Chánh soái). Hai bên có hai khu  vườn trồng những cây lớn, tối trông như hai đám rừng nhỏ, ở giữa  một con đường rộng chạy thẳng băng tự đầu tỉnh đằng kia cho tới  ngang cửa phủ. Coi thật là có bề thế, có vẻ tôn nghiêm, xứng đáng  với một nơi tướng phủ. Mà phủ Toàn Quyền ở đây, qui mô cũng  đẹp hơn ở Hà Nội. Phủ Toàn Quyền Hà Nội tựa hồ như một đống  gạch xếp vuông, trông có vững vàng bền chặt mà nặng nề biết bao  nhiêu! Ở Sài Gòn thì như hình chữ đinh J, nét ngang trên là chánh dinh, nét sổ dưới là các tơ tào. Mặt trước ở gian giữa có bậc  lên, hai bên hai con đường dốc quanh lại như hình bán nguyệt,  trông ra cái vườn rộng thênh thang, giữa có bãi cỏ phẳng lì như  một tấm thảm xanh, trên chỉ trồng hai khóm trúc in nhau như  hệt. Còn xung quanh thì vườn trại mênh mông, cây cối rậm rạp.  Những khi quan Toàn quyền ở Sài Gòn, tối đến trong dinh đèn  điện thắp sáng choang, trông xa tưởng tượng như một tòa lâu đài  bằng ngọc có trăng chiếu, chon von ở giữa khoảng rừng rậm tịch  mịch u sầu, khác nào như trong truyện thần tiên vậy. Khen cho  ông quan tạo tác nào kinh doanh cái phủ Toàn Quyền đó cũng  khéo tay.
Sài Gòn còn nhiều những dinh thự cùng các nhà công sở đẹp  lắm, như nhà dây thép, tòa án, dinh quan Thống đốc Nam Kỳ (tức  trong ấy gọi là dinh Phó soái), nhà hát tây, v.v... Nhưng đẹp nhất  là nhà Thị sảnh Sài Gòn (Hôtel de ville, trong ấy gọi là nhà “xã tây”, vì ông đốc lý thành phố tục kêu là ông xã tây). Kiểu đại khái  cũng giống như các nhà thị sảnh bên Tây, trên có cái chòi vuông  mấy từng cao chót vót. Mặt trước trông thẳng ra đường Charner  vừa dài vừa rộng, đi đằng xa lại, coi cũng có cái vẻ trang nghiêm,  xứng đáng làm nơi công sở của một chốn đô hội lớn như Sài Gòn.  Chẳng bì với nhà Đốc lý Hà Nội ta, thật so sánh mà thẹn thay. Mà Hà Nội lại là nơi thủ đô của Đông Dương! Hà Nội có cái nhà hát to  quá không biết dùng để làm gì, suốt cả năm bỏ vắng ngắt như  chùa bà Đanh, mà đến cái nơi công sở để hằng ngày lo công tính  việc cho ngót mười vạn con người, để phòng khi có quan sang  khách quí ở nước ngoài qua lại đón tiếp cho xứng đáng, thì coi như  cái nhà hầm, bốn bề kín mít, khí trời ánh sáng không lọt tới bao  giờ! Xin các ông hội viên phải lưu tâm đến sự đó, thật là có quan  hệ cho danh dự Hà thành ta. - Nhà thờ Sài Gòn tuy không có cái nền đá cao như nhà thờ Hà Nội, mà có hai cái tháp nhọn cao ngất  trời, những khi trời sáng sủa đi tự ngoài Vũng Tàu (Cap Saint  Jacques) cũng trông rõ. Lại nhà dây thép, trong gian giữa có cái  tượng đồng người đàn bà ngồi trên quả địa cầu, để biểu hiện cái  tin tức của người ta nhờ dây thép mà truyền được đi khắp thế giới,  coi cũng mạnh mẽ và có ý tứ lắm. Chỉ hiềm chỗ đặt khí tối, giá người nào bước vào vô ý không ngửng mặt lên thì không biết! Còn  Chợ Mới Sài Gòn cũng có cái nhà chòi ở cửa giữa thật là vĩ đại, vừa  cao vừa vững vàng lực lưỡng, coi như một cái pháo đài vậy. Mà trong chợ thì rộng mênh mông, chợ Đồng Xuân Hà Nội chẳng  thấm vào đâu.
Nói tóm lại, cái hình thức của thành phố Sài Gòn sánh với  thành phố Hà Nội còn hơn nhiều. Từ cách đặt đường phố cho đến  cách dựng cửa nhà, từ cách thắp đèn điện cho đến cách đặt máy  nước ở các nhà, cho đến cách tuần phòng vệ sinh trong phố xá,  nhất nhất đều có tiến bộ hơn Hà thành ta cả. Ở Sài Gòn thật là có cái cảm giác một nơi đô hội mới, nghĩa là một nơi đô hội theo lối  tây. Vào đến Chợ Lớn thì lại ra cái cảm giác một nơi đô hội theo lối  tàu. Còn các châu thành khác ở Lục tỉnh, thì những nơi quan sở là tây mà chốn phố phường là tàu, phần An Nam thật ít lắm. Xét về phương diện đó thì những đô hội Bắc kỳ tuy coi cũ kỹ mà còn có cái  vẻ An Nam hơn. Người khách ngoại quốc nào sang du lịch đây, nếu  không có cái chủ ý quan sát phong tục người dân thì ở Sài Gòn  sướng tiện hơn, nếu muốn biết cái chân tướng sự sinh hoạt dân An  Nam thì cứ đi chơi qua phố phường Hà Nội cũng đủ làm một cái  kho khảo cứu không cùng. Tuy vậy, các tỉnh thành khác không nói  làm gì, mà Hà Nội đã là nơi thủ đô của Đông Dương thì về phần  hình thức mới cũng không kém Sài Gòn mới là phải. Nếu cái hình  thức mới cũng đủ mà các đặc sắc cũ vẫn còn thì mới thật là xứng  đáng vậy.
Ngay chiều bữa tới Sài Gòn, gặp ông chủ bút “Nam Kỳ tân  báo” (La Tribune indigène) là một tờ báo bằng chữ Pháp của mấy  ông danh giá trong Lục châu lập ra, và rất có thế lực trong các  hạng tân học ta. Thường đọc báo đó, biết tiếng các ông, phục cái  tài của các ông viết văn Pháp như người Pháp, khen cái chủ nghĩa  của các ông muốn bênh vực cho quyền lợi dân An Nam, vẫn ước ao  được tiếp mặt. Nay được gặp lấy làm mừng lắm. Chủ nhiệm “Nam Kỳ tân báo” có hai ông Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phú Khai,  nhưng đứng tên quản lý chỉ có ông Nguyễn mà thôi. “Quan bác vật  Bùi” thì trong Nam ngoài Bắc ai ai cũng đã biết tiếng. Nguyên  ngài có chức “nông nghiệp kỹ sư”, sung giám đốc các sở canh nông  Nhà nước, trong Nam kêu vắn tắt là quan “bác vật”. Ngài năm nay  đã đứng tuổi, đã từng ở Bắc lâu, ở Kinh cũng nhiều, cái học vấn đã sâu, sự kiến văn lại rộng, thật là xứng đáng làm một tay lĩnh tụ (leader) cho dư luận xứ Nam Kỳ. Lại thêm người ôn nhã, điềm  đạm, lễ độ, tiếp chuyện thật là vui. Ông Nguyễn Phú Khai thì  người còn trai trẻ lắm, cũng đã từng đi học bên Tây và có văn bằng  “Kỹ sư” (ingénieur). Người lanh lợi thông minh, cũng là một tay lỗi  lạc trong bọn tây học nước ta.
Ngay khi mới gặp, hai ông có cho biết bữa đó chính là ngày  kỷ niệm “Nam Kỳ tân báo” đã đầy năm và mời đến dự tiệc chiều  hôm ấy. Tôi lấy làm vui mừng mà nhận lời ngay, thật cũng là một  sự may mới tới Nam Kỳ đã được cái dịp tốt để biểu chút cảm tình  với bạn đồng nghiệp. Tiệc dọn tại nhà cao lâu khách ở Chợ Lớn.  Vậy 7 giờ chiều cùng ông Bùi và mấy người bạn nữa đi xe ngựa về Chợ Lớn. Nhân thể được ngó qua cái cảnh tượng Chợ Lớn buổi tối,  thật ngày thường như ngày hội, các phố khách Hà Nội Hải Phòng  chửa thấm vào đâu. Nhưng bữa đó mới đi lượt qua mà thôi, khi  tiệc tan rồi thì đã khuya, không thể dạo chơi các phố phường được,  định bữa khác sẽ coi kỹ hơn. Tiệc đông lắm, ước đến bốn năm chục  người, phần nhiều là những bậc tai mắt ở Sài Gòn và Chợ Lớn.  Cũng lại là một dịp may được gặp mặt các ông ấy để nối cái dây  thân ái kẻ Bắc người Nam. Bữa tiệc thật vui, có cái vẻ đậm đà thân mật, không có những lối kiểu cách như ngoài ta. Nói chuyện  toàn bằng tiếng tây, ông nào cũng nói giỏi, không những nói giỏi  mà đến cái giọng nói, cái cách cử động cũng hệt như tây vậy.  Trong các ông dự tiệc đấy, có nhiều ông đã vào dân tây. Coi đó thì  biết các bậc thượng lưu trong Nam Kỳ tây hóa đã sâu lắm, hầu  như không còn chút gì là cái phong thể An Nam nữa. Về đường đó thì ngoài Bắc Kỳ Trung Kỳ còn kém Nam Kỳ nhiều. Đến cách nghị  luận cũng đường đột mãnh liệt, trực mà không có những lối khép  mở xa xôi như các nhà cựu học ngoài ta. Hai cái tâm lý khác nhau  biết dường nào! Cái nào là hơn? Khó mà quyết được. Song thiết  tưởng nếu điều hòa được cả hai thì hơn nhất. Nhưng sự điều hòa ấy có thể thành được không? Đó là cái vấn đề rất quan trọng cho  cuộc tiến hóa dân ta sau này vậy.
Khi trở về Sài Gòn, vừa ngồi xe vừa nghĩ lan man về cái  tương lai nước nhà, thật có lắm sự hi vọng đáng vui mà cũng nhiều  cái hiểm tượng đáng buồn. Nhưng mà cái tương lai là cái tương lai,  ai là người dự đoán được bao giờ? Vả con đường tiến hóa của mỗi  dân mỗi nước là bởi lịch sử, bởi thời thế khiến nên; người ta dẫu  hết sức tư tưởng nghĩ ra đường này là hơn hay là đường kia là phải, cũng không thể nào đổi được lịch sử, chuyển được thời thế mà mong khuynh hướng cái cuộc tiến hóa kia về đường mình. Cho  nên nghĩ xa xôi lắm mà làm chi?...
Mấy bữa sau đi thăm các bạn “đồng nghiệp”, tức là các anh  em làm báo ở Sài Gòn. Gặp ông nào cũng được chuyện trò vui vẻ lắm, mới biết kẻ Nam người Bắc tuy ít dịp gần nhau thân nhau,  mà mỗi lần biết nhau, thật là dễ nên cái tình thân ái vậy. Cho hay  người một nước một nhà, dẫu xa cách mà cũng là anh em, miễn là đối với nhau lấy lòng thành thực, đừng có cái thói ghẻ lạnh người  thường, thì khó gì mà chẳng nên thân mật được? Huống bọn mình  lại cùng theo đuổi một nghề, tức là cái nghề khua chuông gõ mõ trong quốc dân, đem những lời hay lẽ phải mà bàn bạc với bạn  đồng bào, mong gây lấy một mối tư tưởng cảm tình chung, mưu  cho nước nhà giống nhà sau này được cường mạnh vẻ vang, có ngày mở mặt mở mày với thế giới, thì cái mục đích cao xa ấy há lại  không đủ khiến cho ta đồng tâm hiệp lực mà cùng nhau đạt cho tới  rư?
Ôi! Nếu hết thảy các nhà làm báo ai cũng hiểu cái nghĩa vụ của nghề làm báo thì còn nghề gì đẹp bằng, hay bằng, cao thượng  bằng, đủ khiến cho người ta tận tụy một đời mà theo đuổi cho  cùng? Đương buổi mới cũ giao nhau, cái tư tưởng quốc dân chưa  biết lấy gì làm chuẩn đích, bọn mình nên đề xướng những chủ nghĩa hay để dìu dắt quốc dân vào con đường chánh đáng, đừng để cho xa lạc vào những ngõ ngách hiểm nghèo. Về đường giáo dục, về đường xã hội, về đường chính trị, về đường phong tục, về đường  văn chương, về đường đạo đức, cái thế lực của bọn ta có thể bao  gồm hết thảy. Một lời công luận của ta có thể làm cho người ta bỏ đường tà mà theo đường chánh, hay là bỏ đường chánh mà theo  đường tà được. Vậy cái lời công luận đó ta chẳng nên quí báu lắm rư? Ta chẳng nên cẩn thận lắm rư? Ta há lại nên phản cái mục  đích của ta mà dùng lời công luận đó làm cái khí giới để công kích  lẫn nhau, bày ra một cái gương xấu cho quốc dân rư? Dám chắc  rằng các anh em trong báo giới ta không có ai hiểu lầm cái nghĩa  vụ đến vậy. Nếu quả được như vậy thì may cho nước nhà lắm lắm.  Bây giờ cần nhất cho dân ta chỉ có sự học, nhất thiết cái gì cũng  phải học cả, như đứa con nít mới đến tuổi vào trường vậy. Bọn ta  phải hết sức giúp một phần vào sự học ấy, cho cái trình độ quốc  dân mỗi ngày một cao thêm lên, cho cái tư tưởng quốc dân mỗi  ngày một rộng thêm ra, để có ngày đủ khôn đủ lớn mà ra tranh  đua với đời được. Chắc cái trách dạy dân không phải ở đâu bọn  mình, mà thực thuộc quyền Nhà nước. Nhưng mình có thể giúp  vào đó một phần to: Nhà nước là ông thày dạy dân, thì mình cũng  có thể đương được một chân trợ giáo. Có lẽ nhiều điều mật thiết  trong dân gian, Nhà nước không xét tới mà mình tường hơn, cái  công giáo dục của mình có khi ích lợi hơn Nhà nước nhiều. Thiết  tưởng hiện nay cái nghĩa vụ nhà báo phải như vậy mới là chánh  đáng, chớ những kẻ coi báo giới như một nơi tranh ăn nói, dành lợi  danh, hay là một chốn hí trường để đem những lời nghiêng ngửa,  truyện dâm bôn mà mơn man, mà khêu gợi cái dục tình sằng của  công chúng, thì thật là làm mất giá một cái nghề rất hay, rất cần,  rất có ích lợi cho nước nhà đương buổi bây giờ.
Báo giới trong Nam Kỳ thạnh lắm, phát đạt hơn ngoài Bắc  nhiều. Hiện nay có đến mười tờ báo bằng quốc ngữ. Không kể “Nam Kỳ tân báo” (La Tribune indigène) viết bằng chữ Pháp, - gần  đây báo ấy cũng mới xuất bản thêm một tập phụ trương bằng quốc  ngữ, mỗi tuần lễ một kỳ, đều là Quốc dân diễn đàn, - còn các báo  khác thì có những tờ như sau này:Nông cổ mín đàm, chuyên chủ về nông nghiệp, thương nghiệp, mở ra đã lâu, là tờ báo có tuổi  nhất ở Nam Kỳ, hiện ông Nguyễn Chánh Sắt làm quản lý và chủ bút, ông cũng là một nhà trước thuật có tiếng ở Nam Kỳ; -Nam  trung nhựt báo, chủ nhân là quan huyện Nguyễn Văn Của chủ nhà in Union, là một bậc thân hào danh giá ở Sài Gòn, sinh ra  quan hai Nguyễn Văn Xuân hiện tùng chinh bên Đại Pháp; chủ bút là ông Nguyễn Tử Thực, có ông Nguyễn Viên Kiều giúp; -Công  luận báo, quản lý ông Nguyễn Kim Đính, chủ bút ông Lê Hoằng  Mưu; - Lục tỉnh tân văn, của ông chủ nhà in Schncider, ông phủ Gilbert Trần Chánh Chiến làm chủ bút; Nữ giới chung (Femina  annamite) là tờ báo riêng cho các bậc nữ lưu, chủ nhiệm là ông  Trần Văn Chim và ông Lê Đức; -Nam Việt tề gia nhựt báo  (Journal de la famille annamite), của một bà đầm làm báo ở Sài  Gòn mở ra để riêng cho đàn bà con gái An Nam coi; -Nhựt báo tỉnh  (Moniteur des provinces), là một tờ công báo, dịch những nghị  định công văn của Nhà nước, đăng những tin thuyên chuyển trong  quan lại; -Nam Kỳ địa phận, là một tờ báo của nhà Trung. - Lại  gần đây nghe nói mới xuất bản một tờ Thời báo, một tờ đặt tên  nôm là Đèn nhà Nam. Đèn nhà Nam, cái tên sáng sủa thay! Ước gì  đèn được sáng tỏ mà chiếu khắp chốn kẻ chợ nhà quê, nơi hang  cùng ngõ hẻm, phá được cái thành hôn mê mà soi tỏ con đường  tiến bộ. Đó là cái mục đích chung của cả báo giới ta vậy. Mấy tờ báo trên đó là xuất bản ở Sài Gòn. Còn ở Long Xuyên có Đại Việt  tập chí, thể tạp chí, mỗi tháng một kỳ, của hội Khuyến học Long  Xuyên, cái chủ nghĩa, cái tôn chỉ cũng giống như Nam Phong vậy.  Lại ở Cần Thơ, có tờ An Hà nhựt báo, ông huyện Võ Văn Thơm  làm quản lý, có một phần chữ tây, một phần quốc ngữ, chuyên về nông nghiệp thương nghiệp.
Một địa hạt Nam Kỳ mà bấy nhiêu tờ báo kể cũng đã nhiều  lắm vậy. Cứ lấy cái “lượng” (quantité) mà xét thì thật đủ khiến cho  Bắc Kỳ Trung Kỳ phải thẹn với Nam Kỳ rằng về đường ngôn luận  còn chậm kém xa quá. Nhưng cái “phẩm” (qualité) có được xứng  đáng với cái “lượng” không? Điều đó thì chưa dám chắc vậy. Xưa  nay phàm cái gì muốn cho nhiều tất giá phải kém, không thể vừa  nhiều vừa tốt cả được. Muốn giữ cho cái “phẩm” cao, tất phải hạn  cái “lượng” lại mới được. Ấy công lệ từ xưa vẫn thế: nghề làm báo,  nghề làm sách, có thể ra ngoài được cái công lệ ấy không? Thiết  tưởng rằng không. Cho nên xét ra các đồng bào ta trong Lục tỉnh  hình như có ý trọng cái “lượng” hơn cái “phẩm” vậy. Đó cũng là một điều khuyết điểm trong học giới báo giới xứ Nam Kỳ.
Ta vừa nói nghề làm sách: nghề làm sách ở Nam Kỳ cũng  thịnh lắm, có phần lại thịnh hơn nghề làm báo nhiều. Tuy vài năm  gần đây đã bớt đi nhiều, mà trong khoảng năm năm mười năm về trước, cái số những sách quốc ngữ xuất bản ở Sài Gòn không biết  bao nhiêu mà kể. Thứ nhất là những bản dịch các tiểu thuyết tàu  cũ, như Tam quốc, Thủy hử,Chinh Đông, Chinh Tây, Phản Đường, Tùy Đường,Đông Châu, Phong thần, Đại Hồng bào, Tiểu Hồng  bào, v.v... nếu sưu tập cả lại thì làm được một cái thư viện nhỏ!  Những tiểu thuyết tàu tự tám mươi đời triều ấy văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những truyện huyền hoặc quái  đản, của mấy bác cuồng nho bên tàu đời xưa ngồi không bịa đặt ra  để khoái trá những bọn hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy,  thịnh hành như vậy, nghĩ cũng khả kinh thay! Không trách cái tư  tưởng quốc dân những chìm đắm trong sự mê hoặc không cùng, có khi sinh ra những việc xuẩn động hại đến cuộc trị an trong xã hội  cũng vì đó. Có người nói việc phá khám Sài Gòn năm nọ cũng là bởi cái di độc của các tiểu thuyết tàu mà ra, tưởng không phải là nói quá vậy. Cả ngày cả đêm những ca tụng cái tài ông Tiết Đinh  Sơn, ông Tiết Đinh Qui, hay những ông tướng kỳ khôi từ đời hồng  mang nào, trách sao trong trí không loạn lên mà muốn làm thực  những việc mình thường đọc thấy trong truyện? Càng những bọn  hạ lưu hung hãn lại càng dễ nhiễm hơn cả. Coi đó thì biết văn  chương không phải là không có quan hệ đến nhân quần; các nhà làm sách há chẳng nên cẩn thận lắm rư? Chắc ai cầm bút viết  trong bụng cũng có cái ý tốt cả, và như các nhà dịch tiểu thuyết  tàu kia là chỉ chủ làm một món mua vui cho các bạn đồng bào  trong khi tửu hậu trà dư, lại vừa làm một mối lợi riêng cho mình;  nhưng phải nghĩ đến cái ảnh hưởng những truyện vô bằng ấy vào  trong óc mộc mạc của những kẻ ít học, chưa biết suy nghĩ sâu xa,  thường lấy hư làm thật, lấy giả làm chân, nó hại biết dường nào!
Ấy là cái tệ các tiểu thuyết cũ dịch của Tàu. Đến cái tệ của  phần nhiều các tiểu thuyết mới ngày nay thì lại thậm hơn nữa, vì  cách đặt để đủ làm cho bại hoại phong tục, điên đảo luân thường  vậy. Tôi biết có bộ tiểu thuyết cực là dâm bôn mà lại rất là thịnh  hành trong bọn phụ nữ. Coi đó thì biết cái hại sâu biết dường nào!  Gia đình tan cũng vì đó, xã hội nát cũng vì đó, cái tương lai nước  nhà nguy hiểm cũng vì đó. Các nhà làm sách có nghĩ tới không?  Hay chỉ chủ bán cho chạy hàng, thâu được nhiều bạc, còn những lẽ cương thường luân lý mặc quách cho ai? Ôi! Cổ nhân đã dạy: làm  người sĩ phu trong nước cái trách là phải phù cho thế đạo, giúp lấy  cương thường. Nếu những nhà làm sách lại cố ý làm nghịch thế đạo, đạp đổ cương thường, thì một nước như vậy sống làm sao  được? Thiết tưởng các bậc trí thức trong Lục châu ai trông thấy văn vận suy đồi như vậy, phong túc bại hoại như vậy cũng phải lo,  mà tìm cách duy trì cho kịp. Nên mau mau, kẻo cái tệ đã sâu lắm  rồi.
Song có một điều nên chú ý, là báo nhiều như thế, sách nhiều  như thế, mà bán được chạy, có nhiều người mua, thời cũng là một  cái chứng rằng dân Nam Kỳ có tính ham đọc sách và có tiền thừa  mua sách. Như vậy mà nếu có những báo thiệt tốt, sách thiệt hay  cho mà đọc thì ích lợi biết bao nhiêu. Chẳng bù với dân Bắc Kỳ Trung Kỳ, trăm người chưa được một người đọc thông chữ quốc  ngữ, mười người đọc thông chữ quốc ngữ chưa được một người  thích xem văn quốc ngữ, lại thêm dân nghèo, bỏ ra mấy đồng bạc  mua báo một năm đã lấy làm một món tiền nặng; đến những bậc  sĩ phu thì phần nhiều những quẩn quanh trong vòng danh lợi mà sao nhãng những việc văn chương; nghề làm báo làm sách thật  không được đủ điều tiện lợi như Nam Kỳ. Cho nên khá tiếc thay  cho những bậc trí thức trong Lục châu không biết khéo lợi dụng  cái cơ hội tốt ấy mà đặt để ra những sách vở hay có ích cho phong  hóa, nỡ để cho cái lòng ham đọc sách, ham mua sách của người  dân ấy ngập vào những sách vở hoặc vô vị, hoặc tầm bậy không ra  gì, thật uổng quá.
Nay nhân nói về nghề làm báo làm sách, nên xét qua cái tình  trạng văn quốc ngữ ở Nam Kỳ thế nào. Chữ quốc ngữ thì đã thông  dụng lắm rồi, đàn bà con trẻ thường biết đọc biết viết cả, nhưng  đến văn quốc ngữ thì xem ra chưa được phát đạt lắm. Trừ mấy  nhà văn sĩ có tiếng, còn thì cái trình độ quốc văn đại để hãy còn  kém. Sự kém đó là bởi nhiều lẽ. Thứ nhất là Nam Kỳ bỏ nho học  đã lâu, bao nhiêu cái văn điển cũ đã hầu mất hết không còn. Mà văn quốc ngữ ngày nay muốn cho thành văn chương, muốn cho  phát đạt được, phi nương tựa, phi tổ thuật cái văn điển cũ ngày  xưa thì không thể nào được. Lẽ đó tưởng tầm thường ai cũng hiểu,  mà thật nhiều người chưa hiểu rõ, là vì nhiều người đặt sai cái vấn  đề. Có người nói rằng nếu quả cần phải biết chữ nho mới làm được  văn quốc ngữ thì muốn làm văn quốc ngữ tất phải học lâu năm  chữ nho, tất phải trở lại những lối giáo dục hủ lậu ngày xưa, tất  phải ra công rùi mài kinh sử, nghiền ngẫm một cái “tử văn”  (lanque morte) vô dụng cho đời nay, như vậy thì chẳng uổng công  lắm rư? Nay ta được nhờ nhà nước Đại Pháp dạy dỗ cho ta, mở mang cho ta con đường văn minh học thuật mới, đã mừng thay  được thoát khỏi cái áp chế của chữ tàu trong mấy nghìn năm, có đâu ta lại mê cuồng đến nỗi lại đâm đầu vào cái chốn lao lung ấy  lần nữa! Những người nào nói thế là hiểu sai. Nước Nam ta học  chữ nho đã mấy nghìn năm, bất luận rằng cái cách học đời xưa  hay hay là dở, phải hay là trái, có một điều hiển nhiên, ai cũng  phải công nhận, là chữ nho đã tiêm nhiễm vào trong tinh thần ta  sâu quá rồi, cái vết nó đã in vào trong óc ta không thể nhất đán  đem mà gột rửa đi được, đến nỗi tiếng nói của ta ngoài những  tiếng nhật dụng tầm thường phải dùng quá nửa chữ nho mới  thành văn được, như vậy mà nếu bỏ hẳn chữ nho không học thì  sao cho thuộc hết tiếng nước mình được? Đã không thuộc hết tiếng  nước mình thì sao đặt cho thành văn chương được? Nhưng nói  rằng cần phải biết chữ nho, không phải rằng phải học chữ nho như  lối ngày xưa đâu; không phải rằng phải học cho làm được thơ, được  phú, được văn sách kinh nghĩa như xưa đâu; không phải rằng lại  phải trở về cái lối thi cử phiền toái, khảo cứu tỉ mỉ như xưa đâu.  Xưa học chữ nho là vị chữ nho mà học chữ nho, nay học chữ nho là vị quốc văn mà học chữ nho. Cái mục đích đã khác, cái phương  pháp cũng không giống. Xưa phải rùi mài kinh sử, từng trải Thiên  kinh vạn quyển mới thi đậu được một chân đại khoa, mới làm nổi  được một nhà văn sĩ có tiếng. Nay chỉ học cho đủ sự cần dùng về quốc văn mà thôi, chỉ học cho đủ hiểu hết một quyển Kim Vân  Kiều hay một quyển Lục Vân Tiên mà thôi, thì có khó gì? Trước  trăm phần nay không được một phần. Nhưng cái một phần ấy rất  cần, không biết thời không thể nào cầm ngọn bút mà viết thành  bài văn quốc ngữ được, dẫu tài giỏi khôn khéo đến đâu cũng không  làm thế nào ra cái “hơi” văn An Nam được, vì cái “hơi” ấy là tự mấy mươi đời truyền lại cho ta, không thể tự mình mà đặt lấy ra  được. Cho nên những người nào đã quyết không cho văn quốc ngữ là cần, đành bỏ vào cái địa vị yếu hèn, chỉ đợi ngày tiêu diệt cho  xong, thì không nói làm chi, còn ai đã có bụng thương đến tiếng  nước nhà, muốn gây dựng cho thành một nền quốc văn có thể sống  được ở đời này, thì phải noi theo lấy cái văn điển cũ của ông cha,  mà cái văn điển cũ của ông cha ấy ngoài chữ nho không kiếm đâu  cho thấy được. Nay ở Nam Kỳ cái văn điển cũ đã xa lạc đi mất rồi.  Tuy cũng có mấy nhà có chí muốn ra sức mà vãn hồi lại, nhưng cái  phần phản đối với chữ nho, cái phần khảng khái một cách sai lầm, muốn thị hùng ra tay tước hết những cái văn vẻ tốt đẹp thanh tao  của mấy mươi đời nho học đã di truyền lại cho tiếng An Nam  mình, để bày trần cái khí vũ bỉ li nôm na ra, cái phần ấy thì nhiều  lắm. Những người có chí kia thể nào mà chống lại cho nổi, thể nào  mà cứu vớt lại cho toàn được. Đó là một cái nhược điểm cho hậu  vận quốc văn ở Nam Kỳ vậy. Còn một cái nhược điểm to hơn nữa,  là hiện nay phàm những bậc thượng lưu, những người có học thức,  thông giỏi chữ Pháp, phần nhiều khinh rẻ tiếng An Nam, không  thèm nhìn đến, cho là một thứ chữ đê tiện để cho hạng tầm thường  dùng mà thôi. Như vậy thì quốc văn mong sao cho phát đạt được?  Những người mong cho quốc văn có thể phát đạt được là thứ nhất  trông cậy ở các nhà tân học ngày nay ra công giúp sức vào, đem cái  tinh thần của văn minh học thuật Thái Tây mà đúc vào cái khuôn  văn cũ của nước nhà, khiến cho thành được một nền văn thiết  dụng với đời, không phải chịu mang cái tiếng hư văn như xưa nữa.  Nếu những nhà ấy lại khảng tảng, không để bụng sốt sắng vào,  không những thế, lại khinh bỉ nữa, thì quốc văn còn trông vào đâu  mà sinh tồn, mà phát đạt được? Nếu cái nghề quốc văn chỉ riêng  để cho những ông lão hủ ngồi mà ngâm nga đẽo gọt với nhau thì  cái văn chương ấy sao cho thích hiệp với đời? Mà rồi những tay lão  hủ kia một ngày một mất lần đi, một hết dần đi, sau này ai kế nghiệp, ai giữ được cho cái văn An Nam kia còn chút thoi thóp ở đời? Nguy vậy thay! Hai cái nhược điểm trên kia mà không phá được thì thật khá buồn thay cho hậu vận quốc văn mình, biết bao  giờ cho ra khỏi được cái địa vị kém hèn.
Cái tình trạng văn quốc ngữ ấy không những ở Nam Kỳ, mà ở Bắc Kỳ Trung Kỳ cũng có cái hiểm tượng như vậy. Duy có ở Nam  kỳ là cái hiểm tượng ấy trình bày ra một cách rõ ràng hơn mà thôi.  Cho nên mỗi lần nghĩ đến cái vấn đề này mà như nóng lòng sốt  ruột, không biết giải quyết ra làm sao!...

**Phạm Quỳnh**

Một tháng ở Nam kỳ

**Phần III**

Gần Sài Gòn có tỉnh lỵ Gia Định, cách đô thành một cây lô  mét. Có con đường lớn đi vòng quanh, hồi xưa những người Tây ở Sài Gòn lấy làm chỗ đi chơi mát buổi chiều vui lắm, tức như con  đường đê Parraud (đường trường thi ngựa) ở Hà Nội vậy. Nay có con đường xe lửa nhỏ, qua Gia Định, Gò Vấp, tới Hóc Môn. Đất  Gia Định là đất cổ nhất ở Nam Kỳ, có quan hệ với lịch sử Bản  Triều nhiều lắm. Khi Bản Triều mới khai thác xứ Nam dựng cơ sở ở đấy. Rồi sau Đức Cao Hoàng ta hưng đế nghiệp, đánh Tây Sơn,  đặt Nam trấn, cũng ở đó. Cho nên trước kia cái tên Gia Định  thường dùng để chỉ chung cả đất Nam Kỳ vậy.
Nay Gia Định còn có hai cái cổ tích có tiếng, là nơi “Lăng  Ông” và nơi “Lăng Cha Cả”. “Lăng Ông” tức là mộ quan Tả quân  Lê Văn Duyệt, “Lăng ChaCả” tức là mộ cụ Giám mục Bách Đa Lộc  (évêque d Adran); hai người đều có công to với Đức Cao Hoàng ta  ngày xưa. Nay mộ các ngài người dân kêu là “lăng” là có ý suy tôn  cái công nghiệp lớn của haingài. “Lăng Ông” ở ngay giữa tỉnh lỵ,  sau có cái điện thờ, gọi là “miếu”. Mộ quan Tả quân mà cho là một  nơi cổ tích thì cũng khí quá, vì trong đời đức Thánh tổ (Minh  Mạnh) đã bị triệt phá đi, rồi đếnđức Dực Tôn (Tự Đức) mới được  khôi phục lại, còn cái qui mô như ngày nay là mới sửa sang sau  này. Hiện bây giờ miếu mạo nguy nga, cây cao rậm rạp, cũng đủ khiến cho người khách viễn du động tấm lòng hoài cổ. Than ôi!  Thường đọc truyện quan tảquân, nay tới đất Gia Định này được  trông cái di hài của ngài năm đấy, càng cảm phục cái chí khí  cương cường, cái thanh danh lẫm liệt của một bậc công thần đệ nhất nước Nam ta. Nhưng càng nghĩ lại càng tiếc thay cho các  triều sau thiếu những tay phù tá như quan tả quân Lê, như quan  tiền quân Nguyễn, lại không biết trọng mà quá bạc đãi những  người cương trực như hai ngài, nên vận nước mới đến nỗi suy đồi  như vậy. Tiếc thay!
Miếu “Lăng Ông” có tiếng trong dân gian là một nơi thờ linh  lắm, nên khách tứ phương lại cầu lễ xin xăm rất đông. Khi bước  vào thì thấy một chú “Chệt” cởi trần, mập như con lợn ỷ, cổ ngấn,  bụng sệ, đi đi lại lại trước bàn thờ, sỗ sàng tự do như đứng trong  nhà bếp cao lâu vậy! Hỏi ra mới biết rằng chú là thủ tự đền này,  dân làng sở tại bán cho chú cái lợi quyền ấy. Than ôi! Giống Khách  đã cướp hết của ta các mối thương quyền khác, mà đến cái nghề buôn thần bán thánh An Nam nó cũng cướp nốt! Nó cướp mà nó khinh rẻ thần thánh mình; thử hỏi đồng bào ta có nhục không? Tôi  tưởng không bao giờ quên được cái cảnh tượng chú “Chệt” đi phơi  bụng trước bàn thờ quan tả quân.
Trong miếu ngoài lăng không có cái bi ký tự tích gì là cổ. Duy  có một bài bia làm năm Thành Thái thứ sáu của quan quận công  Hoàng Thái Xuyên, hồi đó đi tiễn quan Toàn quyền De Lanessan về Sài Gòn, ngài có thừa phép quan Toàn quyền soạn bài văn khắc  vào đá để kỷ niệm cái công nghiệp một bậc bầy tôi cũ của Triều  đình. Thịnh ý thay!
Lăng Cha Cả thì ở xa hơn về phía Bắc một chút. Nơi đó mát  mẻ thanh thú, tĩnh mịch êm đềm, thật là xứng đáng làm chỗ ở sau  cùng của một bậc đạo nhân đôn hậu. Công Cha Cả giúp Đức Cao  Hoàng ta khi Phú Quốc, khi Xiêm La, khi vượt bể cầu cứu, khi bàn  bạc chốn viên mao, trong sử sách còn truyền, muôn năm cũng  không quên được. Chỉ tiếc thay khi cái công khó nhọc đã đến ngày  thành tựu, Cao Hoàng đã thu phục được thành Bình Định, đánh  lấy được chốn cựu đô, thì người bạn cũ đã qua đời rồi, không còn  sống mà hưởng cuộc vinh hoa cho bõ lúc phong trần. Cha Cả mất  ngày 9 tháng 10 năm 1799 ở cửa Thị Nại (Bình Định), thọ 58 tuổi.  Cao Hoàng nhớ nghĩa cũ ơn xưa đem di hài về Gia Định, làm lễ trọng thể, thân đọc văn tế, an táng tại nơi tịnh xá cũ của đạo  nhân, tức là nơi lăng ngày nay. Lại truy phong chức Thái tử thái  phó, tước quận công.
Lăng xây kín như kiểu một cái đình lối ta. Chính mộ Cha Cả là cái sập đá to ở giữa, xung quanh đặt cửa bức bàn. Hai cái mộ nhỏ hai bên thì bên tả là mộ Cha CHARBONNIER; bên hữu là mộ cha MICHE, mới phụ táng về sau. Trong đình trước mộ có tấm bia  đá kỷ niệm cái công đức của Cha Cả, xin dịch nôm ra sau nay để giúp sự khảo cứu của các nhà hiếu cổ. Văn rằng: “Thày là người  nước Đại Pháp, họ Bi nhu, hiệu Bách đa lộc. Thủa nhỏ phụng đạo  giáo, mà sách vở các thánh hiền. Trung Quốc không gì không  giảng cứu. Kịp đến khi lớn sang bên nước ta. Thời bấy giờ trong  nước nhiều việc, thày làm người bạn bàn bạc việc nước, đem cái  học vấn mà thi thố ra việc làm, cùng ta châu tuần trong buổi điên  bái lưu ly. Rồi lại nhận cái ủy thác nặng, xuất quân cứu viện, đi lại  xa xôi, không hề dư lực. Trong hơn hai mươi năm trời, bàn mưu kế chốn quân trung, tham chánh vụ nơi phiên trấn, những việc hưng  kiến hiển thiệt đều đủ truyền về sau cả. Nước ta dần dần có cái  thế trung hưng được, thật là nhờ sức của thày nhiều vậy. Năm kỷ vị (1799) tùng chinh ở phủ Qui Nhơn, mùa thu tháng 9 ngày 11  mất tại bến Thị Nại, thọ được 57 tuổi. Mùa đông năm ấy truy tặng  Thái tử thái phó quận công, bốc táng ở phía bắc thành Gia Định,  nơi thày đặt tinh xá khi xưa.
Nay chép để làm ghi.
Ngày lành tháng trọng thu  năm Canh Thân (1800)  Đốc học đường Hoa xuyên hầu, NGUYỄN GIA CÁT phụng soạn.  Binh bộ hữu tham tri, Định thành hầu,  LÊ TRI CHỈ phụng viết. Sau lưng lăng Cha Cả có cái mộ địa  chôn các cố đạo.
Lâu nay vẫn nghe nói Nam Kỳ có quan Diệp Văn Cương là một bậc danh sĩ trong Lục châu, khi tới Sài Gòn chỉ ước ao được  tiếp mặt ngài. Đương buổi trong nước hiếm nhân tài như lúc này,  được biết tiếng một người nào thật trong lòng hâm mộ vô cùng.  Quan Diệp có cái biệt thự ở làng An Nhơn, trên Gò Vấp một ít. Vậy  một hôm cùng người bạn lên thăm ngài. Ngài tuổi đã cao, ước đến  sáu mươi, mà người còn mạnh mẽ tinh anh lắm. Hán học đã thâm,  tây học cũng rộng, thật là gồm Âu Á đúc một lò. Lại thêm sự kinh  lịch cũng nhiều, đời quan Toàn quyền De Lanessan đã từng sung  chức trọng yếu ở Súy phủ, làm tay ngoại giao cho Triều đình. Cái  nội dung cuộc chánh trị nước ta vào hồi đó, không gì là ngài không  tỏ tường. Ước gì khi nào hồi hưu - vì hiện nay ngài còn dạy học  trường Chasseloup -Laubat - ngài sẽ chép ra một tập “Ký ức lục”,  thuật lại những việc hồi bấy giờ thì sau này giúp cho quốc sử được  nhiều lắm. Đương buổi Tây Nam mới giao thiệp, việc chánh trị hai  nước còn chưa được phân minh, ví có nhà làm sử nào muốn khảo  cứu về thời kỳ ấy thật khó thay. Nếu xét theo phương diện tây thì  hiểu lầm phương diện An Nam, nếu xét theo phương diện An Nam  thì khó tường được phương diện tây. Nay có một người đương thời  đã từng làm một tay môi giới cho hai bên, vừa thuộc cái điển lệ của  Triều đình lại vừa hiểu cái chánh thể của Bảo hộ, thuật lại cho mà nghe những việc giao thiệp của hai chánh phủ hồi bấy giờ, thì quí  hóa biết dường nào! Lại những điều ký ức về các nhân vật đương  thời, về cái tình trạng quan trường ta hồi Đại Pháp mới sang đặt  bảo hộ đây, toàn là những tài liệu rất có ích cho nhà sử học vậy. Ta  rất trông mong rằng có ngày quan Diệp Văn Cương sẽ cống hiến  cho học giới ta những tài liệu quý báu ấy. Nay được nghe chuyện ngài nói cũng đã vui thay. Ngài có cái tài nói chuyện không ai  bằng, đủ khiến cho người ta buồn hóa ra vui được. Mà xét kỹ lịch  sử sự nghiệp ngài, có lẽ cái chủ nghĩa của ngài tức là cái “khoái lạc  chủ nghĩa” vậy. Chắc ngài tự nghĩ rằng nhân sinh ở đời cốt lấy sự vui sướng cho mình làm hơn; cõi đời đã là một cuộc phù sinh thì  sống ngày nào nên hưởng hết cái hạnh phúc ngày đó mới là phải,  cớ chi mà bận lòng những sự phiền muộn xa xôi. Vui sướng cho  mình mà cũng có ảnh hưởng sang kẻ khác nữa: tức như kẻ thư  sinh đa sầu này ngồi nghe truyện ngài mà trong lòng cũng du  khoái được một lúc. Như thế thì cái “khoái lạc chủ nghĩa” chẳng là một cái chủ nghĩa rất hay mà rất tiện rư? Đời xưa bên nước Hi  Lạp chẳng đã có một nhà hiền triết lấy cái chủ nghĩa ấy làm  phương châm một đời rư? Tuy vậy cứ theo ngu ý của bỉ nhân đây  thì cái “khoái lạc chủ nghĩa” không thể đi cùng với cái “nghĩa vụ chủ nghĩa” được. Thế nào gọi là cái “nghĩa vụ chủ nghĩa”? “Nghĩa  vụ chủ nghĩa” là cái chủ nghĩa đem nhân thân mình làm hi sinh  cho một cái nghĩa vụ, một cái lý tưởng cao hơn mình. Các bậc cổ thánh hiền ta chẳng đã dạy rằng cái trách kẻ sĩ phu trong nước là phải ra công phù lấy thế đạo, giúp cho cương thường. Cái trách sĩ  phu ngày nay là phải mơ màng cho cái tư tưởng quốc dân, gìn giữ cho phong tục khỏi suy đồi, ra công giúp cho nước nhà giống nhà một ngày một giàu mạnh khôn ngoan, để mong có ngày nhờ ơn  nước lớn dạy dỗ được ra mở mày mở mặt với thế gian, cho khỏi tủi  cái cuộc lịch sử hơn hai nghìn năm. Ấy quốc dân trông mong ở bọn  sĩ phu như vậy. Ta há nên phụ lòng quốc dân rư?
Song nghĩ cho cùng, đạo xử thế không phải là chỉ có một  đường. Cái “nghĩa vụ chủ nghĩa” kia tuy cần cho đời nay hơn là cái  “khoái lạc chủ nghĩa”, mà không phải là ai ai cũng phải theo mới  nên. Mỗi người có quyền tự do muốn tổ chức cái cuộc đời mình thế nào cũng được. Khoái lạc cho mình mà an trí không ích lợi cho  đồng bang? Tức như quan Diệp, cái thanh danh to rộng biết bao  nhiêu, thật làm vẻ vang cho cả đất Lục châu. Chỉn tiết thay tài  như ngài, học như ngài, Âu Á kiêm thông như ngài, mà không  từng nghĩ đến kế lập ngôn để lưu truyền cái thanh danh về sau  này. Hay là ngài không ưa cái hư danh nhà văn sĩ? Có lẽ vậy, vì  nếu ngài chịu trước thư lập ngôn thì sách vở ngài chắc không phải là những sách vở tầm thường. Nhưng mà lo gì? Diệp tiên sinh tuy  tuổi đã cao mà sức còn mạnh, con đường tương lai hãy còn dài...
Lệnh lang là ông Diệp Văn Kỳ, người còn trẻ mà đã có tiếng  là một tay văn hay trong Lục châu. Ông có đọc tôi nghe mấy bài  kịch soạn khéo lắm, điều hòa được cái tinh thần mới của nghề diễn  kịch tây với cái hình thức cũ của nghề hát tuồng hát bội ta. Mong  rằng ông sớm in thành vở cho bọn ta được đọc.
Trong hai tuần lễ đầu chỉ chơi quanh ở Sài Gòn, Gia Định,  Chợ Lớn, mà cái chủ ý về Nam Kỳ là muốn đi du lịch nhiều nơi,  cho rộng kiến văn hơn một chút. Chắc Sài Gòn chỉ là một cái  phương diện trong toàn cảnh xứ Nam Kỳ mà thôi. Nay muốn biết  các phương diện khác, tất phải đi dạo qua Lục tỉnh. Vậy sau khi  đã thiệp liệp hết những phong cảnh nhân vật ở Sài Gòn, bèn sửa  soạn đi Lục tỉnh.
Các anh em quen biết cũng thường khuyên: “Ông đã về tới  đây, nên dạo chơi cho khắp, cho biết đó biết đây, kẻo không có mấy  khi cất ra đi được. Vả có đi Lục tỉnh mới biết dân tình phong tục  trong này, ở những chốn phiền hoa như Sài Gòn thì lại biệt ra một  cảnh tượng khác. Ông cứ đi, dân Lục tỉnh đã có tiếng là dân mến  khách, có qua mới biết cái lòng trung hậu của bạn đồng bang trong  này”.
Trong bụng đã muốn đi, lại được anh em khuyên nhủ như  vậy, cầm lòng sao được? Chỉ ngại mình là người xa lạ, chửa quen  biết ai, cất chân ra đi một mình như vậy, có nhiều nỗi không tiện  chăng. Nhưng trong bọn anh em có ông quá yêu, thấy mình du dự,  cười mà đọc câu tống biệt trong Đường Thi:
Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ... Tuy tự xét mình có đâu đã xứng đáng lời thơ của cổ nhân mà nghĩ lại trong ngót hai năm trời nay nhờ ngọn gió Nam đưa khắp  mọi nơi có lẽ ở chốn chân trời nơi góc bể cũng được một vài người  tri kỷ, biết đâu? Thế giới tuy rộng mà tư tưởng con người ta như  cái điện không giây, dẫu cách xa muôn dặm cũng cảm nhau được,  lẽ tương ứng tương cầu vẫn là lẽ hằng xưa nay. Vậy quyết chí đi.  Nhưng đi hướng nào bây giờ? Đi đông hay đi tây, đi nam hay đi  bắc? Khó nghĩ thay! Câu hỏi đó là một cái câu hỏi hằng ngày  thường xuất hiện ra trong tâm trí người ta.
Trừ những kẻ túy sinh mộng tử, sống ở đời như nằm trong  giấc chiêm bao, u u mê mê, mung mung lung lung, không biết  mình sống mà làm gì, thì không kể làm chi, còn những người đã hơi biết suy nghĩ, trong bụng đã có chút tư tưởng, ai cũng từng  biết cái khổ trước khi làm việc gì mình lại hỏi mình: “Ta nên làm  thế nào bây giờ, đi đông hay đi tây, đi nam hay đi bắc? ...”, tựa hồ như mỗi lúc lại thấy mình đứng giữa một nơi ngã tư, không biết đi  đường nào là phải, xuôi hay ngược, dọc hay ngang... Cầm bút viết  mà mình lại hỏi mình: “Ta viết cái gì bây giờ? Ta viết cái gì cho có ích lợi cho người đọc, cho khỏi ngộ hoặc quốc dân, cho công bằng,  cho chánh đáng, cho ngay thẳng, cho phân minh? Ta viết cái gì cho  sau này khỏi nhục đến cái tay ta viết, khỏi thẹn cho ngọn bút ta  cầm?...”. Rồi mà hạ bút viết, vẫn không bao giờ được bằng lòng!  Trước khi nói điều gì cũng vậy, trước khi bước chân đi cũng vậy,  trước khi xử trí một việc gì, trước khi khởi hành một công cuộc,  bao giờ cũng băn khoăn không biết thế nào cho đạt tới cái mục  đích cao xa ở trong lòng. Thành ra suốt đời là một câu hỏi không  cùng. Càng đào óc mà càng nghĩ không ra, càng nghĩ không ra mới  lại càng thêm khổ. Đó là cái khổ chung của những kẻ đa tư, đa lự,  đa cảm, đa tình, mà những người óc rắn như đá, ruột khô như  rơm, không bao giờ biết cái khổ cao thượng ấy.
Người viết đây cũng có cái tật nghĩ quẩn nghĩ quanh như  vậy, nên mỗi khi cầm bút viết hình như bao nhiêu câu hỏi ở đâu xô  lại, đáp mãi không cùng, thành ra một lối văn chiền miên không  dứt, phản phúc không dời, lắm khi làm xa lạc cả đầu bài; cũng tự biết là một sự thiên lệch của mình, nhưng sao được?...

**Phạm Quỳnh**

Một tháng ở Nam kỳ

**Phần IV**

Đương khi còn phân vân chưa biết đi đâu trước thì chợt nhớ ở Long Xuyên có nhà báo Đại Việt tập chí, là tập báo có cái chủ nghĩa, cái tôn chỉ giống với Nam Phong mình hơn cả. Bèn định đi  thăm các bạn đồng nghiệp ở Long Xuyên. Chủ trương báo Đại Việt  là quan phủ Lê Quang Liêm, tức nhất danh là quan Phủ Bảy, chủ hội Khuyến học Long Xuyên, xưa nay vẫn biết tiếng ngài đã lâu.  Ngài tiếp được thơ có trả lời nói rằng được gặp thì lấy làm vui vẻ lắm. Nhưng mà đã sắp sửa đi mà trong người lại khó ở, không thể đi ngay được. Nhân nghỉ không, đem các sách khảo cứu về địa dư  xứ Nam Kỳ: trước khi đi du lịch một xứ, điều thứ nhất chẳng là cần phải biết tường địa dư xứ ấy rư? Vậy trong mấy ngày chỉ làm bạn với tập địa đồ, chân chưa bước khỏi Sài Gòn, mà tinh thần đã mộng du khắp Lục tỉnh, từ Bà Rịa đến Hà Tiên, tự “bưng”1 Tháp  Mười đến bãi Cà Mau.
Đất Nam Kỳ rộng bằng già nửa Bắc Kỳ và chia ba một phần  Trung Kỳ2, nhưng phần nhiều là đất đồng bằng, không có nhiều  rừng rú như Bắc Kỳ, không có nhiều núi non như Trung Kỳ. Cứ theo các nhà địa dư học thì đất Nam Kỳ là đất mới thành, khi  Trung Bắc đã có hình thế rồi xứ Nam hãy còn là cái vũng bể, ở giữa có mấy đám cù lao rải rác, như trong vịnh Xiêm La bây giờ.  Sau lần lần sông Cửu Long Giang đem đất phù sa phụ đắp mãi  vào chung quanh, mỗi ngày một rộng thêm ra, trải đời nọ sang đời  kia mới thành ra cái đồng bằng Nam Kỳ ngày nay. Những cù lao  kia tức là những trái núi nhỏ ngày nay thường trông thấy đứng  tron von giữa đồng. Ấy Nam Kỳ sinh sau thành muộn như vậy,  nên sánh với các phần khác ở Đông Dương chất đất còn non và tuổi đất còn trẻ. Các nhà bác học Tây thường nói muốn biết tính  chất một dân nên xét ở thổ địa và khí hậu nơi dân ấy sinh thành.  Nơi nào khí hậu nóng và thổ địa tốt thì mau thịnh, làm ăn dễ,  nhưng vì dễ quá mà người sinh ra lười biếng, đã lười biếng thì sự tiến hóa tuy trước có mau mà sau thành ra chậm, trước mau là nhờ sức đất nhờ khí trời, sau chậm là bởi tính người. Các đất phát  tích của văn minh trong thế giới, như đất Ai Cập (Egypte), đất  Tiểu Á Tế Á (Asie Mineure), đất Ấn Độ (Inde), toàn là những nơi  thổ địa cực tốt và khí hậu cực nóng cả. Bởi thế nên văn minh  chóng phát, nhưng cũng chóng tàn, vì chỉ nhờ cái sức ở ngoài,  không bởi cái nghị lực của người ta. Đến như những nơi khí hậu  lạnh, thổ địa thường, như các xứ Âu châu thì người ta không được  tạo vật hậu đãi, phải tự mình suy tính nghĩ ngợi, đặt kế để giữ mình, để kiếm ăn, thành ra mỗi ngày một khôn ngoan tài giỏi  thêm ra, văn minh tuy phát chậm hơn các xứ nóng, mà toàn bởi  tay người trí người làm ra, theo cái tài lực của người mà tiến lên vô  hạn. Nay xét ra Nam Kỳ thật là thổ địa tốt có một và khí hậu nóng  suốt năm. Nên Nam Kỳ tuy mới khai thác tự Bản Triều ta, trước sau không đầy ba trăm năm, mà ngày nay giàu có đông đúc như  vậy, thật là nhờ cái sức đất nhiều. Lại thêm khí hậu cả năm ấm  đều, người ta hình như cứ tự nhiên mà sinh trưởng, không có khó nhọc gì, không phải thời tiết thay đổi khi nóng khi lạnh, không  phải thiên tai giáng hạ khi hạn khi lụt, suốt năm như một ngày,  thành ra người dân lâu dần mất cái tính chịu khó mà sinh ra lười  biếng, vì không cần phải xuất lực cho lắm mới đủ nuôi thân, đủ giữ mình. Dẫu có xuất lực cũng là chỉ cho đủ đường sinh nhai mà thôi. Vả khí hậu Nam Kỳ không phải là cái khí hậu giúp cho sự nỗ lực, chính là cái khí hậu tiêu sức khỏe, tán tinh thần: buổi trưa từ mười hai giờ đến ba giờ mà nằm nghỉ thì thấy trong người như  không còn khí lực gì nữa, chân tay rời rạc, đầu óc nặng nề, như cái  áp lực vô hình của không khí nó đè cả lên thân thể, không muốn  nhấc mình lên nữa. Phải đợi cho có trận mưa rào xuống thì người  mới được thư thái một chút. Như thế thì người ta còn có gì là cái  ham muốn ra công xuất lực mà động tác, hăm hở hăng hái mà mở mang, bao nhiêu tinh lực hình như bị cái khí hậu nó tiêu tán mất  cả, không thể chung đúc thành cái chí to mưu lớn mà gây nên  những sự nghiệp phi thường. Tôi còn nhớ có tiếp chuyện ông Công  sứ Vĩnh Long, ông phàn nàn với tôi rằng: “Dân Nam Kỳ này lười  lắm, ông ạ. Đó là bởi cái khí hậu, cái thổ địa nó khiến nên như thế.  Ông thử nghĩ, trời cả năm ấm đều, không có khi nóng dữ, khi lạnh  quá, người ta không phải lo đến sự ăn mặc. Đói thì ra bới cái  miếng đất ngoài kia cũng đủ có gạo, thò tay xuống cái lạch chảy  trước cửa cũng đủ có cá mà ăn. Còn cần gì phải ra công khó nhọc.  Nếu có thừa tiền thì ra tiệm Chệc tiệm Chà ở trong phố kia mà sắm sửa các đồ ngoại hóa đã sẵn sàng cả, còn cần đến công nghệ làm gì. Cho nên đất Nam Kỳ này cực giàu mà thương quyền về tay  giống Khách cả, địa lợi không biết bao giờ khai khẩn cho hết. Hiện  nay có hàng muôn mẫu đất chưa phá hoang, chỉ đợi khai kênh rãy  cỏ là tự khắc thành đất thuộc, mỗi năm sinh sản thóc lúa không  biết bao nhiêu mà kể. Ông là nhà nhật báo, nên cổ động người Bắc  vào trong này mà lập đồn điền: thật không gì tốt bằng!...”.
Thật thế, đất Nam Kỳ muốn mở mang cho hết sức, phải cần  có người Bắc Kỳ Trung kỳ vào sinh cơ lập nghiệp trong ấy mới  được. Không những dân Nam Kỳ có ít người và cũng không có tính  chăm làm, nhưng hiện nay đã là thừa đủ ăn rồi, không cần phải làm nữa. Mà ngoài Bắc thì lại nhiều người quá mà ít đất làm,  không kể miền thượng du sợ lam chướng không ai dám đi, đến  miền trung châu thì bao nhiêu đất cầy cấy được đã cầy cấy cả rồi,  bọn nông phu những năm đói kém cực khổ quá. Nếu nay chịu về Nam Kỳ là nơi người ta đương thiếu người làm mà kiếm việc thì  lợi biết bao nhiêu, lợi cho cả người Nam, cả người Bắc. Huống đất  Nam Kỳ không phải là đất lam chướng gì, toàn là đồng bằng bát  ngát, chỉ vì chưa khai khẩn hết nên phải bỏ hoang mà thôi. Nhưng  đất hoang ở đây chẳng qua là đất bỏ cỏ chưa phá rãy đến và chưa  thành ruộng, không phải là những rừng rậm núi xanh như các nơi  mạn ngược ngoài ta. Sự khai khẩn cũng không có khó gì: mùa  hanh đến cho mớ lửa là bao nhiêu cỏ khô cháy hết, cái xác, cái rễ ải ra thành một thứ phì liệu không gì tốt bằng; chỗ nào đất thấp  nhiều nước thì đào cái kênh cho nước tháo ra con sông nào gần  đấy: như thế là trong một vài mùa đất hoang thành ra đất thuộc.  Từ xưa đến nay chỉ vì thiếu nhân công nên không thể làm được,  không phải vì cớ gì khác. Có người nói rằng dân đường ngoài mộ vào làm nông phu trong Nam Kỳ đã xét ra chỉ được một vài năm  đầu, rồi sau hễ không nhớ nhà đòi về thì cũng lại nhiễm cái thói  lười biếng ăn chơi của người trong ấy mà nhãng bỏ công việc làm.  Anh nào coi chừng đã nặng túi thì không ai bắt cho làm được nữa.  Cái đó cũng có, nhưng thiết tưởng vì sự mộ phu đó không phải  cách. Mộ dân đồn điền không thể làm như mộ phu làm đường xe  lửa được, không thể gặp người nào cũng mộ rồi hứa cho công cao  mà cưỡng đem đi. Phi là những hạng không ra gì, vốn du thủ du  thực, rồi sau cũng hoàn là du thủ du thực, còn đứa khác thì xa vợ xa con những nhớ nhà mà cũng không thể ở lâu được. Phải lựa  những tay nông phu nghèo, nói rõ cho họ biết sự lợi hại, khi đi thì  hoặc Nhà nước, hoặc một công ti nào cấp tiền cho đem cả vợ con đi.  Đến nơi, tùy ý muốn vào làm mướn cho người điền chủ nào thì  Nhà nước đã định thể lệ, hai bên phải làm giao kèo phân minh.  Hoặc muốn độc lập thì Nhà nước cho cái đồn điền mấy chục mẫu,  cấp trâu bò và nông khí cho mà làm, bao giờ thành ruộng mới phải  nộp thuế. Bao nhiêu người Bắc xin đồn điền như vậy sẽ khu cả vào  một vùng, để dần dần nhiều người có thể lập thành một cái ấp  được. Nếu lựa được những người có chí làm ăn. - mà hạng đó không phải có thiếu gì - thì sự thực dân Bắc Kỳ ở Nam Kỳ tưởng  không lấy gì làm khó như nhiều người thường nghĩ lầm. Chỉ vì từ trước tới nay có mấy nhà buôn bán lấy sự mộ phu làm một mối lợi,  chỉ vụ cho có nhiều đầu người, không xét đến hạng người làm gì,  bạ đứa nào mộ đứa nấy, có đứa không từng làm ruộng bao giờ,  không biết cầm cái cầy cái cuốc thế nào, những hạng bã rả như  vậy mà cũng cưỡng đem đi cho đông số người thì trách sao cho tốt  được! Còn nói rằng người nhà quê ta không ưa đi xa, khó lòng mà khuyên cho họ bỏ làng đi xứ khác, thì tuy cái thói đó là ở trong tục  nước mình, trong tính người mình, nhưng tưởng ngày nay nếu  khéo giảng giải cho họ biết điều lợi hại thì tất cũng nhiều người  nghe. Người mình cũng như người các nước khác, chỉ sợ chết mà thôi: đem lên nguồn xanh hút gió, nước độc ma thiêng, tất ai cũng  xo lại mà không chịu đi. Nếu nói cho rõ là đem đi nơi đất lành  ruộng tốt, nước ngọt cá ngon, để mà sinh cơ lập nghiệp, nuôi vợ nuôi con, thì trừ những kẻ co ro không dám bước ra khỏi làng, còn  người có chí làm ăn tất ai cũng đậm mà đi. Vả trông quanh mình  người ta đi sang Tây làm thợ mấy năm trời còn về nhan nhản cả kia, ai nấy rủng rỉnh những tiền bạc, huống là mình mới đi có đến  Nam Kỳ mà thôi, đã lo gì. Dám chắc rằng bởi cái tình thế tất  nhiên, bởi đường sinh nhai bắt buộc mà cái tư tưởng của người dân  nhà quê ta rồi mỗi ngày một mở rộng ra, cái nhỡn giới không có đến cây đa đầu làng làm giới hạn nữa. Đâu kiếm ăn được rồi tất  tìm ra mà đi, chẳng có quản gì những nỗi tha hương biệt xứ. Bọn  thợ ở Tây về rồi sẽ truyền cho những bọn ở nhà cái tính mạo hiểm,  là tính người mình ít có xưa nay. Mà mạo hiểm để kiếm ăn, không  phải là cái mạo hiểm khó truyền gì!
Bởi các lẽ đó nên thiết tưởng rằng dân Bắc Kỳ có thể vào  thực dân trong Nam Kỳ đông được. Chỉ nên cổ động hết sức cho  người ta biết rõ xứ Nam Kỳ mà đừng tưởng đất Sài Gòn là một đất  ở đâu Nam dương Bắc hải nào. Phải giảng cho người ta hiểu rằng  đất Nam Kỳ tốt có một, mỗi năm chỉ cấy một mùa mà gấp mấy  mươi ngoài ta, nếu chịu khó làm chỉ trúng luôn một vài mùa là giàu to. Bởi ruộng tốt dễ làm mà có những tay điền hộ ruộng tới  mười mấy ngàn mẫu tây, tiền thâu nhập chi xuất hàng năm tới  bốn mươi năm mươi muôn bạc. Lại có những nhà cai tổng giàu đến  một mình có mấy cái xe hơi đi trên bộ, mấy cái tàu máy chạy dưới  nước, nhà như lâu đài, không dinh ông tổng đốc nào bằng, cách ăn  ở cực kỳ xa xỉ phong lưu, mắt không trông thấy không thể nào tưởng tượng được. Bao nhiêu sự giàu có đó chỉ bởi ruộng đất tốt mà thôi, không phải bởi tay người sảo hoạt mà làm nên. Vì thường  những người giàu dữ như thế không phải có tiếng là thông minh  trí thức gì; nhiều người lại ngu ngốc mà nổi danh! Thế mà giàu  được như vậy, chỉ vì có vườn ruộng to, mỗi năm chỉ ngồi đấy mà thu bạc của các nhà lĩnh canh (trong ấy gọi là tá điền) đem nộp mà thôi, không cần phải khó nhọc chút gì. Ấy cái đất Nam Kỳ nó hậu  đãi người ta như vậy. Không khó nhọc gì mà được như vậy, nếu ra  công ráng sức mà khai khẩn thì còn hoạch lợi đến đâu. Các quan  sở tại ta gần dân và hiểu rõ dân tình, xét ra nơi nào dân có chí làm  ăn mà thường bị nghèo khổ, nên giảng giải những điều ấy cho họ nghe, tất nhiều người nghe mà sinh ra cái hứng muốn đi thực dân  xứ Nam Kỳ, thật là giúp cho việc kinh tế trong nước nhiều lắm.
Số đất ở Nam Kỳ đã cầy cấy thành ruộng rồi là một triệu 25  vạn mẫu tây (hectares); mỗi mẫu tây là ngót ba mẫu ta thì thành  ra cả thẩy là 350 vạn mẫu ta, mỗi năm sinh sản được 1 triệu 70  vạn tấn (tonnes) gạo, xuất cảng được 96 vạn 5 ngàn tấn, đáng giá là 116 triệu quan tiền tây. Cái số đất hiện hãy còn bỏ hoang mà nếu có người làm có thể biến thành đất thuộc được, cũng ước  chừng đến bấy nhiêu, nghĩa là mỗi một năm xứ Nam Kỳ bỏ hoài đi  mất ít là hơn một trăm triệu quan tiền tây, tức là bằng cái số quốc  trái kỳ thứ tư của Đông dương mới thâu được. Thiệt là uổng quá!  Mà trong khi ấy thì dân Bắc Kỳ, Trung kỳ, và chính cả Nam Kỳ nữa, biết bao nhiêu người bị nghèo đói, không có cơm gạo mà ăn,  không có công việc mà làm. Phép kinh tế là thế nào? Là phải khéo  san sẻ các nguồn lợi trong nước, cho ai ai cũng được hưởng chung,  không thành ra cái hoạn “bần phú bất quân”, một số ít người giàu  đến yếm ứ không biết dùng của để làm gì, mà số nhiều thì lầm  than cực khổ, suốt năm cất đầu không nổi với cái ma bần. Nay  Nhà nước đã quyết chí giúp cho người các xứ vào Nam Kỳ mà sinh  cơ lập nghiệp, mở mang cái kho vô tận là mấy trăm ngàn mẫu đất  còn đương bỏ hoang đó, người Bắc Kỳ ta nên hăm hở mà vào thực  dân trong ấy cho đông. Không những là các hạng nông dân nên  vào mà làm thuê làm mướn ở các đồn điền, còn dễ kiếm ăn hơn  ngoài này nhiều, mà những người giàu có cũng nên vào xin đất  Nhà nước mà mở thêm đồn điền, ra công khai khẩn, tức cũng là một cách doanh nghiệp không gì tốt bằng.
Thế giới ngày nay là cái thế giới tranh cạnh nhau về đường  kinh tế; nước nào làm ăn giỏi, có nhiều của nhiều tiền là nước ấy  được phần hơn, dân nào quen lười biếng, tiền hiếm của ít là dân ấy  phải chịu kém. Nước ta nhờ ơn đời trước mở mang, được một cõi  đất rộng thênh thang, lại nhờ công người trước đề tạo, từ Nam chí  Bắc một giống người, đường kinh tế có nhiều điều tiện lợi hơn  người. Ta nên hết sức chăm chỉ mà lợi dụng lấy cái cơ hội tốt đó;  nên san sẻ, lấy người chỗ đông đem về nơi vắng, để cho đâu đâu  cũng có kẻ làm, không đến nỗi bỏ hoài mất những nguồn lợi to mà Tạo hóa đã dành để cho mình. Đất đai mầu mỡ thật là nơi trường  sở lớn cho cái sức hoạt động của người Việt Nam; nghề nghiệp gì  cũng được nhiều sự tiện lợi tự nhiên: nông nghiệp thì có đồng rộng  đất tốt, lâm nghiệp thì có cây quí rừng to, khoáng nghiệp thì có mỏ nhiều quặng báu; cho đến ngư nghiệp cũng được một rải bể dài  mấy nghìn dặm, sông, lạch, hồ, đầm, không biết bao nhiêu mà kể.  Đến như công nghệ thời nhờ cái tính chất người dân chăm làm  khôn khéo, nhờ những nguyên liệu trong nước vừa nhiều vừa đủ mặt, nước ngoài còn thiếu phải mua của mình, nếu có vốn to thì  không mấy nỗi mà nhà máy xưởng thợ dựng lên nhan nhản. Coi đó thì biết cái đường kinh tế của dân mình rộng rãi biết dường nào.  Đồng bào ta nên chăm về đường đó mới được. Kiếm tiền, làm giàu,  đó là cái yếu thuật của đời nay. Nước có giàu dân mới khôn được,  vì nếu có khôn mà không có tiền, cái khôn cũng bị bó buộc mà không thi thố ra được. Nhưng cái thuật phú quốc phải cần đến  những người tài giỏi thông minh, có con mắt sáng suốt, biết trông  rộng nhìn xa, lại có cái chí mạo hiểm biết coi thường những sự may rủi mới được. Nếu vào tay những người chỉ biết bo bo những  sự lợi nhỏ trước mắt mà không dám vẫy vùng khởi xướng ra những  công cuộc lớn, thì chẳng qua là cái cách làm giàu vụn vặt của từng  người, chưa gọi được là cái thuật phú quốc vậy. Nhưng hiện nay  trong nước mình, bao nhiêu những bậc gọi được là “nhân tài” một  nước, phi mơ màng những chuyện hư văn vô ích, thì trì trục trong  chốn quan trường náo nhiệt, có đâu là những người biết để bụng  về đường phú quốc lợi dân. Ôi! Bao giờ cái mơ mộng làm quan có tiệt được thì cái yếu thuật làm giàu mới thịnh được. Chớ như nay  nhiều người còn lẫn nghề làm quan với thuật làm giàu, làm quan  để mà làm giàu, thời thật là hiểu ngược cái nghĩa phú quốc vậy.
Người ta làm giàu là thâu được tiền của ở ngoài vào trong nước,  người mình làm giàu là hút máu lẫn nhau! than thay!...
Trong các cách làm giàu, nghề nông là cái cách dễ hơn và chóng hơn cả. Vì nông nghiệp mạnh nhờ ở thiên thời địa lợi nhiều,  mà nhờ ở nhân lực có một phần, nên chắc hơn các nghề khác. Nếu  được thời tiết thuận hòa, ruộng đồng mầu mỡ, thì làm giàu có khó chi? Đất Nam Kỳ thật hiệp cách như vậy, quả là chốn tiên cảnh  của nhà nông. Chỉ khuyên đồng bào ta nên hết sức mà khai khẩn,  hiệp kẻ Nam người Bắc, người đem nhân công, kẻ xuất tư bản, ra  công mở mang cho bao nhiêu đất hoang thành ruộng cả, thật là giúp được một phần to trong cái thuật phú quốc vậy.
Nay xét địa dư xứ Nam Kỳ, miền tây nam là cái miền mình  sắp đi chơi đây, tức là nơi nông nghiệp thịnh hơn cả trong Lục  tỉnh. Mấy tỉnh sản thóc nhiều là thuộc miền đó; những nơi hoang  địa còn nhiều, khai khẩn chưa hết, cũng là thuộc miền đó. Hiện  nay có hai cái bãi lớn đất trũng, nước ngập, không cầy cấy gì được,  nhưng nếu đào kênh thoát được nước đi thì không mấy lâu mà thành đất thuộc: một cái gọi là “bưng” Tháp Mười (Tây gọi là Plaine des Joncs), giáp bốn tỉnh Mỹ Tho, Tân An, Sa Đéc, Long  Xuyên; hai là “bưng” Lang Biên (tức tây gọi là bãi Cà Mau) giáp  mấy tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sốc Trăng, Bạc Liêu. Hai cái bãi ấy  kể đến mấy mươi ngàn mẫu tây. Hiện đã đào mấy cái kênh lớn cho  nước thoát dần đi, như ở bưng Tháp Mười có kênh Tổng đốc Lộc,  kênh Tháp Mười (nhất danh là kênh Ba Sao), kênh Lagrange; ở bưng Lang Biên có kênh Ông Yêm, kênh Bảy Núi, kênh Mạc Cang  Dung; nhưng còn chưa thấm vào đâu, phải đào sẻ nhiều nữa mới  rút được hết nước ở mấy cái vũng lớn ấy. Nhưng lấy người đâu mà làm? Đó là cái vấn đề tối yếu cho nghề nông xứ Nam Kỳ vậy. Muốn  giải quyết cái vấn đề ấy, phi đặt cách tiện lợi cho người xứ Bắc vào  thực dân rất nhiều, thì không xong được. Trên Chánh phủ hết sức  kinh lý, dưới quốc dân ra công cổ động, có thể mong rằng cái cuộc  “Nam tiến” như trên kia đã nói sẽ nối tiếp mãi mà không đến nỗi  đứt khúc như trong khoảng một nửa thế kỷ vừa rồi: thật là may  cho hậu vận nước nhà lắm lắm.
Nam Kỳ chia ra ba miền thật khác nhau:
Miền Đông giáp Trung kỳ Cao Man, còn rớt những rừng núi  của hai xứ ấy lan sang, phần nhiều là đất cao nguyên, không cầy  cấy gì được, trừ tỉnh Chợ Lớn ở dưới, còn thường chỉ trồng cao xu,  trồng cà phê mà thôi. Miền này có sáu tỉnh: Bà Rịa, số dân 56.756  người; Biên Hòa, 105.605 người; Thủ Dầu Một, 110.616 người; Tây  Ninh, 67.085 người; Gia Định, 252.521 người; Chợ Lớn, 194.998  người.
Miền Trung ương đã là đất đồng bằng, nhưng khai thác đã lâu, cầy cấy đã nhiều, sức đất không được tốt lắm nữa, đại khái  cũng sàn sàn như đất Bắc Kỳ; nhưng người dân trong miền này có tiếng là văn vật nhất ở Lục tỉnh. Chắc hồi xưa người đường ngoài  vào thực dân ở đây, bắt đầu mở mang miền này trước, vì ở ngay  vào giữa đất Lục châu, tiện đường giao thông, các tỉnh thành làng  xóm hình như tụ họp ngay hai bên bờ sông Tiền Giang Hậu Giang,  không có nhiều rừng núi như miền trên, mà cũng không có lắm  đất hoang như vùng dưới. Nhân vật thì nhiều hơn hai phần kia, vì  đã từng chịu cái văn hóa cũ sâu. Tỉnh Gò Công là quê quan phò mã Võ Tánh tuẫn tử ở thành Bình Định cùng với quan thượng thư  Ngô Tòng Châu, có văn tế nôm còn truyền lại, là nơi có tiếng  thanh lịch nhất trong Lục châu. Miền này có sáu tỉnh, toàn là những nơi trù mật cả: Tân An, số dân 85.123 người; Gò Công,
88.162 người (nay là một phân tỉnh thuộc tỉnh Mỹ Tho); Mỹ Tho,  267.321 người; Bến Tre, 256.816 người; Trà Vinh, 185.164 người;  Vĩnh Long, 131.671 người; Sa Đéc, 173.812 người (nay là phân  tỉnh thuộc tỉnh Vĩnh Long).
Miền Tây mới thật là miền mới khai thác; đồng rộng mênh  mông, đất hoang vô số, tỉnh thành làng xóm phần nhiều là mới  dựng lập gần đây, mà nhiều nơi đã giàu có thịnh vượng đệ nhất  trong Lục châu. Cái tương lai đất Nam Kỳ là trông mong vào miền  này nhiều. Văn vật thì chửa có gì, vì lịch sử trước sau không đầy  năm mươi năm. Công khai thácphần nhiều tự Nhà nước Đại Pháp,  Triều đình ta trước kia chưa kinh doanh tới. Nên dân có giàu mà chưa từng có cái gốc văn hóa cũ, thường còn mộc mạc hủ lậu lắm,  nhất là trong bọn phú hào. Cái cách húng của vô lý của mấy bác  điền chủ Bạc Liêu đã truyền thành câu chuyện mĩ đàm trong khắp  Lục tỉnh. Miền này chia làm bảy tỉnh: Bạc Liêu, dân số 115.708  người; Sốc Trăng, 135.328 người; Cần Thơ, 214.700 người; Rạch Giá, 89.195 người;Long Xuyên, 142.200 người; Châu Đốc, 145.249  người; Hà Tiên, 12.504 người (nay là phân tỉnhthuộc về Châu  Đốc)(1).
Tổng cộng cả Nam Kỳ có 20 hàng tỉnh, dân số là 3 triệu 6  vạn 2 ngàn 5 trăm người.
Các tỉnh thành lớn thì có: Sài Gòn là thủ đô xứ Nam Kỳ, dân  số 6 vạn 5 nghìn người; - Chợ Lớn, là nơi đô hội thứ nhì ở Lục tỉnh,  mà dân số nhiều hơn Sài Gòn gấp ba, cộng 19 vạn 1 nghìn 6 trăm  30 người, ngót nửa là dân khách và dân minh hương; - rồi kế đến  Mỹ Tho là nơi đô hội thứ ba, chưa đặtlàm thành phố tự trị; - Cần  Thơ là tỉnh thành lớn nhất về miền Tây, người ta thường gọi là thủ đô của miền Tây (la capitale de l Ouest), cũng chưa đặt ra thành  phố tự trị mà coi cái cơ phát đạt sau này còn to lớn lắm.
Đất Nam Kỳ là đất đồng bằng, núi cao rừng rậm cùng những  nơi thắng cảnh thiên nhiên sánh với Bắc Kỳ, Trung kỳ không có gì  mấy. Duy có hai giải tràng giang, như hai cái tay của sông Mê  Kông vươn ra mà bao bọc lấy một vùng đất mầu mỡ tốt tươi nhất  trong hoàn cầu. Người ta thường nói: “Đất Nam Kỳ là sản nhi của  sông Mê Kông”. Mà thiệt thế. Nhờ có sông Mê Kông đào đất tự trên cao nguyên Tây Tạng (Tibet), chảy qua mấy nghìn dặm mang  tới đây, đời ấy sang đời khác, phụ đắp mãi vào, mới thành ra cái  đồng bằng lớn đất Nam Kỳ: cho nên ngày nay hình như sông kia  vẫn thương yêu riêng chốn đất này, hai tay dương ra ôm ấp lấy,  như người mẹ hiền ãm đứa con quí của mình. Chẳng bù với sông  Nhị Hà kia cũng từng ra công ráng sức trong mấy mươi đời tô tạo  ra cái đất Bắc Kỳ nọ, mà sao ngày nay đối với con dân như người  cha cay nghiệt, mỗi năm đem thủy lạo mà ra tai cho một lần! Hay  là vì con dân ngỗ ngược, dám đắp đê mà ngăn sức nước, lấy nhân  lực cự với thiên lực, nên ghét mà làm cực cho cam? Nhưng nghĩ kỹ cũng nên thương tình mới phải: chúng nó sinh con đẻ cái đã nhiều,  ở mãi chật đất, mỗi năm dâng nước lên một lần, biết lánh mình  vào đâu? Nên phải ra công đắp đất, ngăn lấy nước lên, để làm cái  kế bảo thân mà ngữ cho ruộng nương gia sản khỏi phải ngập lụt, cũng là một kế tự tồn, không thể làm khác được. Không ngờ càng  ngăn mà lại càng làm cho cái sức nước mạnh lên, vì tức không thể tràn ra được, lắm khi phá bờ đạp đê mà cuồn cuộn chảy vào đồng  như thác như ghềnh, như trăm nghìn con ngựa trắng của vua Hà bá đua nhau rong ruổi trên đống nhà cửa lênh đênh, xác người  phiêu rạt! Thảm thay! Ôi! Cái vấn đề trị thủy cho dân xứ Bắc biết  bao giờ giải quyết cho xong? Còn chưa giải quyết xong thì người  mình còn lắm nỗi cơ cực không sao xiết kể. Cầy bừa mà làm chi,  trồng trọt mà làm chi, nếu nhất đán nước dâng lên trôi phăng đi  cả, lắm khi người cũng theo của mà đi?
Nhân xét về hình thế đất Nam Kỳ mà bàn lan man ra đến  bấy nhiêu, thật đã xa lạc đầu bài quá lắm vậy! Mới biết tính trời  không sao sửa được, cái tính nghĩ quẩn nghĩ quanh, chiền miên  phản phúc của bỉ nhân đây tuy vẫn tự biết mà khi cầm bút viết  vẫn không thể tránh được. Tư tưởng con người ta thật như cái lưới  trăm dây, đã mắc vào, không sao thoát ra cho khỏi. Mà xét cho  cùng, làm người nghĩ lắm mà làm chi! Nếu công việc người ta ở đời  là phải sống, thì mệt lòng nhọc trí quyết không phải là cái thuật  dưỡng sinh vậy. Tuy vậy mà có người chỉ sống về sự mệt lòng nhọc  trí đó thôi, có mệt lòng nhọc trí mới biết rằng mình có thân ở đời,  không thì tưởng có cũng như không, thì bảo sao? Vấn đề đó xin để các nhà triết học cứu xét.

**Phạm Quỳnh**

Một tháng ở Nam kỳ

**Phần V**

Nay hẵng trở lại đầu bài mà nói chuyện đi chơi Lục tỉnh.  Nghỉ răm ba bữa, người đã thư thái, bèn khởi ra đi. Ngày 9  tháng 9 tây ra xe lửa xuống Mỹ Tho. Muốn đi về mặt Tây nam tất  phải do Mỹ Tho. Mỹ Tho ở Nam Kỳ cũng tức như Nam Định ở Bắc  Kỳ vậy. Tỉnh thì là một tỉnh trù mật, đông người nhất, và thành  phố là một nơi đô hội nhất nhì trong Lục châu. Tự Sài Gòn xuống  Mỹ Tho có con đường xe lửa ước 70 cây lô mét, chạy chừng ba giờ đồng hồ. Đường ấy với đường Sài Gòn - Phan Thiết nữa, cả Nam  Kỳ chỉ mới có hai đường xe lửa đó mà thôi. Trong này sự giao  thông tiện lợi lắm, phần nhiều là bằng đường thủy, sông, lạch,  kênh, không biết bao nhiêu mà kể, thử coi trên địa đồ chằng chịt  như mắc cửi vậy. Từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, từ quận nọ sang quận  kia, từ chợ nọ sang chợ kia, đều có đường cái tốt lắm, cây trồng đôi  bên, đá đổ phẳng lì, chẳng kém gì đường trong thành phố, chỗ nào  qua sông qua lạch đều có xây cầu xây cống bằng xi-manh cốt sắt (cimentarmé), xe tay, xe ngựa, xe hơi, đi đi lại lại, dễ dàng lắm.  Cho nên không cần đến xe lửa cho lắm. Xe lửa là để đi những dặm  dài thôi thẳng, đồng rộng khoảng không, nửa ngày đường mới gặp  một cái quán lơ thơ, trăm ngàn thước mới có một nơi tỉnh lỵ nhỏ.  Chớ như ở Nam Kỳ này thì dân thôn trù mật, làng xóm liền nhau,  đất đồng bằng cả, đi lại như thường. Trừ mấy tỉnh ở Đông Bắc là đất cao nguyên, dân cư có ít, đi lại không nhiều, không cần gì phải  đặt xe lửa; lại mấy tỉnh Tây Nam hoang địa còn nhiều, nhưng toàn  thị là đất thấp đất lầy cả, có đặt cũng không được; còn sự giao  thông trong lục tỉnh đường thủy đường bộ đã thừa tiện lợi, không  phải cần đến xe lửa lắm như ở Bắc Kỳ và Trung kỳ. Hiện nay Nhà nước đã có dự định đặt mấy đường thêm, nhưng không lấy gì làm  khẩn lắm, có cũng được mà không cũng được. Nam Kỳ có ít đường  xe lửa như vậy, nên nhà Ga Sài Gòn coi tầm thường lắm, bé nhỏ lúp xúp, không ra cái phong thể một nơi công sở.
Mỹ Tho thì thật ra cái phong thể một tỉnh lớn; trên bến dưới  thuyền, nhà cửa đông đúc, phố xá rộng rãi. Tỉnh thành ở ngay trên  bờ sông Tiền Giang, xe lửa gần đến tỉnh đi men trên bờ sông, trông  ra trời nước mênh mông thật rõ cái cảnh tràng giang đại hải. Sông  này tức là sông Mê Kông đây. Nhưng vào đến tỉnh thì giữa sông có cái cù lao lớn nên trông lòng sông hẹp lại, chỉ bằng sông Nhị Hà trước Hà Nội mà thôi. Buổi chiều đứng trên nhà lầu trông xuống  dưới bến, thuyền bè đậu xan xát, đèn lửa thắp lô nhô, tiếng hát  dưới đò, giọng ca trên bến, không gì vui bằng.
Trước khi ra đi, những ngại ngùng rằng không có người quen  biết. Tuy vẫn ngâm câu cổ thi để tự lệ, mà không ngờ rằng sự thực  được y như lời thơ, khách du lịch được gặp người “tri kỷ”. Người  đời thường dạm dùng chữ “tri kỷ” mà cho nó lắm cái nghĩa sai lầm.  Nếu người tri kỷ là người biết mình, biết cái bụng mình, biết cái  chí mình, biết điều hay điều dở của mình mà vì biết mình nên có lòng yêu chuộng mình, thì bỉ nhân tới Mỹ Tho thật đã gặp người  tri kỷ như lòng sở nguyện. Người tri kỷ ấy tên là gì, họ là gì, cái  địa vị trong xã hội thế nào, tưởng không cần phải bộc bạch ra làm  chi. Ông không ẩn dật mà cũng tức như người ẩn dật, ông tuổi  chửa bao nhiêu mà đã mang cái chủ nghĩa chán đời: ông có cầu  cạnh gì với đời mà nỡ đem tên họ phô bày cho thiên hạ biết? Chỉ  nên biết ông là người có chí mà khổ vì cái chí chưa thành được, ông là người biết nghĩ mà nghĩ quá thành ra buồn nhiều, thường cách  xa muôn dặm cảm cái chí của bỉ nhân, nên một buổi gặp nhau đem  lòng quyến luyến, bao nhiêu những điều nghĩ, những nỗi buồn,  những sự mưu toan, những điều mong mỏi, cùng nhau rãi bày  than thở, khi đi thơ thẩn trên bến Tiền Giang, lúc tựa bao lơn mà đàm luận dưới bóng nguyệt tờ mờ. Nhưng nếu chỉ có thế thôi thì  chẳng qua là chuyện tri kỷ tầm thường, ai chẳng từng gặp người  bạn như vậy, có hề chi mà kỷ thuật làm chi? Tôi cũng nghĩ như  thế, nhưng xét kỹ cái chí của hai người cũng hơi có chút quan hệ với xã hội, nên tưởng thuật ra đây cũng không phải là chuyện vô  ích.
Ông tính trầm mặc, lúc mới giao tiếp coi như lạnh nhạt,  nhưng rồi sau mới biết là người chí thành. Ông ưa đọc Nam  Phong, mà thích riêng là những bài triết học: cứ coi những câu ông  nghi vấn thì đủ biết ông đọc đã kỹ và nghĩ đã thâm. Nhưng ông  chủ ý nhất là về những việc quan hệ đến nước nhà; vốn là người  hay nghĩ mà lại thường nghĩ tới những chuyện xa xôi, lo cho cái  tiền đồ nước mình không biết có được như lòng sở nguyện không.  Ông nói: “Tôi thường đọc báo, đã biết cái chí của ông. Chỉ hiềm  nhân tài nước mình còn ít lắm, nếu những chủ nghĩa hay có nhiều  người tán thành thì lo gì mà nước chẳng chóng tấn bộ như người.  Nhưng than ôi! Thời thế này, nhân tâm ấy, còn mong mỏi gì! Tôi  kỳ vọng cho ông to lắm, ông ạ. Chưa biết ông tôi đã biết cái chí ông  rồi; nay được gặp mặt lại thêm biết người; cái lòng kỳ vọng trước  sau cũng như vậy. Tuy ông chưa làm nên sự nghiệp gì mà tôi  mong mỏi cho ông lắm lắm, không phải vì ông, vì cái nhân thân  ông, nhưng vì một cái mục đích cao xa ông đã biết. Xin ông chớ phụ lòng tôi!” Ôi! Nghe những lời như vậy cầm lòng sao được?  Nghe mà không mừng, mà sợ, mà lo, mà tủi, mà thẹn, tưởng mỗi  lời nặng như đá dơi, nghĩ đến mà rùng mình! Người đâu mà quá thâm như vậy, bỗng dưng trao cho cái gánh nặng không thể kham? Không biết thân này chẳng qua là một mảnh thư sinh, trả công đèn sách còn chưa rồi, đã đâu dám ra chịu phần trách nhiệm  với xã hội. Trước sau chỉ có một chút lòng thành, cũng muốn đem  ra làm đại giá với đời, nhưng biết rằng có đắt hay không? Nhưng  mà thôi, bạn hiền đã có lòng kỳ vọng cho như vậy, tuy cũng tự biết  là quá đáng, mà tổng thị còn là chuyện tương lai cả, dù phải, dù chăng, dù thua, dù được, xin phó mặc cho cái thần may rủi. Nay  chỉ cam đoan với bạn rằng: xin hết sức hèn tài mọn mà cố gắng cho  khỏi phụ lòng người; mỗi khi làm việc gì, mỗi khi cầm bút viết, xin  nhớ rằng ở chốn chân trời nơi góc bể vẫn có một người đương chú ý xem xét mình, mình làm phải tất người trọng, mình làm trái tất  người khinh, được người trọng thì dù thất bại cũng cam mà phải  người khinh thì dầu đắc thắng cũng hổ. Đã tự miễn tự lệ như vậy,  mà không được mỗi ngày một hơn, mà rút cục không thành chuyện  gì, thì bấy giờ đành xin cam chịu tiếng hèn với đời. Nhưng mà đã vội lo chi? Đầu còn xanh, tuổi còn trẻ, con đường tương lai còn  dài!...
Có lúc bàn chuyện văn chương. Ông nói: “Tôi vẫn biết ông  không phải là một nhà văn chương. Cái văn ông không phải là văn  chương, theo cái tư tưởng cũ của người mình. Văn không lộ ra  ngoài mà ẩn vào trong khó cảm người, người có biết mới cảm được.  Dễ cũng vì thế nên ông đối với văn chương không được công bằng.  Tôi có đọc cái bài bình phẩm Giấc mộng con của Nguyễn Khắc  Hiếu. Ác lắm, ác thiệt! Mới đọc một lượt, tức thay cho Khắc Hiếu.  Đọc lại lượt nữa, muốn cố tìm xem có chỗ nào bẻ bác lại được  không, nhưng ông khôn quá, ông đã rào trước chắn sau cả. Đọc đi  đọc lại không biết bao nhiêu lượt, vẫn tức mà vẫn không thể nói  sao, chỉ riêng trách: con người thế mà quá khắc”. Nói đến đấy ông  tủm tỉm cười mà lại láy lại: “Ác lắm! ác thiệt!”. - Tôi nghe bấy  nhiêu lời, không biết đáp lại làm sao, chỉ dám quyết rằng thủy  chung đối với ông Tản Đà không có cái ác tâm gì; những lời bình  phẩm đó cũng là xuất ư thành thực cả; nếu có ác thật, thời là cái  ác vô tâm mà thôi.
Ấy đó, một lời nói, một câu văn mà cái ảnh hưởng xa như  vậy. Đã tự răn mình, lại xin khuyên các nhà làm văn chớ nên lấy  việc ngôn luận là sự thường.
Lại có lúc, ông ngồi nghĩ giờ lâu, rồi đột nhiên nói: - Tôi  thường lo cho ông lắm, ông ạ. - Lo sao? Lo ông ốm. - Ông này lo xa  quá. Tôi tuy người yếu, mà không hay tật bệnh. Tôi đi chơi xa như  thế này còn chẳng ngại chi, nữa là ở nhà. - Ấy thế mà phải giữ mình lắm mới được, chớ nên làm việc quá cho mệt nhọc...".
Một người như vậy mà chưa gọi được là tri kỷ thì thật không  biết ở đời thế nào mới là người tri kỷ.
Ông lo cho tôi, mà tôi cũng lo thay cho ông. Ông là người đa  tư, đa lự, đa cảm, đa sầu, bởi ông nghĩ lắm mà cái thể lực ông cũng  chẳng hơn gì tôi. Tôi lo rằng ông mắc phải cái bệnh u sầu vậy.  Nhưng bệnh này khó chữa biết dường nào! Tôi đương vì ông tìm  một phương liệu trị mà chưa được. Cũng dám xin ông chăm giữ mình mới được. Trong nước được lắm người biết nghĩ như ông, dù không thi thố việc gì, mà thật là cái trợ lực vô hình cho những kẻ trì trục trên trường lao động. Tôi được biết ông thật là một sự hạnh ngộ vậy.
 Trước chỉ định qua Mỹ Tho một ngày, rồi đi thẳng về Long  Xuyên, nhưng nhân gặp bạn hiền mà du di đến mấy bữa. Ngay  hôm đầu, ông muốn cho nếm qua cái thú điền viên ở Nam Kỳ, bèn  giắt về chơi vườn(4). Ông có ông cậu làm ruộng và buôn bán ở Chợ Giữa, cách tỉnh thành Mỹ Tho mươi cây lô mét. Chợ Giữa là một  làng lớn, có tiếng thanh lịch nhất trong hàng tỉnh. Tự tỉnh về đi  “xe kiếng”(5) mất hơn một giờ đồng hồ. Thường gặp chuyến thì đi xe  hơi tiện hơn, vì có một đường xe hơi tự tỉnh lên Cay Lậy, qua Chợ Giữa.
Không ngờ mà gặp, mong đợi mà sai, cả cái phong thú của  đời người là ở sự bất kỳ vậy. Nếu công việc ở đời dự định được như  cái học khóa trong nhà trường, việc gì định thế nào tất sẩy ra như  thế, thì tưởng đời người không còn thú gì nữa. Nay thế này mà không biết mai thế nào, mỗi ngày một mới, mỗi buổi một lạ, chỉ  trong khi du lịch mới có cái thú bất kỳ đó mà thôi. Nhất là người  có tính suy nghĩ, đối với người nào, cảnh nào, sự gì, vật gì, thường  trong trí đã có cái quan niệm sẵn, khi bước chân ra ngoài thấy sự thực có khi đúng mà lắm khi sai hẳn cái quan niệm của mình, thật  không gì vui bằng. Trước khi về Nam Kỳ vẫn an trí rằng đất này  chắc không còn đâu cái phong vị cũ nữa; vẫn rắp trong bụng rằng mình vốn con nhà nho mà đã đem mình vào chốn phong trào mới  đời nay, trong người hình như có hai cái nhân cách khác nhau,  một cái nhân cách cũ, một cái nhân cách mới, khi thường vẫn cố sức điều hòa mà chung đúc làm một, nhưng về đến Nam Kỳ chắc  chỉ cần phải biểu lộ cái nhân cách mới, mà cái nhân cách cũ tưởng  không nên bày ra cho khỏi mang tiếng hủ lậu với các bạn đồng  bang trong này, đã chịu âu hóa sâu hơn ngoài ta nhiều. Cái thái độ đó tuy ở nơi tỉnh thành đô hội thì rất là chánh đáng thật, mà về đến chốn điền viên lắm khi không hợp. Trong này cũng như ngoài  ta, chỉ nơi tỉnh thành mới chóng nhiễm cái phong thói mới mà thôi, chốn nhà quê, nhất là ở mấy tỉnh cũ về miền trung ương và miền đông bắc, hiện nay vẫn còn tồn cổ nhiều. Không biết mười  năm nữa, hai mươi năm nữa, thì thay đổi đến thế nào, mà hiện  bây giờ vẫn còn có nơi giữ được cái phong thể cũ như ngoài mình.  Đó thật là một sự mình không ngờ, một sự trái với cái quan niệm  sẵn của mình về nhân vật xứ Nam Kỳ. Người Bắc ai là người tin  rằng đất Lục tỉnh còn có những bậc lão nho ngâm Đường thi, bàn  triết lý, đọc Ẩm băng, sớm giảng kinh truyện cho con cháu, chiều  họp nhau dưới đèn mà hùng biện về việc đương thời, ra công bảo  tồn lấy cái đạo đức cũ mà duy trì cho nền Hán học xưa? Chắc  không ai tin như vậy, tôi cũng không ngờ như vậy, mà về đến Chợ Giữa được gặp mấy bậc trưởng giả ông bạn giới thiệu cho, thật  phải chịu rằng mình xét lầm. Có người nói những nhân vật ấy  ngày nay cũng không phải là còn nhiều, dễ chỉ có một nơi Chợ Giữa hay là một vài nơi khác nữa còn sót được răm ba người như  vậy mà thôi; lượt ấy mất dần đi thì rồi sau này hạng người đó không tìm đâu cho thấy nữa; bọn tân nhân vật mỗi ngày một tiến  lên mà tràn khắp cả, mà tính cách bọn tân nhân vật ấy thế nào thì  cứ coi ngay ở Sài Gòn là đủ biết. Nếu quả như vậy thì lại là một sự may cho mình lắm nữa, vì tình cờ mà được biết một hạng người  sau này tất không còn nữa, đủ làm biểu chứng cho cái tình trạng  xã hội xứ Nam Kỳ hai ba mươi năm về trước.
Ở Chợ Giữa một đêm một ngày, được các cụ có bụng yêu mà tiếp đãi tử tế quá, không biết lấy lời gì mà tỏ lòng cảm tạ cho xứng.  Trông thấy những bậc trưởng giả tuổi cao đức lớn, lấy lễ quốc sĩ  mà đãi một kẻ thư sinh bất tài, lắm lúc tự nghĩ lấy làm hổ thẹn vô  cùng. Tưởng giá sinh vào một nước văn minh thì thân này chửa chắc đã làm nổi một chân bàng thính học sinh trường Đại học, mà sống ở một nước bán khai như nước mình đã dám tự phụ ra đảm  nhiệm một phần ngôn luận trong quốc dân, thật là ngượng thay  cho mình tài chưa xứng việc, lại than thay cho nước nhà đương  buổi nhu tài mà thiếu kẻ nhân tài xứng đáng! Than ôi! Đã tự biết  mình thiếu thốn mà mỗi lần được người ta quá trọng quá yêu lại  như nhắc lại sự khuyết điểm của mình, trong lòng thật canh cánh  không được an ủi chút nào, há lại còn dám tự cao tự phụ nữa ru?  Khi mới tiếp mặt, các cụ hơi có ý lấy làm lạ, sau mới nói rằng: “Đọc  văn ông, chúng tôi vẫn tưởng ông đến bốn năm mươi tuổi, không  ngờ người còn thanh niên như vậy”. Cho hay cũng có cái văn nó làm cho già người đi được, kỳ thay! Đến nhiều nơi khác cũng  thường thấy có người trông người mà lấy làm lạ như vậy. Nghĩ kỹ thì tôi thiết tưởng rằng văn tức là lời nói ý nghĩ của người ta, tuy  có tùy tính chất người mà khác nhau, nhưng thực là theo cái thời  vận chung trong một nước. Nước đương lúc thái bình vô sự thì văn  chương tất vui vẻ tươi cười, nhẹ nhàng hớn hở, như người đương  buổi thanh xuân, lấy sự đời làm khoái lạc. Nước gặp buổi phân vân  đa nạn thì văn chương tất triền miên u uất, thiết thực mà cẩn  nghiêm, vì người thường lo đến việc nước, lấy lời văn mà giãi bụng  ưu tư. Người mà gặp lúc thảnh thơi, dẫu già cũng trẻ thêm ra  được; người mà gặp buổi nhiều việc thì thường để bụng lo nghĩ,  dẫu trẻ măng mà cũng ra vẻ chín nục, có khi thổ lộ ra những giọng  thiết tha, tưởng như người già sọc. Chắc cái tuổi văn chương cũng  có quan hệ ở tính chất, tư tưởng người, nhưng quốc vận thật là có một phần to ở đấy. Cho nên ngày nay những người nào lấy văn  chương làm một sự chơi bời, hoặc làm một việc buôn bán thì không  nói làm chi, còn ai đã biết để bụng đến việc nước, muốn đem lời  quốc văn mà cảnh tỉnh chấn hưng cho nước, thì tất cái giọng phải  cẩn nghiêm thiết thực, vì trong lòng thường khắc khoải băn  khoăn. Trong bụng “hữu sở tư” thì dẫu trên trán non cũng có lúc  thành ngấn trũng được. Già non có ở đâu người?...
Các cụ thấy trẻ tuổi mà không khinh, lại càng khiến cho  mình thêm cảm phục cái bụng trưởng giả khoan dung. Trong khi  đàm luận thì thật là hết sức vẫy vùng: nào là so sánh dân tình  phong tục trong Nam ngoài Bắc, nào là phẩm bình các nhân vật  đương thời, khi nói chuyện triết học, lúc bàn việc văn chương. Có điều lạ là tuy người Bắc kẻ Nam, kẻ già người trẻ, mà cái tư tưởng  in nhau như một, lời ăn tiếng nói không có gián cách nhau chút  nào; lại lạ nhất là tuy giọng Nam giọng Bắc có hơi khác một đôi  chút mà nghe ít lâu thật không lấy gì làm khó cả, các cụ nói gì tôi  cũng hiểu mà tôi nói gì các cụ cũng nghe được, dù nói những sự cao xa cũng vậy. Tôi có ý nhận càng những lời có dùng ít nhiều chữ Hán lại dễ nghe dễ hiểu hơn là những chỗ thuần nói tiếng nôm, dù các cụ nói cũng vậy, dù tôi nói cũng vậy. Xét ra thì bởi lẽ như sau  này: nói thuần nôm thì tiếng đường trong đường ngoài có chỗ khác  nhau, hoặc cùng một vật mà trong gọi một khác ngoài gọi một  khác, hoặc cái cách cú có khi không giống nhau, nên lắm lúc nghe  hơi ngờ ngợ khi chậm hiểu; nói có chữ thì chữ Hán là chữ công  đồng, dẫu đàng trong hay đàng ngoài cũng dùng như vậy, nên  nghe hiểu ngay. Ấy đó, chữ nho không những không phải là một  mối gián cách kẻ Bắc người Nam, như nhiều người nông nghĩ  thường tưởng lầm, mà thiệt là một cách liên hợp người đàng trong  đàng ngoài không gì bằng, vì là thứ chữ công đồng chung cho cả nước. Cứ nghiệm ngay chữ Pháp ngày nay thì đủ biết: lấy hai  người tây học không biết chữ nho, một người Nam Kỳ một người  Bắc Kỳ, nói chuyện với nhau hơi cao một chút, nếu dùng thuần  tiếng An Nam lại khó nói khó hiểu hơn là dùng tiếng Pháp, cho  nên các bậc đó giao tiếp với nhau, ngoài mấy câu hàn huyên, có nói  được tiếng ta bao giờ. Ấy chữ nho đối với quốc dân ta cũng tức như  chữ Pháp đối với hạng tây học đó, không khác gì. Chỉ khác là chữ nho dữ với tiếng ta còn có cái quan hệ mật thiết hơn là chữ Pháp,  vì tiếng ta phần nhiều do ở chữ nho mà ra; lại chỉ khác là các nhà tây học không nói thông tiếng ta còn có thể mượn tiếng tây mà thay được, chớ nhất ban quốc dân thì không sao dùng được cái kế đó. Nhưng nghiệt thay, hiện nay những người biết chữ nho tức là những người thông tiếng ta, vì có biết chữ nho mới thông tiếng ta  được - mỗi ngày một ít dần đi, hết thảy người Nam Kỳ không phải  là những bậc lão nho như các cụ Chợ Giữa cả; như vậy thì quốc  dân ta, ngoài sự nhật dụng thường đàm, đành không bao giờ có một thứ tiếng, một lối văn riêng hay sao? Đành phải bó tay đợi cho  đến ngày chữ Pháp truyền bá khắp trong nước, mà mượn chữ Pháp làm quốc văn hay sao? Mà chữ Pháp có thể truyền bá được  khắp trong nước hay không? Có thể mượn làm quốc văn được hay  không? Túng sử được nữa có phải là một điều hay, một điều lợi, một sự người mình nên mong mỏi hay không? Đó là mấy cái vấn  đề phàm người có bụng với nước nhà phải lưu tâm mà cứu xét và cố giải quyết cho hợp lẽ vậy.
Theo ý kiến các cụ thì nước ta quyết là cần phải giữ Hán học  không nên bỏ; thiết tưởng cái ý kiến ấy thật là ý kiến chung của  hết thảy mọi người có tri thức trong quốc dân, của hết thảy mọi  người có cái trí nghĩ ngay thẳng, không bị những nỗi hiềm kỵ riêng nó làm cho mờ ám con đường chân lý. Các cụ thường khuyến  kích con cháu ngoài thì giờ học chữ Pháp nên nghiên cứu thêm chữ Hán, lại thường mua những sách vở cũ như kinh, truyện, sử, tử,  mà ngày ngày giảng diễn cho con cháu nghe. Ôi! ước gì cái gương  tốt đó được nhiều người theo, Ước gì trong khắp Lục tỉnh, trong  suốt nước Nam ta, được nhiều những bậc phụ huynh biết cái phép  giáo dục phải đường như vậy, khéo điều hòa mới cũ mà giữ được  cái nền nếp nhà, thì sự tiến hóa của dân ta sau này chắc được  vững vàng chắc chắn mà không đến nỗi lạc lối sai đường vậy. Được  như vậy, thì may lắm, may lắm.
Trưởng giả lại là những người rất giàu cái lòng nghĩa vụ, rất  trọng những việc công ích. Thường nói: “Cổ nhân đã có câu: Nước  nhà thịnh suy, dẫu người sất phu cũng có trách. Thật thế, làm  người trong xã hội phải biết trọng việc công ích hơn sự tư lợi; nếu  ai ai cũng chỉ chăm mối lợi riêng mà bỏ việc ích chung thì xã hội  tất có ngày siêu tán; việc công đã đồi nát thì việc riêng còn thịnh  sao được. Cho nên nhất cử nhất động phải nên nghĩ đến xã hội,  nghĩ đến nước nhà trước. Ích lợi cho xã hội, ích lợi cho nước nhà,  tức là ích lợi cho mình vậy. Xã hội có bền, nước nhà có mạnh thì  nhân thân mình mới được hưởng cái hạnh phúc lâu dài. Những kẻ chỉ biết ham mê sự cận lợi thật là kẻ vụng suy vậy”. Ôi! Lời lời  thâm thiết, thật đáng làm câu cách ngôn trong đạo xử thế vậy.
Người ta thường nói người có tuổi là cái trụ cốt trong xã hội,  xã hội nhờ đấy mà được vững bền. Những người có tuổi trong nước  mình thường hay mang cái chủ nghĩa chán đời, hoặc tự đặt mình  ra ngoài việc đời, mấy người được có cái chí khí cương nghị như  mấy bậc trưởng giả trên kia. Ví trong nước được nhiều người như  vậy làm trụ cốt cho xã hội, thì phong trào nào mà lay đổ được cái  xã hội mấy nghìn năm này? Tôi được biết các cụ cũng lại là một sự hạnh ngộ nữa vậy. Được các cụ quá yêu thật lấy làm hân hạnh vô cùng. Không ngờ mà được gặp, được gặp mặt mà được cả lòng, há chẳng phải là một sự đặc thú trong cuộc du lịch rư? Một ngày một  đêm ở Chợ Giữa này, bỉ nhân sẽ lấy làm một sự kỷ niệm không  bao giờ quên vậy.
Phong cảnh Chợ Giữa cũng lại là cái phong cảnh rất mến  người: trên bến dưới thuyền, giữa một tòa Chợ Lớn, chung quanh  dãy phố bán hàng, bốn bề thời các ngõ các xóm. Đường rộng thênh  thênh như đường cái quan, nhà cửa rộng rãi cao ráo, chẳng khác gì  một tỉnh nhỏ ngoài mình. Cứ coi cái cảnh tượng sáng sủa vui vẻ,  mĩ miều mà khả ái của một chốn nhà quê đó, thì đủ biết xứ Nam  Kỳ giàu có trù mật là dường nào. Ôi! Cũng thì một nhà quê mà sánh với nhà quê này thì nhà quê ngoài mình quê mùa cỏ rả biết  bao nhiêu! Mà thật, làm dân xứ Nam Kỳ sướng thật, cầy cấy ít  ruộng vườn cũng thừa đủ nuôi thân, không phải khó nhọc, suốt  năm vô lo vô lự, nhàn hạ dong chơi, lụt không có, hạn không có,  mưa dầm gió bấc cũng không, tiền công trong làng đã nhiều, bổ bán đóng góp không phải chịu, pháp luật Nhà nước đã nghiêm,  đàn anh bắt nạt cũng khó lòng, ưu du tuế nguyệt, suốt năm như  một ngày, anh áo cánh trắng bong, quần thâm lĩnh bóng, chị kiềng  vàng đeo cổ, ô soạn cầm tay; còn cảnh tượng gì vui thú bằng! Cao  hơn một bậc nữa thì đến các ông điền chủ lớn, thật là lục địa tiểu  thần tiên. Thiết tưởng suốt nước Nam, từ Nam chí Bắc, không có hạng người nào sướng bằng bọn điền chủ lớn ở Nam Kỳ. Giàu hàng  ức triệu, sa sỉ thật vô song, cửa nhà như cung điện, trang sức  không ai bằng, mà người thường mộc mạc, lo nghĩ chẳng bận lòng;  cứ vật chất thượng, thử hỏi trần gian còn gì khoái lạc bằng! Xét về phương diện ấy, đất Nam Kỳ thật là nơi quí địa của cái “vật chất  chủ nghĩa” (matérialisme) vậy.
Trở về Mỹ Tho, ông bạn giữ ở thêm vài ba ngày nữa: trong  mấy bữa đó, cuộc giao tình lại càng đằm thắm, càng đậm đà, càng  thâm thiết, càng thanh cao. Hết chuyện xa đến chuyện gần, hết  việc nước đến nỗi lòng, khi đứt, khi nối, khi nói, khi ngừng, có lúc  giờ lâu mới cất tiếng mà tưởng càng lẳng lặng lại càng như thấu  hiểu mối tâm tình. Có buổi đương trưa nóng nực, ngồi trên lầu cao  trông xuống dưới bến, pha chén trà ngon mà đối diện đàm tâm; có lúc đêm khuya gió mát, bắc cái ghế dài ngoài sân gác mà cùng  nhau hùng biện cao đàm về văn chương cùng triết lý. Lại buổi chiều kia, trời u ám, gió chiều như giục cơn sầu, cùng nhau thơ  thẩn trong vườn hoa, ngay trên bến nước, đương tìm phương giải  quyết một nỗi tâm sự gian nan, chợt trông thấy chiếc thuyền thấp  thoáng bên kia sông, ngọn đèn lấp ló trong bụi cây um tùm, sực  nhớ đến câu
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên...,  mà cái cảnh thê lương như thấu đến cõi lòng...
Cuộc vui nào cũng có lúc chia tay. Vậy thì cuộc tương tri này  tưởng đẫy tháng đầy tuần chưa phỉ, cũng phải đến buổi tương biệt  vậy.
Buổi đó là một buổi sớm mai, còi tàu rúc trên bến nước, giục  khách du lịch biệt bạn thâm tình. Trời nước mênh mang, đường xa  bát ngát, bỏ chốn quen đi nơi lạ, tấc dạ ngậm ngùi khôn xiết kể.  Thôi, vẫn biết đời người là một cuộc lữ hành, đi, đi hoài mà chẳng  hay chốn tới là đâu, buổi tới ngày nào; đâu là lạ, đâu là quen,  chẳng qua là chiếc quán bên đường làm chốn nghỉ chân một ngày  cho khách quan san nghìn dặm. Như vậy thì cái ái tình, cái luyến  tình, cái cảm tình, cái thâm tình, phảng phất như hương thơm  trước gió, não nùng như tiếng thổi trên cành, biết gởi vào đâu cho  chắc chắn? Nếu phải vùi dập trong tâm khảm, không biết chia sẻ cùng ai, thì chẳng là thêm gánh nặng nề cho khách tha hương lắm  tá?...
Sáng sớm đánh dây thép cho quan Phủ Bảy Long - Xuyên để báo ngài biết sắp tới. Rồi xuống chiếc “xà lúp” hiện Pluvier của  công ti Hỏa Thuyền Nam Kỳ, tự Mỹ Tho đi 7 giờ rưỡi sáng. Tàu  chạy hai ngày một chuyến, hành khách không vắng mà cũng  không đông, nghe nói bao giờ cũng thường thường như vậy. Tàu  coi bộ sạch sẽ bảnh bao, vững vàng xinh xắn, thật là khác những  “xà lúp” chạy các sông ngoài ta. Cái cảnh tượng trên tàu cũng  khác: hành khách đi thường không đem đồ hành lý nhiều, mỗi  người chỉ có cái “va li” con, đàn bà thì cái quả sách bằng gỗ sơn  khảm, coi gọn ghẽ lắm, không có những bồ, những bịch, những  thúng, những đẫy, ôm đồm sếch mếch, bề bộn ngổn ngang như các  hành khách ngoài ta. Coi đó thì đủ biết là những người nhàn hạ đi  chơi bời, không phải là người có công việc tất tả. Đến những hạng  buôn bán, gồng gánh, cất chở các hàng hóa ồn ào rộn rịp như các nơi bến tàu ngoài ta, thì tịnh không có ai: người Nam Kỳ không  cần phải buôn bán, bao nhiêu thương quyền để dành cho chú “Chệt” cả! Cứ coi cái cảnh tượng một chuyến tàu thủy như vậy mà suy biết được cái tình hình một xứ về đường kinh tế, có khi lượng  được cả dân tình phong tục xứ ấy nữa. Người biết quan sát thì cái  cảnh tượng gì cũng làm một bài học cho mình vậy. Có thế thì sự du  lịch mới có ích lợi. Ngó bộ những người hành khách ngồi quanh  mình đầy, cũng đủ biết dân Nam Kỳ này không phải là một dân  lao động cần cù, nếu có cái đặc tính với dân các xứ khác thì cái đặc  tính ấy chắc là tính lười vậy.
Tự Mỹ Tho lên Long Xuyên phải đi ngược sông Tiền Giang  (Bassac ou Fleuve antérieur), đi tàu chạy thường vừa mất đầy một  ngày, từ sáng sớm đến tối mịt. Vậy suốt một ngày được ngắm  phong cảnh sông Mê Kông. Nhưng thật đi trên sông Mê Kông mà không ngờ là sông Mê Kông, lắm khi tưởng ở trong cái kênh cái  lạch nào, không mấy lúc có cái cảm giác là ở giữa chốn tràng  giang. Vì trong khoảng từ Mỹ Tho lên Châu Đốc, trong sông đầy  những cù lao cùng bãi cát, lắm nơi to rộng lắm, từng làng từng  tổng ở vừa, đầy những cây cỏ um tùm, chật mất cả lòng sông, nên  coi hẹp đi; tàu lại thường chạy len lỏi ở trong kênh trong vàm gần  những nơi có dân cư, để đỗ khách đón khách, không mấy khi ra  đến mặt ngoài sông, nên không biết sông rộng chừng nào. Cách  nửa giờ một giờ, tàu lại đậu vài ba phút, có khi đậu ngoài xa xa,  khách lên xuống phải thuê đò ngang để đáp tàu hay là ghé bờ, có khi đậu ngay bên bờ, nhìn vào thì thấy nhà cửa san sát, phố xá đông đảo, thường những cây cối ùm tùm che lấp, đứng ngoài xa  trông không rõ. Có khi tưởng tàu đậu ở trước cái bãi bỏ hoang, chỉ  trông thấy những cây cỏ xanh dì, nhìn kỹ mới biết là có làng xóm ở trong đám cây đó, và chắc là làng xóm to nên tàu mới dừng như  vậy. Coi đó thì biết cây cối trong này sầm uất là dường nào, không  phải là những cây cao cỗi lớn như các miền rừng núi, nhưng là những cây cỏ tốt tươi rậm rạp như thi nhau mà mọc, đủ biết chất  đất màu mỡ biết bao nhiêu. Lắm khi chiếc tàu như đi ở giữa hai  bức tường cây vậy. Mà ở trong đó là có các làng xóm người ở cả, vì  những đất ở bờ sông này dễ cầy cấy nên không mấy chỗ bỏ hoang.  Chưa khai khẩn đến là phần nhiều những đất ở xa sông lớn, đào  kênh thoát nước khó và đi lại giao thông cũng chưa tiện; chớ đất gần sông màu mỡ đệ nhất, tiện lợi có một, thường là những nơi  giàu có trù mật cả. Thường trông bên bờ có những nhà ngói nền  cao, cửa kính cửa chớp, hàng rào sắt chạy dài, thềm xây ngay trên  mặt nước, ngoài đặt cái cầu nhỏ dựng nhà thủy tọa con, lại thấy  vài ba cái “thuyền máy” (canots automobiles) để chung quanh; hỏi  ra thời là nhà thày cai tổng, cụ điền chủ, hay ông “hội đồng” nào,  toàn là những mặt phú hào trong một xứ. Coi những cơ ngơi đó thì  đủ biết các bậc chủ nhân ông giàu có là dường nào. Có nơi xây trên  bờ sông dài đến mấy trăm thước, trong những nhà, những vườn,  những lầu, những gác, nhấp nhô như một cái thành nhỏ, tàu chạy  một thôi mới hết, mà toàn là dinh cơ của một người! Thôi, đến sự phong lưu sa sỉ của các bậc giàu có trong này, về đường ăn ở tiêu  xài, thì thật không kể sao cho xiết được, mỗi bước như trông thấy  cái biểu chứng hiển nhiên vậy.
Mấy nơi tỉnh thành lớn tàu đi qua là Cái Bè, Vĩnh Long, Sa  Đéc, đáng lẽ thì lên chơi qua mấy nơi đó rồi mới đến Long Xuyên,  nhưng đã có hẹn rồi nên đi thẳng về Long Xuyên trước, định khi  trở về hẵng ghé vào. Tàu đến Cái Bè vào 11 giờ, đến Vĩnh Long  vào quá trưa và Sa Đéc vào ba bốn giờ chiều, ở ngoài trông vào  cũng biết là những nơi đô hội lớn. Còn các nơi khác tàu ghé chỗ răm ba phút, chỗ mươi phút, thì nhiều lắm, không nhớ là những  nơi nào. Nói tóm lại thì suốt một ngày ngồi trong tàu mà không  mỏi không chán, rất lạ rất vui, tàu chạy dưới sông như cái xe chạy  trên phố, tựa hồ như hai bên là cửa nhà phố xá đông đúc cả, chốc  chốc lại đỗ một lát, kẻ lên người xuống, coi rất ngoạn mục; lúc nào  cũng có cái cảm giác một sự sinh hoạt mạnh mẽ của tạo vật phát  hiện ra cây cỏ tốt tươi, đất bùn màu mỡ, đối với sự sinh hoạt êm  đềm của người dân hoặc đi lại ung dung trên đường phố không vội  không vàng, hoặc đứng ngồi nhàn hạ trong những chốn nhà lầu ủ ê kia xây ngay trên bờ sông dưới bóng mát. Trời thì sáng sủa ấm  áp, nước sông lấp loáng, cây cỏ xanh tươi, người ta hớn hở, thư thả dong chơi, thật là một cảnh rất êm đềm, tựa hồ như cảnh vật hết  sức chiều đãi người ta cho được nhẹn hàng sự sống và biết hưởng  cái thú ở đời. Một cái cảnh như cảnh này không thể nào khiến cho  người ta đem lòng “yếm thế” được: tạo vật tươi cười, không lẽ người  đời ủ dột. Cảnh này là cái cảnh tối “lạc sinh” vậy.
Chừng 7, 8 giờ tối thì tới Long Xuyên. Long Xuyên như chia  ra hai tỉnh khác nhau: một bên là chợ có hàng quán phố xá đông,  một bên là tỉnh, có dinh các quan và các công sở. Tàu đến chợ trước, rồi mới đến tỉnh, cách nhau một thôi đường dài. Quan Phủ đã dặn trước đừng ghé vào chợ phải đi về xa, đến tỉnh hẵng lên thì  tiện hơn. Tôi cũng y lời, đợi cho tàu đỗ ít lâu, rồi quanh lại tỉnh,  bấy giờ mới lên bộ. Bên chợ còn đông đúc, kẻ đi người lại, đèn lửa  sáng quang, bên tỉnh thì tối mò, vài mươi thước mới có một cây  đèn lo ló, không rõ đường đi. Vẫn chắc bụng rằng quan Phủ tiếp  được dây thép thế nào cũng cho người ra đón, kẻo mới đến xa lạ khó tìm được nhà. Lên đến bến, nhìn trước nhìn sau chẳng thấy ai  cả, phần nhiều hành khách ghé bên chợ hết, chỉ còn một mình với  vài người nữa, người ta đi thẳng về nhà, còn mình đứng đấy. Nhận  kỹ thật không thấy ai là người ra đón, bèn kêu cái xe bảo kéo về nhà quan Phủ. Té ra quan Phủ cùng cả quí quyến sang chơi bên  Cù lao Giềng tự mấy bữa trước, chừng mai mốt mới về. Cái dây  thép mình đánh sớm hôm nay tên người nhà có tiếp được mà quan  đi vắng không dám dở xem, không biết chuyện gì. Chắc quan Phủ tiếp được thơ đã lâu cũng có ý chờ đợi, nhưng vì mình khó ở chưa  đi ngay được, lại khi tới Mỹ Tho lần lữa ở những mấy ngày, nên  ngài không biết chừng nào tới mà đợi, thành ra hai bên mới nhật  nhau như vậy. Quan Phủ đã vắng nhà, bèn mượn người đưa sang  ông quản lý Đại Việt tập chí là ông Nguyễn Văn Cư. Ông cũng đi  dự tiệc vắng, đợi ít lâu mới thấy về. Ông tiếp tử tế lắm, nói rằng  quan Phủ có nói chuyện mình về chơi, nhưng không rõ ngày nào  nên không biết mà ra đón trước, ông lấy làm tiếc lắm. Ông giữ ở chơi ngay nhà ông tức là tòa báo Đại Việt vậy. Bạn đồng nghiệp  mà lại là đồng chí, vẫn biết tiếng nhau đã lâu, nay được gặp mặt  còn gì vui bằng! Ông nói nếu Phủ đài có đây thì còn vui lắm nữa,  vì ngài thật là người tốt bạn và mến khách, nhất là bạn tri thức,  khách văn chương thì lại càng quí lắm. Ông cũng là người ôn hậu,  chân thực và giản dị lắm, giao tiếp tự nhiên như thường, không có chút kiểu sức gì. Hết nỗi hàn huyên đến chuyện chức nghiệp, ông  nói chuyện Đại Việt tôi nghe, tôi nói chuyện Nam Phong ông rõ.  Càng biết lịch sử nhau, càng rõ sự nghiệp nhau, lại càng hiểu cái  chủ nghĩa, cái tôn chỉ thật có một không hai, kẻ Nam người Bắc  thật là cùng theo một mục đích chung, tức là thâu nhập các tư  tưởng học thuật mới của Thái Tây, duy trì nền đạo đức quốc túy cũ của nước nhà, và thứ nhất là gây dựng lấy một nền quốc văn cho  xứng đáng. Các bạn Long Xuyên cũng là chỉ vì một cái mục đích  cao đó mà mở ra tập Đại Việt, không phải vị sự doanh lợi gì. Nên  các nhà giúp bút vào báo là lấy cái hảo tâm, lấy cái nghĩa vụ mà giúp cả, không phải vị lợi gì, vì báo có tư bản đâu mà cung cấp cho  xứng đáng được. Nguyên báo Đại Việt là tự quan Phủ Bảy xướng  suất ra, các hội viên hội Khuyến học Long Xuyên tán thành vào,  nay làm cơ quan của Hội. Hội xuất tư bản để in mấy số đầu, mong  rằng báo phát hành tốt thì chẳng bao lâu cũng có cơ đủ cung sự kinh phí được, không cần phải đợi trợ cấp ở ngoài. Mới xuất bản đã được tới ngót ngàn người mua đồng niên, nhưng phần nhiều còn  chưa trả tiền cả, nên việc lý tài của báo còn chưa lấy gì làm dư dụ lắm. Lại thêm các ông soạn báo phần nhiều là những chân làm  việc Nhà nước cả, không kể bận việc quan không chuyên cần được  lắm, lại còn có khi phải đổi đi nơi khác, tòa soạn không thể tổ chức  cho vững vàng nhất định được. Đó cũng là một cái nhược điểm cho  tiền đồ báo Đại Việt vậy. Hiện mấy người chủ trương trong báo thì  có quan Phủ Bảy, chuyên về khoa chánh trị, ông Nguyễn Văn Cư  chuyên khoa pháp luật lại kiêm quản lý, ông Hồ Văn Trung  chuyên khoa lý tài, ông Đặng Thúc Liên chuyên khoa văn chương.  Tuy có tùy tài phân nhiệm cả, bề ngoài thì coi là chỉnh đốn hoàn bị  lắm, mà kỳ thực quan Phủ Bảy bận việc quan, ông Trung mới phải  đổi về Gia Định, ông Liên thì ở tận Sa Đéc. Duy có ông Cư đã xin  thôi việc Nhà nước ra mở một phòng biện sự riêng, là còn chút thì  giờ thư thả mà chăm nom về việc báo được. Ông phàn nàn với tôi  rằng một mình đương mọi việc, thật là khó nhọc quá. Ông thấy tôi  ngao du tưởng được nhàn hạ lắm, không biết cái phần việc của tôi  cũng chẳng nặng nhọc kém gì ông. Một mình coi việc biên tập, việc  xuất bản một tập báo trăm trang, muốn làm cho xứng nghĩa vụ,  thiệt không phải là một việc dung dị tầm thường vậy. Nhưng mà thôi, đã để mình vào báo giới phải biết rằng nghề này chưa phải là chốn sinh nhai dễ dàng, phải lấy hết lòng nghĩa vụ mà làm cho  xứng chức, chẳng quản chi những sự nhọc nhằn, đường hơn thiệt.  Vả đã tự phụ ra đương một phần ngôn luận trong quốc dân, đương  lúc trong nước hiếm kẻ nhân tài, dầu nặng nhọc đến đâu mà nỡ bỏ cho đành. Nếu cổ động được điều hay, truyền bá được lẽ phải, có ích cho nước nhà, có lợi cho xã hội, đó tức là cái thưởng vô hình của  bọn mình vậy. Thiết tưởng cái thưởng đó cũng đủ cao quí mà đền cho cái công phu tâm huyết của mình những khi đêm khuya thanh  vắng một bóng một đèn, ngồi kỳ khu cặm cụi trước tờ giấy trắng  ống mực đen mà đào gan nạo óc để mong đem những lời thiết thực  cảnh tỉnh cho bạn đồng bào. Ôi! Cái thiên chức của nhà làm báo,  há phải là sự thường rư? Lấy báo làm một kế doanh nghiệp thường  thì thật là cái kế cùng, không tài nào thành công được, và cứ tình  hình nước mình sớm trưa tất đến phá sản; lấy báo làm một cái  nghĩa vụ cao, đủ khiến cho mình hết tài hết sức mà làm cho trọn,  đừng quản những sự thiệt thòi khó nhọc, thì thật không có nghề gì  cao thượng bằng. Nói tóm lại thì nghề báo bây giờ chưa lấy làm  một kế sinh nhai, một đường doanh nghiệp được, phải coi là một  cái nghĩa vụ và cần đến những người có bụng có chí hơn là những  người có của có tài. Nếu có tài có của mà lại có chí có bụng nữa thì  còn gì hay bằng, nhưng có tài mà muốn lợi dụng cái tài ấy để cầu  lấy sự phú quí cho mình, có của mà muốn lợi dụng cái của ấy để sinh sôi nẩy nở cho nhiều, thì báo giới quyết không phải là một nơi  trường sở tốt cho những người yêu hãnh như vậy.
Tuy vậy, xét tình hình báo Đại Việt như trên kia đã nói thì  cũng là một việc nặng nhọc cho ông Nguyễn Văn Cư vậy. Tôi có bàn với ông nếu hợp một được Đại Việt với Nam Phong mà làm  một cái tạp chí chung cho cả Nam Bắc thì hay lắm. Ông lấy làm  đậm lắm, quan Phủ Bảy cũng ưng như thế và cả hội Khuyến học  Long Xuyên cũng tán thành. Nhưng còn phải đợi cho công việc Đại  Việt thanh thả cả, phải đợi cho sổ sách kết toán đâu vào đấy, rồi  mới có thể nghĩ cách thực hành được cái lời bàn ấy. Nếu sớm trưa  thành được thì còn gì hay bằng.
Ông Cư giữ ở luôn nhà. Bữa sau ông giắt đi chơi chợ và dạo  quanh trong thành phố, lại giới thiệu cho quen biết các quan lại  trong hàng tỉnh. Tỉnh Long Xuyên này không có gì lạ cả, sánh với  các nơi khác thì cũng là một tỉnh lỵ nhỏ. Tự bên tỉnh sang bên chợ đi qua cái cầu dài; bên tỉnh thời tẻ lắm, là chốn làm việc quan và nơi quan lại ở mà thôi, bên Chợ thì có tấp nập một chút, nhưng sự buôn bán công nghệ cũng chẳng có gì. Buôn bán thì vào cả tay các  Chú đặt phố chung quanh Chợ, công nghệ thì hầu như không có.  Tỉnh Long Xuyên này là một tỉnh thuần chuyên nông nghiệp mà thôi. Nghe nói ở Cù Lao Giềng có dệt the dệt lụa, nhưng chừng mới  thí nghiệm làm nhỏ, chưa thành công nghệ gì...
Xưa như nhà nho ta cùng học một đạo thánh hiền, cùng theo  một đường khoa hoạn, đã quen biết nhau dễ thành bạn chí thiết.  Cái giao tình của các cụ ngày xưa còn thâm thiết biết bao nhiêu!  Ngày nay trong bọn tây học cũng vậy: cùng học một đường, cùng  ra một trường, cùng thi một lớp, khó gì mà không chóng thân mật  được. Thí như các hàng quan lại ở Long Xuyên, tuy về đường giai  cấp quan hàm có người mới kẻ cũ, kẻ thấp người cao, mà cũng là một bọn tây học, các ông cũng là do chân các thầy mà ra, các thầy  rồi cũng thẳng tới các ông, bấy nhiêu người cùng có một cái gốc  giáo dục như nhau, lại là những người bụng dạ tốt cả, thì khó gì  mà chẳng coi nhau như anh em một nhà vậy. Cho nên nói rằng bất  luận cái giá trị của sự giáo dục thế nào, phàm người ta hễ đã có cái  giáo dục giống nhau thì dễ thân cận nhau lắm, như người cùng  một nền một gốc mà ra. Xét về phương diện ấy thì dù tây học, dù nho học, đã thành một nền giáo dục phổ thông dễ gây nên đoàn  thể nhất trí. Nếu cái giáo dục ấy lại là cái giáo dục chánh đáng,  hợp lẽ, phải đường, mà phổ cập được suốt trong quốc dân, thì còn  thế lực gì mạnh bằng? Biến hóa được xã hội, chuyển dịch được  nhân tâm, dựng được nhà, gây được nước, cũng bởi cái thế lực ấy.  Sự giáo dục thật là có cái sức “kết tinh” (puissance cristallisatrice)  rất mạnh: lấy những người tính chất rất khác nhau mà hóa hợp lại  thành một đoàn thể cố kết được. Nếu biết khéo lợi dụng cái sức đó cho phải đường thì làm gì mà chẳng được. Đó là cứ lý tưởng mà nói, cứ thực sự thì trong một xã hội nhỏ cái gương tốt của người  trên cũng mạnh lắm. Như ở Long Xuyên này nghe nói cách giao tế của các quan lại sở dĩ được hồn hậu như thế cũng là bởi cái gương  tốt của quan Phủ Bảy một phần vậy. Ngài lấy sự bình đẳng tự do,  tình thân ái đôn hậu mà xử với các bằng bối, tất ai ai cũng bắt  chước mà xử lẫn nhau theo một cách như vậy. Một người hay thật  là một cái nguyên động lực rất quí cho xã hội. - Ấy thanh danh  quan Phủ Bảy to rộng như vậy, nay chỉ mong đợi ngài kíp về mà tiếp mặt cho phỉ lòng.
Phủ đài mãi đến chiều bữa sau mới về. Ngài vồn vã ân cần,  phàn nàn rằng không có ở nhà bữa mới tới. Ngay lúc mới tiếp đã biết là người đôn hậu, rồi càng quen thân mới càng rõ cái tính tình  trí thức khác người. Có lắm người có cái thanh danh quá đáng, khi  gặp mặt không được bằng lúc mới biết tên. Quan Phủ đây thì thật là xứng cái tiếng ông quan cần, người bạn tốt, và là một tay nhiệt  thành muốn khai hóa cho dân trí nước nhà, mở mang những lợi  nguyên trong nước. Ngài cũng là một người giàu cái bụng nghĩa  vụ, hạng người đó nước ta hiện còn hiếm lắm. Có giàu cái bụng  nghĩa vụ mới biết trọng việc công ích hơn việc tư lợi, biết ra công  khởi xướng những công cuộc không ích lợi riêng cho mình mà ích  lợi chung cho cả quốc dân xã hội. Một nước như nước ta trăm mối  còn phải chỉnh đốn cả, nghìn việc còn phải sắp đặt hết, dân trí  chưa khai thông, thế nước còn kém cỏi, người hèn của hiếm, tài  mọn được sơ, rất cần phải có những người biết vị nghĩa vụ như  vậy. Chớ những kẻ dù tài giỏi khôn khéo đến đâu mà chỉ biết khu  khu một mình, mài miệt trong cuộc danh lợi riêng, đi một bước sợ ngã, làm một việc sợ thua, coi cái danh dự cỏn con, cái địa vị hẹp  hỏi của mình làm trọng hơn là cái vận mệnh trong nước, sự sinh  tồn của dân, tưởng nước đổ dân tan mà cái sự lợi lộc riêng của  mình còn trọn vẹn cũng chẳng động lòng, những kẻ như vậy thì tài  mà làm chi, giỏi mà làm chi, khôn ngoan khéo léo mà làm chi,  ngoài cái nhân thân của mình còn có bổ ích cho ai, thật là những  nhân tài vô dụng cho nước vậy. Cho nên một nước hơn hay kém,  thịnh hay suy, không một bởi nhân tài nhiều hay ít, thực bởi cái  bụng nghĩa vụ thấp hay cao vậy.
Cách giao tiếp của Phủ Đài cũng đậm đà mà giản dị, có cái  vẻ xuân phong hòa hí vậy. Trong mấy ngày lui tới chuyện trò, thật  là vui vẻ vô cùng. Có lúc bàn việc chính trị, có lúc nói chuyện văn  chương, có lúc đi coi hát, có lúc đi chơi xe, thiếu gì những câu  chuyện hay, lời nói thực, ý kiến lạ, tư tưởng cao. Phủ đài là một  nhà quan lại, mà không có cái thiên kiến của bọn quan lại. Phàm  nghị luận phán đoán rất là chánh trực công bằng, hợp với lẽ phải  và thiết với sự tình. Có lắm cái ý kiến mình suy lý mà nhận ra,  ngài kinh nghiệm mà nghĩ tới, không hẹn mà gặp nhau, mới biết  rằng phàm tư tưởng mà thành thực thì thế nào cũng đồng ý nhau  được. Như thuộc về cái vấn đề giáo dục đàn bà con gái, tôi vẫn  thường nghĩ riêng rằng đàn bà con gái ta không cần phải học chữ Pháp làm gì, chỉ nên học cho thông quốc văn và thêm một ít chữ Hán cho biết lẽ cương thường đạo lý là đủ vậy. Vì cái phận sự của  đàn ông là phải tiến thủ mà cái phận sự của đàn bà lại là phải bảo  tồn. Tiến thủ thì phải ra công thâu nhập lấy những tư tưởng học thuật mới, nên phải biết tiếng nước ngoài mới được; bảo tồn thì chỉ  cần gìn giữ lấy cái nền nếp trong gia đình, trong xã hội, hà tất  phải học tiếng ngoài chữ ngoài làm gì. Đàn bà mà chịu cái giáo dục  của ngoài thì phi thành người hư tất ra người hỏng, đàng nào cũng  là sai cái chức vụ thiên nhiên làm vị thần chủ trì trong nhà trong  nước. Tôi suy lý mà xét ra như vậy, ngài kinh nghiệm mà cũng kết  luận như tôi. Ngài nói: “Tôi nghiệm ra con gái ta học tây không ra  gì, thường hư hỏng cả, không được mấy người thành tài, mà cho  dẫu thành tài nữa cũng không được mấy người trọn đức. Năm nọ tôi có tán thành cho trường trung học con gái Sài Gòn, nay coi cái  kết quả tôi lấy làm hối. Con gái tôi, tôi không cho học chữ tây  nhiều làm gì. Chỉ cho theo các bà Phước học sơ sơ mà thôi, rồi cho  chuyên về nữ công, về gia chánh, cho học thêu, học dệt, học may,  và dạy cho biết cái bổn phận đàn bà trong nhà thế nào, thế là đủ”.  - Lại thuộc về cái chủ nghĩa “Pháp Việt đề huề”, nhiều người tin  rằng người Pháp nước Nam có thể lấy tình thân ái mà xum hiệp  làm một nhà, coi nhau như anh em và cùng nhau ra công giúp sức  cho nước Nam được tiến bộ. Tôi thiết tưởng rằng cái chủ nghĩa ấy  cứ lý thuyết thì còn gì hay bằng, mà cứ thực sự thì khó lòng mà thành hiêu được. Một người đối với một người, họa may có cái tình  thân ái coi nhau như anh em một nhà chăng. Chớ lấy toàn thể mà nói thì khó lòng cho được như vậy. Người Tây bao giờ cũng giữ bề trên, người Nam bao giờ cũng chịu phần dưới, có bình đẳng đâu  mà thiệt lòng thân ái nhau như anh em một nhà được. Về đường  giao thiệp, về đường chánh trị, thì chắc bao giờ cũng vẫn lấy sự lễ nhượng, sự khiêm kính mà đãi lẫn nhau. Nhưng mong lấy tình  thân ái mà gây thành một nền Pháp - Việt vững bền, thì e còn sớm  quá. Quan Phủ cũng nghĩ như tôi, và ngài lấy sự kinh lịch, rộng  của ngài mà chứng rằng cái chủ nghĩa ấy quả chưa đến ngày thực  hành được. Chắc cũng là một cái mộng tưởng hay, nhưng còn lâu  nữa cũng vẫn là cái mộng tưởng vậy.

**Phạm Quỳnh**

Một tháng ở Nam kỳ

**Phần VI**

Ngạch quan lại trong Nam Kỳ khác hẳn ngoài ta. Về ngạch  chánh trị đại khái có bốn hạng: dưới là hạng các thầy Thông thầy  Phán làm giấy ở chánh phủ trung ương và các tòa bố (tức là tòa sứ)  các tỉnh, rồi đến hạng Tri huyện, hạng Tri phủ và hạng Đốc phủ,  ba hạng ấy tuy giai cấp khác nhau mà đều là thay quyền quan chủ tỉnh (tức là quan công sứ) cai trị một quận (circonscription ou délégation), vì trong này không có phân biệt đường quan với thuộc  quan và không có hạng quan tỉnh. Từ hạng thông phán lên hạng  tri huyện có thi, khóa thi này nghe nói khó lắm, có người nói khó gần bằng thi quan cai trị Tây. Từ hạng tri huyện lên hạng tri phủ đốc phủ, cứ thăng lần, không có thi nữa. Cứ lệ thi các quan chủ quận là lấy trong hàng phủ huyện và đốc phủ, không phân biệt  hạng nào, nhưng thường thì các ông huyện mới còn phải làm phụ với quan chủ tỉnh ở sở tại, còn các ông chủ quận thì cũng tùy quan  hàm cao thấp mà lĩnh quận to hay quận nhỏ. Hiện các quan đốc  phủ thường lĩnh quận sở tại ở tỉnh lỵ. Coi đó thì biết trong Nam  Kỳ này hàng các thày làm việc với hàng các quan không có cách  biệt nhau, tức là một ngạch, trong ấy gọi là “ngạch các quan lại  hành chánh an man” (cadre des services civils indigènes). Còn các  quan lại về bên tư pháp (service judiciaire), thì tôi không được  tường lắm, nghe đâu cũng không có thể thức gì riêng.
Quan Phủ Bảy tuy mới có hàm tri phủ mà được lĩnh quận sở tại ở ngay tỉnh lỵ Long Xuyên; coi đó thì biết quan trên trọng dụng  vậy. Ngài có tiếng là ông quan cần cán thanh liêm. Mới đến Long  Xuyên được vài ba năm mà đã khởi xướng được nhiều việc công  ích. Làm chủ hội Khuyến học Long Xuyên thì ngài mở ra báo Đại  Việt tập chí, trên kia đã nói. Tỉnh Long Xuyên là một tỉnh chuyên  nông nghiệp, ngài bèn lấy cái thế lực quan phụ mẫu mà khuyến  khích người dân nên lập hội để giữ lấy lợi quyền nhà nông và mở mang những đất trong tỉnh hiện còn bỏ hoang nhiều. Ngài đã lập  thành một hội “canh điền”, họp cổ phần để khai đất mới. Lại cổ võ lập ra một hội “Nông nghiệp tương tế” theo như hội ở Mỹ Tho.  Quốc dân ta tất ai cũng đã nghe nói đến các hội “nông nghiệp  tương tế” ở Nam Kỳ và biết rằng nếu các hội ấy thành lập và thịnh  hành được trong suốt cõi thì đồng bào ta trong Lục tỉnh có cái thế thu phục lại được nhiều lợi quyền về nghề nông, hiện nay lọt vào  tay các Chú cả. Nhân đây nói qua về cách tổ chức và sự lợi ích của  các hội “tương tế”, để giới thiệu cho nhà nông ngoài Bắc ta cũng  bắt chước mà làm như trong Nam kỳ, nhất là lập ra các hội “nông  nghiệp ngân hàng” (sociétés de crédit agricole), ngoài ta đương cần  lắm. Về cái vấn đề đó, trong Đại Việt tập chí đã có mấy bài luận  rất tường của ông Hồ Văn Trung, tức là người đã có công giúp vào việc lập hội “tương tế” Long Xuyên nhiều lắm. Lại có bài diễn  thuyết của quan Phủ Trần Nguyên
Lượng, phó chủ hội “Tương tế” ở Mỹ Tho làm ra để cổ động  cho dân Nam kỳ biết cái nghĩa hợp quần về đường nông nghiệp.  Bài diễn thuyết ấy nói tường tất và hay lắm, hội Mỹ Tho đã in  thành sách, dám khuyên những người lưu ý về việc đó nên đọc cho  hiểu rõ. Nay tôi tóm tắt những điều đại lược về các hội “tương tế”  và phụ thêm những sự kiến văn trong khi du lịch.
Xứ Nam kỳ là xứ sống về nghề nông mà giàu về nghề nông.  Vậy nghề nông ở đây thật là nghề căn bản, thật là cái nguồn lợi to  nhất trong bản xứ. Cái nguồn lợi ấy nếu thu hoạch được hết thì  người dân còn giàu có biết bao nhiêu. Nhưng xét ra trong nông  nghiệp xứ Nam kỳ có cái hiểm tượng càng ngày càng to, không phá được thì cái nguồn lợi kia không mấy nỗi mà về tay người ngoài  mất cả. Cái hiểm tượng ấy như sau này. Người dân bản xứ chỉ biết  làm ruộng lấy thóc mà thôi. Thóc ấy ăn không tài nào hết, phải  làm ra gạo mà bán cho ngoài: dân cũng chỉ mong có bán được  nhiều mới có nhiều tiền tiêu. Nhưng cái công xay thóc bán gạo ấy  không bởi người mình mà ở cả tay khách trú. Người mình dẫu giàu  đến đâu cũng không có thể nào mà đặt nhà máy lớn xay hàng  ngàn tấn thóc một ngày được; lại dù giỏi đến đâu cũng chưa thuộc  cách buôn bán với nước ngoài bằng người Khách. Vậy thì về hai  đường đó hiện chưa thể thoát li người Khách được; thành ra người  mình chỉ biết cầy sâu cuốc bẫm mà làm ra cho nhiều thóc, đến khi  hoạch lợi thì người ngoài nó chia cho bao nhiêu là được bấy nhiêu  mà thôi. Người Khách thừa thế tha hồ mà ép buộc bọn nhà nông;  nhân người mình không hiểu cái tình hình trong thị trường thế giới thế nào, chúng nó tự đặt giá mà mua thóc của người nhà quê,  thường bắt bí mua rẻ, mình không bán cho nó cũng không bán cho  ai được, thành ra bán mất bán lỗ chỉ những thiệt thòi. Đất của  mình, công mình cầy cấy, mà bọn Khách trú làm chủ nhân ông  ngồi hưởng lợi. Người Khách vốn hiểu nghĩa hợp quần, có chí đoàn  thể, họp nhau thành mấy hội vốn cực to, thế cực lớn, vừa đặt nhà máy xay, vừa thuê tàu bể chở, nghiễm nhiên lũng đoạn cả cái  quyền buôn thóc bán gạo trong Lục châu. Nó liên hợp mạnh như  vậy, mình đan độc từng người địch làm sao cho nổi. Đã bao giờ đến  giờ vẫn như vậy. Gần đây người mình mới tỉnh ngộ, biết mỗi năm của trong nước lọt vào tay người ngoài không biết bao nhiêu ức  triệu. Những người tri thức lấy làm sốt ruột, muốn tìm phương lập  kế mà vãn hồi lại. Năm 1912, nhờ có ông quan chủ tỉnh giỏi (tức là quan Maspero, hiện nay làm quyền Thống đốc Nam kỳ, hồi bấy giờ làm công sứ tỉnh Mỹ Tho), các nhà điền chủ lớn ở tỉnh Mỹ Tho họp  nhau lại thành hội để gìn giữ cho lợi quyền nhà nông; hội ấy đặt  tên là “Nông nghiệp tương tế hội”, lập theo cách thức các hội nông  nghiệp bên Tây mà châm chước tuỳ tình hình bản xứ. Đó là hội  “tương tế” đặt ra trước nhất ở Nam kỳ vậy. Điều lệ của Hội dựng  ra, rồi sau các hội khác bắt chước cả. Mục đích Hội là trước họp các  điền chủ trong mỗi tỉnh, rồi sau họp cả các tỉnh làm một hội cực  lớn để đối lại với bọn khách buôn gạo, tìm cách đặt lấy nhà máy,  định lấy giá gạo và bán thẳng cho ngoài, không phải qua tay bọn  đó. Cái chương trình ấy to rộng quá, không thể thực hành ngay  được một lúc; vậy hẵng bắt đầu lập hội “tương tế” trong từng tỉnh  một, thí nghiệm xem cách hành động thế nào, rồi bao giờ tỉnh nào  cũng có bấy giờ mới nghĩ liên hợp cả làm một cái tổng cục lớn.  Hiện nay thì cái mục đích riêng cho mỗi tỉnh là thứ nhất xây lẫm ở tỉnh lỵ và ở các địa phương để mùa đến các người chủ ruộng đem  thóc gởi vào đấy, Hội phân giống tốt giống xấu rồi để đợi xét cái  tình hình trong thị trường mà định giá bán, bao giờ có được giá mới chịu bán, các chủ ruộng không đến nỗi phải theo cái giá vô  bằng của bọn Khách mà bán đổ bán tháo cho thiệt hại; thứ nhì là triêu cổ phần góp lấy tư bản để làm cái vốn cho vay các nhà chủ ruộng có thóc gởi Hội hay là có ruộng đợ cho Hội, nhân đó lập lấy  cái “nông nghiệp ngân hàng” (crédit agricole), để cứu bọn nhà nông  khỏi một cái hiểm tượng nữa cũng nguy cấp bằng cái trên. Cái  hiểm tượng ấy là cái hiểm tượng bọn Chà và (Tây đen) cho vay,  trong Nam kỳ gọi là bọn “xả tri” (tức ngoài ta gọi là “xét ty” =  chetty). Bọn Chà cho vay này cũng hại cho người dân bằng bọn  “Chệt” buôn gạo kia, khiến cho có người đã nói rằng: “Dân Nam kỳ có hai cái họa lớn: là cái họa Chệt và cái họa Chà”. Dân làm ruộng  thì ở đâu cũng vậy, suốt năm chỉ trông vào mùa gặt mà tiêu dùng  cả năm. Ngộ gặp năm mất mùa, hay là giữa năm túng tiền tiêu thì  biết hỏi vào đâu? Tất phải đến khất vay bọn “xả-tri”, bọn đó bắt lãi  rất nặng, đã túng thì thế nào chẳng phải vay. Đến hạn trả được  thì chớ, không trả được thì lãi phụ vào gốc thành món nợ mới, mỗi  ngày lại một nặng lên. Nhiều người cùng không trả được bị tịch ký mất cả ruộng đất, lắm khi đến thất nghiệp, cùng vô sở xuất. Ấy cái  “họa Chà” ghê như vậy, chẳng kém gì cái “họa Chệt” trên kia, một  cái hại riêng từng người, một cái hại chung cả xứ, hai cái cùng độc  bằng nhau. Muốn đối với cái “họa Chệt” thì phải đặt nhiều hội  “nông nghiệp tương tế” mà giữ lấy cái quyền xay thóc bán gạo;  muốn đối với cái “họa Chà” thì phải đặt nhiều những nhà “nông  nghiệp ngân hàng” để có tiền mà cho vay nhẹ lãi cho những người  làm ruộng túng bấn khỏi phải đặt mình vào móng “con diều hâu  đen” (le vautour noir = tức là chỉ bọn Tây đen cho vay). Nhà “nông  nghiệp ngân hàng” lại có một sự ích lợi to nữa: là khi nào tiền vốn  đã to và thế lực đã lớn đủ làm đảm bảo, có thể đứng lên vay các  nhà “băng” những khoản tiền to để cho vay lại các tay điền chủ lớn  cho có đủ vốn mà khai khẩn thêm các ruộng đất mới, giúp cho  nông nghiệp trong bản xứ được phát đạt.
Ấy đại khái cái tôn chỉ của các hội “tương tế” trong Nam kỳ như vậy. Cái phong trào hợp quần khởi lên tự tỉnh Mỹ Tho, rồi các  tỉnh khác cũng kế tiếp theo sau. Hiện nay thì mấy tỉnh làm ruộng  to hoặc đã lập thành hội rồi, hoặc lục tục đương sắp lập. Hiện tỉnh  Châu Đốc, Cần Thơ, Long Xuyên đã lập xong rồi. Ta rất mong  rằng trong suốt địa hạt Nam kỳ đâu đâu cũng dựng lên những hội  nông như vậy. Rồi có một ngày kia sẽ liên hợp lại thành một tổng  cục lớn, thế lực gồm cả toàn hạt, bấy giờ đồng bào ta trong Lục  tỉnh sẽ có thể ra tay mà thu phục lại những lợi quyền trong tay  bọn Chệt bọn Chà, cái “họa Chà họa Chệt” từ đấy mới có thể tiệt  được vậy. Ta rất mong mỏi lắm, xin đồng bào ta đã đi vào con  đường tốt nên cố mà tiến mãi lên, thật là may lắm, may lắm.
Ở chơi Long Xuyên mấy ngày, bữa thì đến xem các ông cùng  các thày đánh bóng (tennis) trong vườn tòa Bố; bữa thì lại ăn cơm  ở nhà thày cai tổng gần đấy, nhà lịch sự lắm, cũng là một tay giàu  có trong hàng tỉnh; bữa thì đi coi hát. Bữa ấy quan Phủ rủ đi, nói  rằng có bọn con hát hay lắm mới qua Long Xuyên, tối hôm ấy hát  tuồng Ô thước. Tôi đã phải thú thật với ngài rằng tôi thật “phàm”  lắm, đến nghề diễn kịch ta thì mang nhiên không hiểu gì và không  biết thưởng giám gì cả. Quả khi đến coi tuồng thì cử tọa đều nức  nở khen con hát giỏi, mà duy một mình không giải được cái hay ở đâu. Kỳ thay! Xét kỹ ra thì là bởi mình lấy cái quan niệm về nghề diễn kịch tây mà xét nghề diễn kịch ta, cho nên sai lạc cả. Diễn kịch ta không phải là “diễn kịch” (art dramatique) theo nghĩa tây.  Diễn kịch ta chỉ là múa và hát mà thôi, người xem cũng chỉ chủ coi  cái giáng múa, nghe cái điệu hát mà thôi, không ai chú ý đến cái  “kịch” (action dramatique) là cái phần hành động trong bài tuồng.  Đến như tuồng tây thì thuần là “kịch” cả, hoặc “bi kịch” là diễn  những việc bi ai cảm động, hoặc “hí kịch” là diễn những sự hài hí  buồn cười, hoặc “bi hí kịch” là nửa bi và nửa hí, vui có buồn có; còn  như nghề hát, nghề múa lại là hai nghề riêng, không lẫn với nghề diễn kịch. Cho nên khi xem tuồng tây thì cái tinh thần chú cả vào  sự hành động trong bài tuồng, không ai chủ nhìn giáng điệu hay là nghe giọng hát của người làm tuồng, chỉ nhận cái cách người làm  tuồng diễn cái việc trong bài tuồng đó có được hệt, có được xứng  đáng không, có khéo hình dung được các tình cảnh và phô bày  được cái thâm ý của nhà soạn kịch không. Khi xem tuồng ta thì  thật khác, phần nhiều chỉ chủ nghe giọng ca điệu hát của bọn con  hát mà thôi; cho nên người mình đi xem tuồng thường hay nói đi  “xem hát”. Xem hát, hai tiếng thật không đúng quá, hát thì xem  làm sao được, nhưng xét đó cũng đủ biết rằng ta thường lẫn tuồng  với hát, lấy hát trọng hơn tuồng, đến nỗi hát lấn mất cả tuồng mà đi xem tuồng gọi là đi “xem hát”! Ôi! Cái tư tưởng hàm hồ của  người nước Nam, nó phát hiện cả ra lời ăn tiếng nói; bao giờ phá tan được cái màn sương mờ ám nó bao bọc cái trí não người mình?  Nay muốn cho nghề diễn kịch nước ta phát đạt được thì phải quyết  chí cải cách mới xong, thứ nhất phải phân biệt chốn kịch trường  với nhà ca quán và nơi võ đài, cho nghề tuồng, nghề hát, nghề múa, mỗi nghề đứng riêng một cõi, nghề nào giữ cho thuần cái tôn  chỉ, cái tinh thần của nghề ấy, không lẫn lộn với nhau, thì mỗi  nghề mới phát đạt đến cực điểm được. Nghề hát, nghề múa hẵng  không nói làm gì, nay thử xét cái tôn chỉ của nghề tuồng thì đủ biết lối tuồng ở nước ta vì hỗn tạp với hai lối kia mà chưa thành  tính cách gì, vẫn còn khuyết hám nhiều lắm. Cái tôn chỉ của sự diễn kịch là thế nào? Thế nào gọi là kịch? Kịch là một cái việc  mạnh hơn việc thường trong đời người ta, hoặc là cái kết quả của  cả một cuộc đời chung đúc lại một lúc, hoặc là sự ngẫu hợp của hai  việc trái ngược nhau bỗng xung đột nhau trong giây phút mà sinh  ra cái tình trạng hoặc đáng vui, hoặc đáng buồn, hoặc ghê, hoặc  thảm; nói rút lại là việc phi thường ở trong việc thường mà ra, là cái tia điện sáng bật ra giữa lúc âm dương điện gặp nhau, cái tia sáng ấy vẫn là điện mà phải có sự xung đột mới nẩy ra được. Đời  người ta cũng có thể ví như cái điện lúc bình thường, khi nào có hai luồng trái nhau chợt đến xung đột thì mới nẩy ra tia sáng, tia  sáng ấy tức gọi là cái việc phi thường trong việc thường mà ra, tức  gọi là một cái “kịch” vậy. Diễn kịch là lấy những lúc có cái việc phi  thường trong một đời người ấy mà diễn tả ra, vụ lấy hiển nhiên  như lúc việc đương hành động vậy. Nói phi thường không phải là việc hoang đường quái đản gì đâu; phi thường là sánh với việc  thường mà nói, có việc phi thường thì mới thành “kịch” được, đời  người trong lúc bình thường thì đời tôi đây với đời bác láng giềng  kia có khác gì nhau mà thành chuyện. Cô Kiều nếu không gặp gia  biến thì sao thành truyện Kiều? Sự gia biến đó tức là sự phi  thường, tức là một cái “kịch” vậy. Nhà soạn “kịch” khéo phải diễn  thế nào cho cái kịch ấy xuất hiện ra hiển nhiên như thực, hình  như chung đúc cả sự sinh hoạt một đời vào trong một lúc đó, khiến  cho cái “kịch” ấy nên được kịch liệt, mà người xem phải cảm động.  Sự cảm động tức là cái hiệu quả của nghề diễn kịch: bài kịch mà cảm động được người ta nhiều ấy là bài kịch hay. Vì người ta lúc  bình thường mấy khi gặp những sự phi thường, có người cả đời  không có chuyện gì đáng kỷ niệm; vậy đến nơi kịch trường là muốn cho cái tấm lòng mình phải kích thích, phải lay chuyển, phải  cảm động ra một cách khác thường. Cho nên nhà diễn kịch phải  diễn cái việc gì tuy kịch liệt khác thường mà cũng là ở trong lẽ thường, khiến cho người coi có thể tưởng tượng rằng việc ấy cũng  có ngày xẩy vào mình được, lắm khi nhà diễn kịch khéo thì người  xem mê đến nỗi tự coi mình như người hành động trong truyện,  như thế thì sự cảm động lại càng sâu và mạnh lắm. Diễn kịch mà đến được bậc ấy là tuyệt khéo vậy.- Nay sánh với nghề diễn kịch  ta, còn xa cách biết bao nhiêu! Trong tuồng ta, trừ phần múa phần  hát ra, còn thật tuồng thì có gì? Thường thường là một cái việc cũ trong lịch sử dàn diễn ra cho dài, pha thêm những chuyện yêu  quái hoang đường thậm là vô vị, khiến cho không biết cái phần cốt  yếu là cái “kịch” ở đâu. Không phải rằng những chuyện cũ không  đủ tài liệu mà làm thành “kịch”, nhưng người mình không biết  tiêu biểu diễn xuất cái “kịch” ấy ra, bỏ những phần vô ích mà chỉ  hình dung lấy sự hành động mà thôi, thành ra chuyện vô vị, không  phiền tạp thì nhạt nhẽo, còn đủ khiến cho người ta cảm động sao  được? Rút lại chỉ có mấy câu ca, mấy câu hát, mấy tiếng thét, mấy tiếng hò, mấy cái giáng điệu quay cuồng uốn éo, đỏ gọng dương  vây; còn có cái phong thú gì mà khiến cho người phong nhã say  mê, kẻ tài tình cảm động? Than ôi! Diễn kịch thật là một cách giáo  dục quốc dân không gì mạnh bằng; tiếc thay người mình xưa nay  không biết lợi dụng cho phải đường, để biến thành một nghề đê  tiện, làm cái kế sinh nhai của bọn phường chèo con hát!
Nay trong Nam ngoài Bắc đã nhiều người có chí muốn ra  công cải cách lại nghề diễn kịch cũ, nhưng chưa thấy xuất hiện  được bản kịch nào xuất sắc, mà cũng chưa có phường tuồng đủ tư  cách mà diễn cho xứng đáng. Trước tôi có nói ông Điệp Văn Kỳ là con quan Điệp Văn Cương cũng là một tay sành về nghề diễn kịch  ở Nam kỳ. Ông đã soạn được mấy bài có đọc tôi nghe hay lắm,  nhưng tiếc chưa in thành vở. Chủ ý ông là muốn lợi dụng các lề lối  cũ mà châm chước theo phương phép mới, nghĩa là đặt bài tuồng  mới mà theo giọng cũ, cho con hát có thể diễn được ngay. Mong  rằng ông sẽ chuyên về nghề đó, chắc là trong kịch giới nước ta sẽ nẩy ra một cái tia sáng vậy.
Chính quan Phủ Bảy ở đây cũng đã từng soạn nhiều bài  tuồng mới, có một bài đã in thành vở đề là Vị nước quên nhà ngài  soạn chung với ông Hồ Văn Trung và đã đem ra diễn mấy lần ở Long Xuyên và Sài Gòn để giúp việc lạc quyên cho Hội Hồng thập  tự. Bài ấy đặt theo thuần lối mới, khi diễn toàn là các ông và các  thày đóng vai cả, không phải con hát nghề. Truyện là truyện một  thày làm việc Nhà nước tình nguyện sang tùng chinh bên Đại  Pháp, vì nước mà quên nhà, bỏ mẹ già cho vợ trẻ, đến khi trở về tuy thành công danh mà mẹ chẳng may đã chết mất. Cách kết cấu  đã khéo và hệt như lối tuồng tây.
Trước khi từ biệt các bạn Long Xuyên, nhân bữa chủ nhật,  Phủ Đài giắt đi chơi Cần Thơ. Tự Long Xuyên ra Cần Thơ ước 60  cây lô mét, đi bằng xe hơi. Phải cái xe hơi chạy khí chậm, nên đi  mất từ sáng đến ngót trưa mới tới nơi, nhưng chậm cũng vì đỗ ở Ô  Môn mất non một giờ đồng hồ. Ô Môn là một quận lớn, giàu có nhất trong hạt Cần Thơ, ở vào giữa khoảng đường từ Long Xuyên  đến Cần Thơ. Cai trị quận Ô Môn là quan Đốc phủ Nguyễn Đăng  Khoa, người đã có tuổi mà tính vui vẻ lắm. Khi trở về ngài có giữ ăn cơm chiều, nói chuyện khoái trá lắm. Ngài khi xưa có đi theo  quân thứ ở mấy tỉnh Bắc kỳ và qua khắp cả các tỉnh Trung kỳ, có tài săn bắn ít người bằng. Hiện chỗ ngài ngồi chơi còn bày la liệt  các thứ súng. Ngài chỉ một cái súng lớn mà nói rằng: “Cái súng  này tôi đã từng bắn được mấy chục con hổ ở vùng Bình Thuận Phú Yên đây”. Rồi ngài kể chuyện một bữa bắn được con hổ to lớn lạ thường, khi nó vươn mình ra từ đầu đến cuối đuôi có tới sáu thước  tây, nó làm kinh hoảng cả một vùng đó, ăn hại không biết bao  nhiêu người và súc vật, người dân đã cho là hổ thần, đành chịu  không ai bắn nổi. Nhà săn bắn tài thấy những miếng nguy hiểm  hay liều mình. Ngài bèn cùng mấy người đầy tớ giỏi, đem chiếc  súng lớn vào rừng. Quả gặp hổ thần thật. Ngài bắn luôn mấy phát  trúng, ngã sóng sượt ra, người nhà tưởng chết thẳng rồi, có một  anh đánh bạo chạy lại gần; té ra hổ ta còn ngắc ngoải, vươn tay ra  nắm lấy gáy anh chàng! Quan đốc phủ nhanh mắt và nhanh tay  sao, bắn liền ngay một phát vào giữa đầu hổ chết cứng. May sao là may, nếu chậm một giây phút thì anh đầy tớ kia đi đời. Khi khiêng  về hồn vía đâu mất cả, nhưng phúc đức, khỏi chết. - Quan Đốc phủ nói chuyện vui quá, muốn ngồi nghe mãi không chán.
Con đường tự Long Xuyên đến Cần Thơ tốt lắm, giữa đổ đá,  hai bên trồng cây, cái xe bon bon chạy giữa, coi phong cảnh rất là ngoạn mục. Vả đại để đường lộ trong Nam kỳ này ở đâu cũng tốt  như vậy: chẳng bù với đường Bắc kỳ, thứ nhất là đường Trung kỳ,  xe hơi chạy có chỗ tưởng bổng lên đến ngọn núi, có chỗ tưởng sô  xuống tận vực sâu!
Cần Thơ có cái vẻ mĩ miều xinh xắn, sạch sẽ phong quang,  thật xứng tên làm tỉnh đầu về miền Tây (la capitale de l Ouest).  Đường phố thênh thang, cửa nhà san sát, các nhà buôn Tây cũng  nhiều hơn các tỉnh khác, có chỗ coi xinh đẹp hơn ở Sài Gòn. Tới  Cần Thơ vào thăm ông huyện Võ Văn Thơm, chủ bút An hà nhật  báo. Ông người đã đứng tuổi, tính trầm mặc, chuyên trị về kinh tế học. Ông không thích chữ nho, giữ cái thuyết muốn lấy chữ Pháp  làm quốc văn. Ông kể cái lẽ sở dĩ làm sao ông không ưa hán tự thì  nói rằng thủa nhỏ đã từng học năm năm mà chẳng thấy tấn tới gì,  ông kết rằng chữ nho quyết không phải là cái lợi khí cho sự học  vấn. Tôi nói rằng đó có lẽ là bởi cái phép dạy học sai lầm, chớ không phải lỗi tại chữ nho, ngày nay có cách học giản dị, chỉ một  vài năm là thông thông. Xem ra ông không lấy làm tin lắm, nhưng  sau bàn đến mấy chữ tây phải dịch ra tiếng ta thế nào, tìm mãi không được, lại phải tra trong sách Pháp Hoa tự điển mới xong, thì  coi chừng ông cũng rõ rằng tiếng ta bỏ chữ nho không được. Nhưng  chủ nghĩa ông là muốn lấy tiếng Pháp làm quốc văn thì không kể chữ nho mà đến tiếng ta nữa rồi có cần chi! Nghĩ cũng tiện thật!...  Bấy giờ ông đương bận cất một nhà trường Trung học riêng cho  con trai con gái ở Cần Thơ, bao nhiêu kinh phí ông chịu cả, lại sửa  soạn đón thày tây và đầm về dạy; trường sẽ có đặt nhà ký túc  (pensionnat). Ông đặt tên trường là Collège Võ Văn, không biết  nay đã khánh thành chưa.
Ông giữ ăn cơm, chừng hai ba giờ đi dạo chơi các phố, vào  thăm nhà in và nhà bán sách của báo An Hà. Ở Cần Thơ mới mở một cửa hàng lớn đề là Galerie de l Ouest, của người Tây người  Nam chung vốn lập ra, bán đủ các thức hàng hóa vừa tây vừa ta:  cửa hàng này có cơ phát đạt to. Chợt đi qua nhà chụp ảnh, quan  Phủ rủ vào chụp cái ảnh ba người, ngài, ông Cư và tôi, để lưu làm  kỷ niệm. Năm giờ chiều lên xe đi về, tới Ô Môn quan đốc phủ Khoa  giữ ăn cơm tối, mãi đến quá chín giờ mới lại lên xe về Long Xuyên.  Trời sáng trăng, xe chạy không nhanh lắm, gió thổi không lộng mà mát, ngồi trong xe vừa ngắm cảnh bóng trăng chiếu xuống cây cỏ đồng điền, vừa chuyện trò vui vẻ, thật không cảnh gì thú bằng.  Quan Phủ nói: “Mai ông sắp biệt chúng tôi, tôi mong rằng ông sẽ mang được cái kỷ niệm tốt ở chốn Long Xuyên cô lậu này. Tôi ước  ao rằng cái cảm tình kẻ Bắc người Nam từ nay trở đi sẽ được mỗi  ngày một thân mật thêm ra. Nay ông đã biết chúng tôi, ông nên cổ động cho cái dây liên lạc nó nối người dân một giống một nòi, một  quê hương, một tiên tổ, ngày được bền chặt thêm lên. Tôi lại sở nguyện một điều: là ước gì các hội “khuyến học” liên hợp với nhau  mà đặt cách thế nào cho mỗi năm ngoài Bắc phái một vài người  vào du lịch trong này như ông bây giờ, trong Nam cũng phái một  vài người ra du lịch ngoài Bắc, đi khắp các nơi cho rõ nhân tình  phong tục, vì có biết nhau thì mới thương yêu nhau được. Tôi rất  mong mỏi lắm!" - Ôi! Lời nói trân trọng thay! Nghe mà biết được  người dạ cả trí cao, có cái bụng nhiệt thành với nước. Về phần tôi,  tôi xin hết sức vun trồng cho cái tình thân ái kẻ Bắc người Nam  ngày một đặm đà thâm thiết hơn lên. Người trong một nước có thương yêu nhau, bỏ cái lòng hiềm kỵ riêng mà đồng tâm hiệp lực  mưu việc lợi ích chung, thì nước mới giàu dân mới mạnh được.
Nhưng đương lúc còn chưa quen biết, chưa am hiểu nhau lắm,  được những người như quan Phủ Bẩy chủ trương mà liên lạc cái  cảm tình người hai xứ, thì thật là một sự may mắn lắm. Nam kỳ được nhiều người như ngài, thì thiết tưởng cái cảm tình kia không  phải ai cổ động mà tự khắc nẩy ra vậy. Tôi được biết ngài thật là một sự danh dự, một sự hân hạnh vô cùng. Không bao giờ tôi quên  mấy ngày qua ở cùng ngài và các bạn Long Xuyên.
Sáng sớm hôm sau tôi xuống tàu đi Sa Đéc. Đi Sa Đéc là đi  xuôi giở xuống, tự Long Xuyên đi 6 giờ sáng, ước 9 giờ tới nơi.  Quan Phủ có đánh dây thép giới thiệu cho ông Đặng Thúc Liên là một nhà văn sĩ có tiếng và một tay trợ bút có công của báo Đại  Việt. Không may bữa đó ông Đặng lại về vườn vắng, nên tôi lại  thăm không được gặp, lấy làm tiếc lắm. Bữa sau tới Vĩnh Long  tiếp được điện ông, phàn nàn về sự nhật nhau và tỏ lòng yêu mến,  lại càng khiến cho mình thêm tiếc không được cùng một người  đồng chí bàn bạc chuyện trò. Song tuy chưa gặp người mà đã biết  tiếng, thường đọc văn ông, biết ông là một nhà nho học súc tích, lại  được biết cái cảm tình ông đối với mình, nên trong lòng vẫn ham  mộ lắm lắm.
Vào trọ ở nhà “bun ga lâu” (bungalow, tức là nhà khách sạn),  để đồ hành lí, rồi đi dạo chơi phố phường. Các tỉnh Nam kỳ có cái  rất tiện cho những khách lữ hành qua lại: là tỉnh nào cũng có một  nhà khách sạn sắp đặt theo lối tây, có buồng ngủ sạch sẽ, cơm ăn  chỉnh đốn, thường là người Tây lĩnh chưng mà quan cai trị chủ tình giám đốc, khách lạ mới đến vào trọ đấy vừa tiện và vừa chắc  chắn không quan ngại gì, hơn là vào các hàng cơm khách cơm ta.  Ngoài Bắc kỳ ta, ngoài Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, còn các  tỉnh tuyệt nhiên không có những nhà khách sạn như vậy, thật là tối bất tiện cho những hành khách vào bậc tử tế, hoặc có công việc  gì, hoặc đi chơi mà tới nơi không quen biết ai trong tỉnh. Ở Trung  kỳ thì cũng có vài ba tỉnh ở gần đường quan lộ xe hơi thường qua  lại, gần đây mới đặt những nhà gọi là “nhà hành khách” (maison  des passagers), như ở Đồng Hới (Quảng Bình), nhưng những nhà ấy không những chỉ để riêng cho người Tây ngủ trọ đêm, mà chưa  gọi là nhà khách sạn được, thường chỉ có một vài buồng nhỏ và cơm ăn không có. Muốn cho sự giao thông trong xứ được tiện lợi,  hành khách đi lại khỏi phiền nhiễu, nhân đó sự buôn bán trong nước mới lưu thông và phát đạt được, thì mỗi tỉnh Trung kỳ và Bắc kỳ ít ra cũng phải đặt một nhà khách sạn có quan kiểm đốc  như trong Nam kỳ mới được. Duy có các nhà “bun ga lâu” ở Nam  kỳ tính tiền ăn tiền trọ đắt quá, ăn hai bữa cơm, ngủ một đêm, lấy  tới năm đồng bạc, nên khách không được đông lắm. Muốn cho thật  tiện lợi và được nhiều khách qua lại thì phải đặt giá rẻ lắm mới  được. Nhưng trong Nam kỳ này sự ăn dùng vốn đắt đỏ và đường  tiêu xài thường phí phao lắm, gắp mấy lần ngoài ta.
Tỉnh Sa Đéc ở chạy dài hai bên bờ sông, coi phồn thịnh đông  đúc lắm. Nhưng phố xá buôn bán cũng chỉ thuần là người Khách,  không có một nhà An Nam nào. Vả không một ở Sa Đéc, tỉnh nào  cũng vậy, nơi chợ phố toàn thị là Khách với Chà; lại không những  các tỉnh thành, đến chốn nhà quê, có ý nhận phàm nơi nào coi ra  hơi có người ở đông đúc, tất có một vài tiệm Chệt bán đồ ăn và đồ tạp hóa, lại có khi có một bác Chà bán vải kiêm làm đại biểu cho  bọn “Xả tri” ở tỉnh hay ở quận. Coi đó thì biết cái “họa Chệt họa  Chà” thâm là dường nào, tới đâu cũng thấy trình bày ra trước mắt  như một sự nguy hiểm rất cần cấp mà người dân Lục tỉnh coi đã quen lấy làm thường vậy. Hiện nay bọn “Chệt” và bọn “Chà” đã chăng lưới khắp đất Nam kỳ, dù nơi cùng tịch đến đâu cũng không  lọt ra ngoài vòng bọn đó. Người mình làm thế nào mà cắt cho đứt  được cái lưới trăm nghìn vạn dây chắc như dây sắt, bền như chão  thừng vậy? Ác thay là mình ở trong lưới đó đã quen đi rồi, không  muốn thoát li ra ngoài nữa! Cái nô lệ nào mà đã vào trong căn tính  thì còn lay làm sao cho chuyển, bạt làm sao cho được? Than thay!
Ở Sa Đéc này thì thật nhiều Khách quá, một dẫy phố dài rặt  các Chú bán hàng. Coi cũng vui mắt, nhưng không được vui lòng,  vì bởi nghĩ đến sự nguy hiểm mà lòng không yên. Trong các phố ta  thì thường trông thấy những nếp nhà nho nhỏ xinh xinh, có thềm  mà không có lầu, nửa kiểu tây, nửa kiểu tàu, tĩnh mịch êm đềm,  coi có cái vẻ phong thú lắm: chắc là nhà của quan phủ huyện, của  thày cai tổng, của cụ điền chủ hay của ông “hội đồng” nào. Nhìn  cái dáng nhà đủ biết người trong nhà là những bậc an nhàn vô sự,  phú quí phong lưu. Những nếp nhà xinh xinh đó, tức là một cái  đặc sắc của các tỉnh Nam kỳ vậy.
Ở Sa Đéc có một ngày một đêm, rồi đi đường bộxuống Vĩnh  Long. Sa Đéc cách Vĩnh Long ước chừng 20 cây lô mét, đi xe hơi mất chừng một giờ. QuanPhủ Bảy lại có điện giới thiệu cho quan  Đốc phủTươi ở Vĩnh Long. Tới nơi vào thăm quan Đốc phủ, ngài đi  thanh tra vắng đến quá trưa mới về, phu nhân tiếp, người phong  nhã mà lịch thiệp lắm. Phu nhân giữ nghỉ chơi, đợi quan đốc phủ về. Nhân nói chuyện về báo giới mới biết phu nhân cũng là người  có kiến thức lắm. Ngài phàn nàn rằng: “Các nhà báo trong này hay  có thói khích bác người ta lắm, thường vị việc riêng nay châm chọc  người này, mai chỉ trích người kia. Thiết tưởng làm báo như vậy là sai cái nhiệm vụ nhà báo. Nhà báo phải trọng việc công hơn việc  tư, lời bàn phải chánh đáng thì mới đủ làm mực thước cho người,  nếu chỉ lấy giọng trào phúng làm hay thì còn có bổ ích gì?” Lời phê  phán thật là xác đáng vậy. Phu nhân lại chăm việc lễ bái, hay tu  bổ các đền chùa. Hiện ngài đương hưng công dựng một cái miếu  Công thần ở gần tỉnh, miếu thờ một vị công thần đời Lê, không rõ danh hiệu là gì, đằng sau phối hưởng những cai đội binh lính  người hàng tỉnh đi tùng chinh bên Đại Pháp chẳng may bị tử trận.  Miếu cất đã xong, trong vài ba bữa nữa sắp làm lễ khánh thành,  phu nhân cố giữ ở lại xem, nhưng đi chơi đã lâu quá, phải kíp về Sài Gòn để sửa soạn ra Bắc, nên không thể ở lại cho đến ngày làm  lễ được. Phu nhân sai người đưa đi xem miếu và xem các đình  chùa trong tỉnh. Tỉnh Vĩnh Long này là một tỉnh cũ, nên sánh với  các tỉnh khác còn có một vài nơi cổ tích. Cái khí vị trong tỉnh  thành cũng ra cái khí vị cũ, hơi giống như các tỉnh ngoài ta. Đi ra  ngoài tỉnh một ít, người ta còn chỉ cái nền thành Vĩnh Long cũ. Tôi  có thăm miếu thờ quan Phan Thanh Giản, ngài là người tỉnh này;  trong miếu có bức tranh họa hình ngài theo một tấm ảnh ngài  chụp cùng với bộ sứ hồi sang sứ bên Paris. Đứng trong miếu, trước  hình ảnh ngài mà lại hồi tưởng đến lịch sử quan Phan, ngậm ngùi  than thay cho cái tâm sự bồi hồi của một vị đại thần gặp giữa lúc  bước nước gian nan. Tỉnh Vĩnh Long lại có một cái Văn Miếu, qui  mô cũng phỏng theo các nơi văn miếu ngoài ta mà cách sắp đặt sơ  sài lắm: ở gian giữa không có bài vị đức Thánh sư, chỉ treo có một  cái tranh hình ông Khổng râu xồm tóc bới của các hiệu Khách  thường bán! Than ôi! Phu tử lạc loài đến đây làm gì? Ai la người  còn biết cúng tế ngài cho hợp lễ, hợp những lễ phép ngài đã đặt ra,  vì sách ngài còn mấy người đọc nữa? Trong miếu có đôi liễn khắc  của cụ nguyên Hóc bộ Cao Xuân Dục làm mùa thu năm quí mão,  tôi sao được như sau này:
Cả trong miếu còn đôi liễn đó là chút văn chương thừa!  Đại để các đình chùa miếu vũ ở đây có cái vẻ bỏ hoang cả, coi  như người dân không thường tới lui lễ bái. Nhưng rực rỡ phong  quang thời là các “nhà làng”, tức là nơi hội sở của các làng. Có lắm  nhà, như “nhà làng” Long hồ ở giữa tỉnh Vĩnh Long, nguy nga như  tòa Đốc lý, nhà thị sảnh một tỉnh lớn. Trong “nhà làng” Long Hồ,  ngay giữa cửa vào có treo một cái biển lớn sơn đen thếp vàng khắc  lời nghị định quan “phó soái” Gourbell khen làng ấy đã biết tỏ hết  lòng trung thành với “tân triều” Đại Pháp. (“tân triều” là tiếng  Nam kỳ, tức là Chánh phủ Pháp đối với “cựu triều” ta) Vẻ vang  thay!
Quá trưa quan Đốc phủ mới đi việc quan về. Ngài ân cần tử tế lắm, có tiếng là ông quan cần cán, tính tình trí thức cũng bình  thường. Ngài là người yêu của quan nguyên Toàn quyền Doumer,  khi xưa đã từng theo quan làm việc ở Bắc kỳ. Nay nói chuyện ngài  vẫn thường tỏ bụng hoài mộ quan Doumer. Trong hàng Đốc phủ Nam kỳ, duy ngài là có phẩm tước của Triều đình: đức Thành Thái  có sắc ban cho ngài hàm tổng đốc, phẩm phục huy chương đủ cả.  Ngài lĩnh chức đốc phủ sứ Vĩnh Long đã mười năm nay, không  từng phải đổi đi nơi nào. Buổi chiều xong việc quan, ngài cho đánh  xe ngựa cùng đi dạo chơi trong các phố: nhìn cái cảnh tượng thành  Vĩnh Long thật có cái vẻ cũ hơn các tỉnh thành khác như Sa Đéc,  Cần Thơ, rõ biết là cái đất đã từng có chút lịch sử. Ngài đưa đến  chơi một ông cụ bà con với ngài, người đã có tuổi: cụ có nho học và đã từng đi du lịch buôn bán ngoài Bắc kỳ Trung kỳ nhiều, kiến  văn rất rộng, nghị luận rất hay. Ngồi nói chuyện với cụ lâu lắm, cụ nói nhiều lời xác đáng, nhiều câu dĩnh ngộ. Bàn về cái tính tình  người Bắc người Nam cụ phán đoán mấy lời rằng: “Người Bắc có khôn khéo hơn chúng tôi thật, nhưng có cái tính duy kỷ, người nào  chỉ biết phận người nấy mà thôi, đối với người ngoài hay biến báo,  không được thật thà như người trong này. Tôi đi lại buôn bán với  các ông nhiều, tôi đã từng nhận biết. Nhà này thiếu thức hàng  này, biết rằng nhà láng giềng có, nhưng không hề mách bảo cho  người mua biết bao giờ. Chúng tôi thì không thế: “chúng tôi nhẹ dạ và thật thà hơn các ông. Nhà tôi có vườn bầu vườn bí, nhà láng  giềng thiếu cứ việc sang cắt mà ăn; khi khác tôi có cần đến trái gì  trong vườn họ tôi cũng cứ việc sang mà bứt lấy, tự nhiên như vậy, không ai quan tâm gì về sự đó. Cái bụng ”của anh của tôi" nó không có cách biệt nhau lắm như ngoài các ông. Chúng tôi được cái  tính đó hơn người Bắc". Trưởng giả kinh lịch đã nhiều, phán đoán  như vậy, tôi cũng xin vâng, không biết đáp lại thế nào. Có lẽ người  Bắc cũng có cái lòng duy kỷ mạnh hơn người Nam thật: đã khôn  khéo thì hay biến báo, đã biến báo thì biết suy hơn suy thiệt, đã suy hơn suy thiệt lắm thì chỉ biết vị lợi mình mà cái bụng “của anh  của tôi” tất thịnh hành; bấy nhiêu cái đặc tính nó liên tiếp nhau  mà làm nhân quả cho nhau vậy.
Trưa hôm sau từ biệt quan đốc phủ cùng phu nhân và xuống  tàu về Mỹ Tho. Ông bạn lại giữ ở vài ngày nữa, rồi nghe tin sắp có chuyến tàu ra Bắc bèn vội lên Sài Gòn. Tới Sài Gòn mới biết rõ rằng có chiếc Dumbéa sắp đi, nhưng không ghé vào Bắc kỳ. Vậy  lại phải đợi mươi hôm nữa mới có chuyến khác. Trong những ngày  đợi tàu đó nóng ruột lắm, nghĩ đến công việc bề bộn ở nhà mà chỉ  vội muốn ra cho chóng. Đã quyết định trở về thì cuộc du lịch tất  một thú, lại chỉ những ngóng đợi tàu, không còn có cái hứng muốn  đi đâu nữa. Vả ở Sài Gòn đến hai ba tuần lễ thì cũng đã chán lắm  rồi; đất Sài Gòn không có cái phong thú gì, chỉ là chốn mài miệt ăn  chơi, tiêu xài lãng phí, vốn không phải là sự sở thích của mình.
Một hôm ông Diệp Văn Kỳ lại chỗ trọ, rủ đi xe hơi lên chơi  đồn điền cao su của quan Diệp Văn Cương ở trên Biên Hòa. Lúc ra  đi đã về chiều, lên đến nơi thì trời tối cũng không xem được gì,  nhưng khi đi đường được biết cái phong cảnh miền cao nguyên ở Nam kỳ. Phong cảnh này thật là khác cái phong cảnh mấy tỉnh  Tây Nam mình vừa đi qua mới rồi. Đất đây cao và khô, toàn là đất  gò đất núi cả, lắm chỗ đường xe đi sẻ ngang vào giữa khoảng rừng  cỏ bãi hoang, cảnh tượng cũng đìu hiu tịch mịch như lắm nơi ở Trung kỳ. Vả đất này mới là đất cao nguyên, chưa phải là đất núi:  núi thì còn xa lên trên nữa, vào vùng Mọi ở. Đất này chỉ ưa trồng  cao su mà thôi. Có nhiều cái đồn điền rộng lắm, phần nhiều là của  người Tây cả; vả gần khắp tỉnh Biên Hòa toàn thị là đồn điền cao  su hết, ruộng lúa thì không có mấy và khô khan cầy cấy khó lắm.  Miền Tây Nam coi ra phong đăng trù mật bao nhiêu thì miền  Đông Bắc này coi lơ thơ xơ xác bấy nhiêu. Dân nghèo, người ít, đất  rắn, cây cằn, ít những nơi đô hội lớn, thưa những chốn làng xóm  to. Quan lại mà bổ vào những châu quận đây chắc không được tốt bổng bằng miền dưới, tức cũng như quan lại ngoài ta phải bổ lên  Trung du Thượng du mà không được ở vùng Nam Thái vậy. Nhân  tình ở đâu cũng là nhân tình, mà quan trường xứ Nam kỳ chẳng  khác gì quan trường xứ Bắc. Ôi! tiếng tham nhũng ở đâu cũng đã thành cái thanh danh riêng của bọn quan lại vậy. Tựu trung có người tốt, mà cả đoàn đã mang tiếng với quốc dân lâu lắm vậy.  Tiếng ấy, quan lại ta có mong bao giờ rửa cho sạch không? Theo ý ông Diệp Văn Kỳ thì khó lòng mà rửa cho sạch được: ông đối với sự hành động của bọn đó, vốn có cái ác cảm riêng, thường thổ lộ ra lời  nói câu chuyện.
Còn phải đợi một tuần lễ nữa mới có chuyến tàu lớn bên Tây  sang, đáp vào đây, rồi đi ra Bắc. Làm gì cho qua thì giờ bây giờ?  Ngày ngày bèn đi dạo chơi khắp trong các phố phường, khi ở Sài  Gòn, khi về Chợ Lớn. Sài Gòn thì đã nghiễm nhiên thành một tỉnh  tây rồi. Ngoài các phố tây với mấy phố khách, hàng buôn bán An  Nam ít lắm. Những nghề người mình hay làm nhất là nghề chưng  khách sạn - mà khách sạn cũng là chỉ có buồng ngủ thôi,không có cơm ăn -, nghề húi tóc, nghề chụp ảnh, nghề chữa máy và cho thuê  xe đạp, nghề thợ kim hoàn, v.v., toàn thị là những nghề nhỏ mọn  tầm thường cả. Ở đường Catinat là đường lớn nhất ở Sài Gòn, có được mươi lăm tiệm bán hàng Bắc kỳ: đồ thêu, đồ khảm, đồ đồng,  đồ the lụa, v.v. Tiệm lớn nhất là tiệm của ông Đào Huống Mai, là nhà mĩ nghệ có tiếng ở Hà Nội ta. Đại biểu cho ông ở Sài Gòn là ông Nguyễn Đắc làm phán sự ở tòa Điện báo. Người Bắc ta ở Sài  Gòn kể cũng lơ thơ chẳng có mấy, và chưa lập thành đoàn thể gì  cả. Tôi có bàn với mấy ông rằng ngày nay Nam Bắc giao thông có lẽ mỗi ngày một nhiều hơn trước, các ông nên họp thành một hội  thân ái gồm cả các người Bắc kỳ ở Nam kỳ, rồi tìm cách đặt lấy  một nhà hội quán tại Sài Gòn, trước là để làm nơi cho anh em  đồng xứ mình tới lui mà chuyện trò cho vui, sau là làm một chốn  công sở để tìm phương đặt kế giúp cho người Bắc vào trong này  doanh nghiệp làm ăn. Nói rằng cổ động cho dân Bắc kỳ vào Nam  kỳ mà sinh cơ lập nghiệp thì vẫn hay lắm, vẫn phải lắm, nhưng  những người vào tới nơi bỡ ngỡ chưa biết đâu vào đâu, chưa biết  cách làm ăn ra làm sao, mà không có người cũ khuyên bảo chỉ dẫn  cho, thì khó lòng mà tháo vát cho xong. Nếu có một nhà hội như  vậy thì người mới đến ở trên tàu xuống đến ngay nhà hội hỏi han các cách, tiện lợi biết bao nhiêu. Hội lại sẽ có những đại biểu ở Lục  tỉnh báo cáo về cho Hội biết cái tình hình về nông nghiệp thương  nghiệp các nơi thế nào, cùng là chỗ nào làm nghề gì tiện, chỗ nào  đất khai khẩn tốt, hoặc có người hỏi đến thì Hội chỉ bảo cho, chẳng  là giúp đỡ được nhau lắm ru? Ấy là tôi phác họa ra như vậy, xin  các ông chú ý xét xem có thể thực hành được cái việc công ích ấy  không.
Chiều chiều thường về chơi Chợ Lớn, đi xe lửa không đầy  nửa giờ. Cái cảnh tượng Chợ Lớn thật là sầm uất phồn thịnh có một; nhưng nghiễm nhiên là một tỉnh Tàu! Tối đến đèn điện sáng  choang, hàng bày la liệt, đồ tây đồ tàu, đồ ăn đồ uống, tiếng đánh  “toan” xì xồ, tiếng thanh la ánh ỏi, tiếng “hầu sáng” gọi đồ ăn,  tiếng hàng rong rao thức bán, ồn ào rộn rịp, tấp nập linh đình, mỗi  tối trông thấy cái cảnh tượng ấy không thể không khen thay cho  giống Khách có cái sức sinh hoạt lạ lùng, đi trú ngụ ở đất người  mà lập thành hẳn một tỉnh riêng của mình, đoạt người bản xứ ra  ngoài cái vòng quyền lợi mình! Than ôi! Đất khách quê nhà, quê  nhà mà sao thành đất khách? Lợi quyền ở tay mình mà sao để ra  tay người? Ngày nay người Nam kỳ đã tỉnh ngộ, biết hợp quần mà tranh giành lại với giống Khách về đường nông nghiệp. Nhưng về đường thương nghiệp thì biết bao giờ cho mình bằng nó? Sự khuyết điểm đó mới thật là to và cái hiểm tượng này mới thật  đáng lo vậy. Vì thương nghiệp với công nghệ có cái quan hệ rất  mật thiết với nhau: một xứ tuyệt nhiên không có công nghệ như xứ Nam kỳ, thế tất là phải dùng đồ ngoại hóa; đã phải dùng đồ ngoại  hóa thì thoát li tay bọn Khách sao được? Làm đôi guốc gỗ người  mình cũng không làm được, thì trách sao không phải chịu cái  quyền áp chế trong sự buôn bán của nó? Tôi thường trông thấy  Khách gánh nước, Khách bán củi: còn nghề gì nữa là nó không  tranh hết của mình? Hiện nay trong Lục tỉnh mới nhóm lên cái  phong trào phản đối Khách: cái phong trào ấy rất là chánh đáng  lắm. Nhưng phần nhiều còn là phản đối ở lời nói cả, chưa từng  thấy thi thố ra việc làm. Không kể có lắm kẻ lại phản đối sai lầm,  cái nên phản đối thì không phản đối mà phản đối ở cái không cần  phải phản đối: có kẻ tạ sự ghét người Tàu mà chỉ ghét riêng một  thứ chữ tàu là cái văn tự cổ không có quan hệ gì đến việc cạnh tranh về đường buôn bán cả. Thiết tưởng cái cách phản đối ấy  chưa đủ cướp lại được lợi quyền ở tay bọn “Chệt” vậy!...
Đợi chán chê mới có tin chiếc Paul Lecat ở Tây sang đã tới  Sài Gòn. Chiếc này cũng to gần bằng chiếc Porthos hồi đi vào đây.  Thành ra khi đi khi về đều được ghé tàu to cả, không phải đáp  những chiếc chạy thơ nhỏ, như chiếc Manche, chiếc Haiphong, đi  không được vững vàng và hay say sóng.
Ngày 8 tháng 10 tây, xuống tàu ra Bắc. Thế là xong cuộc du  lịch Nam kỳ.
\*  \* \*
Đọc Quốc sử có một điều rất đáng hưng khởi trong lòng: là cái công phu lớn lao của tổ tiên ta trong mấy mươi thế kỷ khai  thác được suốt một cõi đất Đông Dương này, khiến cho ngày nay từ giáp ranh nước Tàu cho đến vũng bể Xiêm La, từ bến sông Mê  Kông cho đến bờ bể Đông Hải, dân An Nam ta thuần là một giống  người, cùng một cỗi rễ mà ra, cùng một tiếng nói, cùng một phong  tục, cái tính tình tư tưởng cũng không khác gì nhau. Thử hỏi khắp  trong thế giới đã có một dân nào thuần nhất như dân ta chưa?  Ngót hai mươi triệu người sinh trưởng ở một cõi đất mênh mông,  trong hơn hai mươi thế kỷ, đã từng lắm phen sướng khổ cùng  nhau, nguy hiểm có nhau, dần dần gây nên một mối quốc hồn tuy  lúc bình thường như u ẩn không hiện ra, mà gặp buổi quốc gia đa  nạn đột khởi ra những người anh hùng chí sĩ lập nên những sự nghiệp phi thường. Cái quốc hồn ấy, phàm người có tấm lòng khối  óc, những khi trông thấy quốc vận suy vi, ai là người chẳng hình  như nghe thấy cái tiếng kêu ai oán như não nùng than khóc ở trong lòng? Ngày nay có người lấy lẽ chính trị nhất thời, lấy sự gián cách không đâu, mà phân biệt ra kẻ Nam người Bắc, coi nhau  hầu như khác giống khác giòng, không biết rằng dù kẻ Bắc dù người Nam tuy ăn ở xa cách nhau mà trong lòng cùng là mang  nặng một tấm quốc hồn như nhau; chỉ vì cái quốc hồn ấy không  thường có dịp phát hiện ra nên không ngờ không tưởng vậy.
Tôi còn nhớ một ngày ở Long Xuyên có ông Cả một làng gần  đấy đến chơi, ông nói: “Tôi thấy trong báo Nam Phong và báo Đại  Việt có nói rằng Hoàng thượng ta ở Huế mới có Dụ đặt ngày mồng  2 tháng 5 An Nam là ngày Đức Thế Tổ Cao Hoàng đế lên ngôi làm  ngày quốc hội trong địa hạt Trung kỳ. Tôi lấy làm phải lắm, dám  xin các ông cổ động để xin Nhà nước Đại Pháp cho phép đặt hội ấy  ở cả Bắc kỳ Nam kỳ nữa, vì dân ta nhờ ơn Cao Hoàng nhiều lắm,  Ngài đã gồm Nam Bắc làm một nhà mà dựng ra nước Đại Nam ta,  nên bao giờ cũng nhớ ơn Ngài mà biết rằng ta là dân một nước”. -  Nếu người An Nam không có một cái mối tinh thần chung thì sao  ông Nam kỳ đó lại nói được những lời quí hóa như vậy?
Tôi càng đi du lịch trong Nam kỳ lại càng thấy cái cảm giác  rõ ràng rằng người Nam người Bắc thật là con một nhà, nếu biết  đồng tâm hiệp lực thì cái tiền đồ của nước Nam ta không thể nào  hạn lượng cho được. Tôi xin đốt lửa thắp hương mà cầu nguyện cho  cái mối đồng tâm ấy ngày một bền chặt, thật là may cho nước nhà lắm lắm.
Hà Nội, tháng 11 năm 1918 - tháng 1 năm 1919
1 Bưng, tiếng đường trong là cái bãi ngập nước, không cầy cấy được
2 Diện tích Nam Kỳ: 58.000 cây lô mét; Bắc Kỳ: 103.500 cây lô mét; Trung Kỳ: 165.000 cây lô  mét
3 Số người các tỉnh Nam Kỳ đây là chiếu theo trongsách “Đông Dương địa dư” của ông PAUL  ALINOT, bản in tại Sài Gòn năm 1916
4 Trong Nam Kỳ, nhà quê gọi là vườn, tiếng nhà quê có ý bỉ và nghĩa như quê mùa. Người  Tây ngày nay thường dùng tiếng nhà quê để nói bỉ, là theo nghĩa Nam Kỳ vậy
5 Trong Nam Kỳ có thứ xe kiểu Ấn Độ, Tây gọi là voiture malabare, hình như xe hòm, chung  quanh gióng mặt kính, một ngựa hay một lừa kéo; người Nam Kỳ gọi là xe kiếng (kiếng =  kính)

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.
Nguồn: http://vnthuquan.net
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Nguồn:
Được bạn: Mọt Sách đưa lên
vào ngày: 8 tháng 6 năm 2004